



VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ 2018 MỘT NĂM NHÌN LẠI VÀ XU HƯỚNG 2019

TÔ XUÂN PHÚC, CAO THỊ CẨM, TRẦN LÊ HUY, NGUYỄN TÔN QUYỀN, HUỲNH VĂN HẠNH



Tháng 2 năm 2019

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ 2018: Một năm nhìn lại và xu hướng 2019** là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu các Hiệp hội: Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hội chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và Tổ chức Forest Trends.

Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn sự giúp đỡ về nguồn lực của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) và của Chính phủ Anh (DFID). Nhóm xin cảm ơn các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và các cấp lãnh đạo các Hiệp hội VIFORES, HAWA, BIFA, FPA Bình Định, và Forest Trends đã tạo các điều kiện hỗ trợ để Nhóm hoàn thành báo cáo này.

Báo cáo cung cấp các thông tin về thực trạng xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam nhằm phác họa bức tranh vĩ mô về các hoạt động này trong năm 2018. Báo cáo chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu, rủi ro và cơ hội trong bối cảnh ngành đang hội nhập sâu, toàn diện với thị trường quốc tế đánh giá một số xu hướng trong các hoạt động xuất nhập khẩu của ngành trong thời gian tới, đồng thời đưa ra kiến nghị một số thay đổi của ngành, nhằm góp phần thúc đẩy ngành phát triển theo hướng bền vững.

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

MỘT SỐ THÔNG ĐIẾP CHÍNH CỦA BÁO CÁO

1. Giới thiệu	10
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	11
2.1. Một số nét tổng quan	11
2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính	13
2.2.1. Viên nén	13
2.2.2. Dăm gỗ	13
2.2.3. Gỗ tròn	14
2.2.4. Gỗ xẻ	15
2.2.5. Ván sợi (HS 4411)	16
2.2.6. Gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)	16
2.2.7. Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	17
2.2.8. Ghế ngồi (HS 9401)	17
2.2.9. Đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất (9403)	18
2.3. Các thị trường xuất khẩu chính	19
2.3.1. Mỹ	19
2.3.2. Nhật Bản	21
2.3.3. Trung Quốc	22
2.3.4. Châu Âu	24
2.3.5. Hàn Quốc	25
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	27
3.1. Một số nét tổng quan	27
3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính	31
3.2.1. Gỗ tròn	31
3.2.2. Gỗ xẻ	32
3.2.3. Ván bóc, ván lạng (HS 4408)	36
3.2.4. Ván dăm (HS 4410)	37
3.2.5. Ván sợi (HS 4411)	38
3.2.6. Gỗ dán (HS 4412)	44
3.3. Các thị trường nhập khẩu chính	44
3.3.1. Mỹ	44
3.3.2. Châu Âu	49
3.3.3. Trung Quốc	53
3.3.4. Châu Phi	55
3.3.5. Campuchia	60
4. Thảo luận chính sách	61
5. Kết luận	64

PHỤ LỤC

	65
Phụ lục 1. Tỷ lệ quy đổi các mặt hàng gỗ xuất nhập khẩu của Việt Nam	65
Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam	66
Phụ lục 3. Các thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam	67
Phụ lục 4. Các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam	71
Phụ lục 5. Các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam	71
Phụ lục 6. Các thị trường chính nhập khẩu ván sợi của Việt Nam (USD)	71
Phụ lục 7. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu gỗ ghép (USD)	72
Phụ lục 8. Việt nam xuất khẩu ván ghép, đồ mộc xây dựng vào các thị trường	72
Phụ lục 9. Các mặt hàng ghế ngồi có kim ngạch xuất khẩu trên 10 triệu USD (USD)	72
Phụ lục 10. Các thị trường nhập khẩu nhóm đồ nội thất của Việt Nam (USD)	73
Phụ lục 11. Các loài gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc	73
Phụ lục 12. Việt Nam xuất khẩu các loài gỗ xẻ sang Trung Quốc	74
Phụ lục 13. Các loài gỗ sử dụng trong các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc	74
Phụ lục 14. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm Việt Nam xuất khẩu vào Châu Âu	75
Phụ lục 15. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Hàn Quốc	76
Phụ lục 16. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ tròn cho Việt Nam	77
Phụ lục 17. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ cho Việt Nam	78
Tài liệu tham khảo	78

PHỤ LỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam	11	Bảng 26. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam	48
Bảng 2. Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam	12	Bảng 27. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam	48
Bảng 3. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (USD)	22	Bảng 28. Các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Âu	50
Bảng 4. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang EU (USD)	24	Bảng 29. Kim ngạch và lượng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam	51
Bảng 5. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Hàn Quốc (USD)	26	Bảng 30. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam	51
Bảng 6. Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ	28	Bảng 31. Kim ngạch và lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam	52
Bảng 7. Các thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn	29	Bảng 32. Chi tiết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam	52
Bảng 8. Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD)	30	Bảng 33. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)	53
Bảng 9. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ	31	Bảng 34. Các mặt hàng chính nhập khẩu theo m ³ sản phẩm	54
Bảng 10. Các quốc gia cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam về kim ngạch (m ³)	32	Bảng 35. Các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam	54
Bảng 11. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn chính (USD)	34	Bảng 36. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (m ³)	55
Bảng 12. Các cảng nhập khẩu gỗ tròn có lượng lớn	35	Bảng 37. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam	55
Bảng 13. Lượng và kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ tròn vào Việt Nam	36	Bảng 38. Lượng và kim ngạch gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam	55
Bảng 14. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ	37	Bảng 39. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam theo nguồn cung	56
Bảng 15. Các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam (m ³)	38	Bảng 40. Các loài gỗ tròn nhập khẩu với lượng lớn từ Châu Phi vào Việt Nam	57
Bảng 16. Giá trị và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ các nguồn chính	39	Bảng 41. Các cảng có lượng gỗ tròn Châu Phi nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m ³)	58
Bảng 17. Các cảng có lượng nhập gỗ xẻ lớn năm 2018	40	Bảng 42. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ với lượng lớn cho Việt Nam	58
Bảng 18. Lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam	41	Bảng 43. Các loài gỗ xẻ Châu Phi có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam	59
Bảng 19. Lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam	42	Bảng 44. Các cảng có lượng gỗ xẻ nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m ³)	60
Bảng 20. Lượng và kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam	43	Bảng 45. Gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam	60
Bảng 21. Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi từ các nguồn cung chính của Việt Nam	43	Bảng 46. Các loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn từ Campuchia vào Việt Nam	60
Bảng 22. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam	44		
Bảng 23. Các mặt hàng gỗ từ Mỹ nhập khẩu vào Việt Nam	45		
Bảng 24. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam	46		
Bảng 25. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam	47		

PHỤ LỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam	11	Hình 32. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD)	30
Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam ở các thị trường chính	12	Hình 33. Thay đổi về kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam	31
Hình 3. Lượng viên nén xuất khẩu (triệu tấn)	13	Hình 34. Thay đổi lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam từ các nguồn cung chính (m ³)	32
Hình 4. Kim ngạch viên nén xuất khẩu (triệu USD)	13	Hình 35. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ một số thị trường (USD)	34
Hình 5. Lượng dăm gỗ xuất khẩu (triệu tấn)	13	Hình 36. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có số lượng lớn vào Việt Nam (m ³)	35
Hình 6. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu (triệu USD)	13	Hình 37. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam	37
Hình 7. Lượng gỗ tròn xuất khẩu (m ³)	14	Hình 38. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ 15 quốc gia có lượng nhập khẩu lớn (m ³)	38
Hình 8. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn (triệu USD)	14	Hình 39. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ vào Việt Nam (m ³)	39
Hình 9. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu (m ³)	15	Hình 40. Thay đổi về lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam	41
Hình 10. Kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu (triệu USD)	15	Hình 41. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam	42
Hình 11. Lượng ván sợi xuất khẩu (m ³ sản phẩm)	16	Hình 42. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam	43
Hình 12. Kim ngạch ván sợi xuất khẩu (triệu USD)	16	Hình 43. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam	44
Hình 13. Lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (m ³ sản phẩm)	16	Hình 44. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Mỹ	44
Hình 14. Kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (triệu USD)	16	Hình 45. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam	46
Hình 15. Lượng ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (m ³ sản phẩm)	17	Hình 46. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam	48
Hình 16. Kim ngạch ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (triệu USD)	17	Hình 47. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam	49
Hình 17. Lượng ghế ngồi xuất khẩu (triệu chiếc)	17	Hình 48. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Châu Âu vào Việt Nam	49
Hình 18. Kim ngạch ghế ngồi xuất khẩu (triệu USD)	17	Hình 49. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam	52
Hình 19. Lượng đồ gỗ và bộ phận đồ nội thất xuất khẩu (triệu chiếc)	18	Hình 50. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam	52
Hình 20. Kim ngạch đồ gỗ, bộ phận đồ gỗ xuất khẩu (triệu USD)	18	Hình 51. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam	53
Hình 21. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ (USD)	19	Hình 52. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)	53
Hình 22. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Mỹ	19	Hình 53. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam (m ³ quy tròn)	55
Hình 23. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Mỹ (USD)	20	Hình 54. Giá trị gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam (USD)	56
Hình 24. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật (USD)	21	Hình 55. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (m ³).	56
Hình 25. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Nhật (USD)	21	Hình 56. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (nghìn m ³)	57
Hình 26. Kim ngạch xuất – nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc (USD)	22	Hình 57. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam	58
Hình 27. Kim ngạch xuất nhập khẩu mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và EU (USD)	24	Hình 58. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (m ³)	59
Hình 28. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vào EU (USD)	24	Hình 59. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam (m ³ quy tròn)	60
Hình 29. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hàn Quốc (USD)	25		
Hình 30. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Hàn Quốc (USD)	25		
Hình 31. Thay đổi kim ngạch từ các thị trường nhập khẩu của Việt Nam (USD)	29		

MỘT SỐ THÔNG ĐIỆP CHÍNH CỦA BÁO CÁO

Năm 2018 được đánh dấu là một năm thành công rực rỡ của ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam (sau đây được gọi là ngành gỗ). Thành công này thể hiện trên nhiều phương diện, bao gồm tốc độ tăng trưởng cao trong xuất khẩu, ban hành và thực thi một số cơ chế chính sách mới như việc ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện FLEGT VPA với EU, các hội thảo, hội nghị thảo luận về chiến lược phát triển ngành. Trọng tâm vào khâu xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của ngành trong năm 2018, Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ năm 2018: Một năm nhìn lại và xu hướng 2019***, một sản phẩm hợp tác nghiên cứu giữa các hiệp hội gỗ và Tổ chức Forest Trends đưa ra những thông điệp chính như sau:

Thông điệp 1. Kim ngạch xuất khẩu cao, tăng trưởng ở mức 2 con số, điều này thể hiện động lực phát triển mạnh mẽ của ngành.

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam đạt 8,476 tỉ USD, tăng 14,5% (tương đương 1,07 tỉ USD) so với kim ngạch năm 2017. Ba nhóm mặt hàng có tốc độ tăng trưởng lớn nhất bao gồm viên nén, dăm gỗ và gỗ dán/gỗ ghép. Năm 2018, giá trị xuất khẩu viên nén tăng gần 2 lần, dăm gỗ tăng 1,2 lần, gỗ dán/gỗ ghép tăng 1,7 lần. Kim ngạch của 3 nhóm mặt hàng này năm 2018 cao hơn 741,9 triệu USD so với kim ngạch của năm 2017, chiếm 69% trong con số tăng trưởng trong xuất khẩu của tất cả các mặt hàng năm 2018. Năm thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2018 bao gồm:

Mỹ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 3,6 tỉ USD, cao nhất trong tất cả các thị trường, chiếm 43% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả Việt Nam. Tăng trưởng kim ngạch tại thị trường này đạt 17% so với 2017.

Nhật Bản: Kim ngạch 1,1 tỉ USD, chiếm 13% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành, tăng 13% so với 2017.

Châu Âu (EU): Kim ngạch 785 triệu USD, chiếm 9% trong tổng kim ngạch, tăng 3% so với năm 2017.

Hàn Quốc: Gần 938,7 triệu USD, chiếm 11% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 39% so với 2017.

Trung Quốc: Khoảng 1 tỉ USD, chiếm 12% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 1% so với kim ngạch năm 2017.

Thông điệp 2. Ngành gỗ đang có những bước chuyển dịch tích cực ở khâu nguyên liệu đầu vào. Cụ thể, nhập khẩu gỗ nguyên liệu ‘sạch’ tăng, gỗ có nguồn gốc rủi ro giảm.

Tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam năm 2018 đạt 2,34 tỉ USD, tăng 7,6% so với 2017. Ba nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ và các loại ván. Năm 2018, giá trị nhập khẩu 3 nhóm mặt hàng này khoảng 2,2 tỉ USD, chiếm gần 93,6% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng gỗ nhập vào Việt Nam trong cùng năm.

Nhập khẩu gỗ tròn. Lượng nhập năm 2018 đạt 2,28 triệu m³, kim ngạch đạt 698 triệu USD, xấp xỉ con số của năm 2017. So với 2017, lượng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn sạch tăng (ví dụ lượng nhập từ Mỹ tăng 59%, từ Bỉ tăng 19%).

Nhập khẩu gỗ xẻ. Cả lượng và giá trị nhập đều tăng. Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu 2,4 triệu m³ gỗ xẻ, kim ngạch gần 929 triệu USD. Kim ngạch tăng 5,6%, lượng nhập tăng 10,6% so với 2017. Nhập khẩu các loài gỗ xẻ sạch như thông, sồi, bạch đàn chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng tăng. Các quốc gia có lượng gỗ xẻ tăng cao bao gồm Mỹ (tăng 8% so với năm 2017), Chi lê (25,5%) và Brazil (23,1%). Năm 2018, trong 15 loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn có 8 loài thuộc nhóm loài sạch, với lượng nhập trên 1,6 triệu m³, chiếm trên 67% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu (năm 2017 lượng các loài gỗ sạch nhập khẩu chiếm 63% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu). Nhập khẩu các loài rủi ro cao đã giảm.

Thông điệp 3. Mặc dù đang tăng trưởng mạnh, ngành vẫn còn một số tồn tại cản trở sự phát triển bền vững của ngành

Các yếu tố tạo nên sự chưa bền vững của ngành thể hiện trên các khía cạnh về chủng loại mặt hàng xuất khẩu và nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào trong sản phẩm xuất khẩu. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu, đặc biệt là dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ vẫn có tỉ trọng lớn, khoảng 2,19 tỉ USD, chiếm gần 25% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ. Năm 2018, lượng dăm gỗ xuất khẩu đạt gần 10,4 triệu tấn khô (BDT), kim ngạch đạt 1,34 tỉ USD. Cả lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh cho thấy các nỗ lực của ngành trong việc hạn chế xuất khẩu dăm, tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn cho chế biến còn hạn chế. Mặc dù lượng gỗ tròn và xẻ xuất khẩu đang giảm rất mạnh (lượng giảm 56% so với 2017), lượng xuất khẩu hiện vẫn còn tương đối lớn (khoảng 173.400 m³ gỗ xẻ xuất khẩu năm 2018). Việt Nam tiếp tục xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ trong bối cảnh ngành đang phải nhập khẩu gỗ nguyên liệu cho thấy các động lực trong nước vẫn chưa đủ mạnh để giữ lại nguồn nguyên liệu này phục vụ chế biến sâu. Ngoài ra, một số doanh nghiệp trong ngành vẫn đang tiếp tục xuất khẩu một số loài gỗ xẻ là gỗ rừng nhiệt đới được nhập khẩu từ các quốc gia có nền quản trị rừng yếu kém (xem Thông điệp 4).

Thông điệp 4. Chính phủ Việt Nam ký FLEGT VPA với EU tạo cơ hội mở rộng xuất khẩu; tuy nhiên, xuất khẩu sẽ chỉ bền vững khi các rủi ro hiện tại về nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào trong chuỗi cung được loại bỏ hoàn toàn.

Nhìn chung, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc đáp ứng tốt các quy định về tính hợp pháp của sản phẩm. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất vào các thị trường này thường được làm từ gỗ keo, cao su, là gỗ rừng trồng trong nước và từ gỗ nhập khẩu từ các nguồn cung sạch. Tuy nhiên, hiện còn tồn tại các rủi ro về nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào trong một số chuỗi cung xuất khẩu đi các thị trường khác, và đặc biệt trong chuỗi cung gỗ cho tiêu dùng nội địa. Các rủi ro này hình thành do việc duy trì sử dụng các loài gỗ tự nhiên, bao gồm một số loại gỗ quý được nhập khẩu từ các quốc gia có nền quản trị rừng yếu kém. Tuy lượng nhập khẩu các loài gỗ từ nguồn rủi ro giảm, trong 15 quốc gia cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam năm 2018 có 7 quốc gia có nền quản trị rừng yếu kém. Lượng cung từ 7 quốc gia này lên tới 0,94 triệu m³, tương đương 40% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam trong năm. Ngoài ra, khoảng 64% lượng gỗ xẻ được xuất khẩu từ Việt Nam là các loài gỗ quý có nguồn gốc nhập khẩu từ nguồn rủi ro cao. Chính phủ Việt Nam ký FLEGT VPA thể hiện cam kết của Chính phủ loại bỏ hoàn toàn gỗ bất hợp pháp ra khỏi tất cả các chuỗi cung, bao gồm cả chuỗi cung xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Việc duy trì/sự hiện diện một số loài gỗ quý nhập khẩu từ các quốc gia có nền quản trị rừng yếu kém trong chuỗi cung tạo ra một số rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam, thậm chí là mục tiêu chỉ trích của một số tổ chức môi trường toàn cầu. Điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của ngành.

Thông điệp 5. Cuộc chiến Mỹ-Trung tạo ra những lợi thế cho Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường, tuy nhiên đã có bằng chứng về gian lận thương mại với Việt Nam là quốc gia trung chuyển, cũng như nguy cơ bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp từ sự bùng nổ làn sóng đầu tư, và điều này có thể dẫn đến các tác động tiêu cực đến ngành gỗ Việt Nam.

Năm 2018, viên nén, dăm gỗ và ván các loại là 3 nhóm mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) có tốc độ tăng trưởng về kim ngạch lớn nhất. Tăng trưởng của các mặt hàng sản phẩm gỗ, thuộc nhóm HS 94, là các mặt hàng có giá trị gia tăng cao hơn rất nhiều, chỉ chiếm 15,5% trong tổng tăng trưởng của năm (so với 69% trong tổng tăng trưởng của viên nén, dăm gỗ và ván các loại). Mức tăng trưởng 15,5% này không cao hơn so với mức tăng trưởng các mặt hàng này giai đoạn 2016-2017. Điều này cho thấy tăng trưởng mạnh về kim ngạch năm 2018 chủ yếu là ở các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Mô hình tăng trưởng hiện nay vẫn chủ yếu theo chiều rộng, thông qua việc mở rộng xuất khẩu sản phẩm thô chứ chưa phải tăng trưởng theo chiều sâu, đi vào các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Tốc độ tăng trưởng mạnh nhất không phải là ở Mỹ (trừ ván dăm) hay EU, mà ở Hàn Quốc (chủ yếu do mặt hàng viên nén) và một vài thị trường khác.

Năm 2018, xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép từ Việt Nam sang Mỹ tăng đột biến. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang Mỹ tăng 270% so với năm 2017. Đã có một số bằng chứng cho thấy có sự gian lận thương mại, với các loại gỗ dán của Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam, sau đó xuất khẩu vào



Mỹ với tên Việt Nam¹. Hiện Chính phủ Mỹ đang chính thức điều tra vụ việc này. Kết quả của điều tra có thể gây ra những tác động tiêu cực đến hình ảnh của ngành gỗ Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở thị trường Mỹ năm 2018 không cao, cộng với cuộc điều tra về gian lận thương mại, lẫn tránh thuế của Chính phủ Mỹ đang diễn ra tại Việt Nam cho thấy cuộc chiến Mỹ - Trung chưa chắc đã đem lại lợi ích như một số người kỳ vọng. Cụ thể, khác với một số ý kiến cho rằng cuộc chiến Mỹ - Trung có lợi

cho ngành gỗ Việt Nam, hiện vẫn chưa có bằng chứng rõ ràng nào rằng cuộc chiến này đang và sẽ đem lại lợi ích lâu dài và bền vững cho ngành gỗ Việt Nam. Ngược lại, cuộc chiến này làm phát sinh một số rủi ro do gian lận thương mại, lẫn tránh thuế biến Việt Nam là quốc gia trung chuyển nhằm tránh thuế từ Mỹ. Một nguy cơ tiềm tàng tác động lớn hơn, lâu dài hơn là khả năng ngành gỗ Việt Nam phải chịu các cuộc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp, đi theo sau là mức thuế suất nhập khẩu cao ngất ngưỡng và rủi ro hàng hóa bị kiểm soát chặt chẽ hơn khi nhập khẩu vào Mỹ.

¹ Trường hợp Công ty VN Finewood – Phiên bản công bố của Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ ngày 20/11/2018.

DỰ BÁO VÀ KIẾN NGHỊ

Xu hướng xuất nhập khẩu năm 2018 cho thấy bức tranh vĩ mô về xuất nhập khẩu gỗ các mặt hàng gỗ của Việt Nam năm 2019 sẽ không có nhiều thay đổi. Tăng trưởng trong xuất khẩu vẫn sẽ tiếp tục được duy trì ở mức 2 con số, chủ yếu ở các nhóm sản phẩm gỗ nguyên liệu đang có tốc độ tăng trưởng lớn như hiện nay. Xuất các mặt hàng gỗ sang Trung Quốc, đặc biệt là dăm gỗ, gỗ xẻ và một số loại ván có thể có những thay đổi, bởi thị trường Trung Quốc luôn tiềm ẩn những biến động, đặc biệt trong bối cảnh cuộc chiến Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu dừng lại.

Năm 2019 sẽ chứng kiến việc Vương quốc Anh tách ra khỏi EU. Sẽ không có nhiều biến động trong việc xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này. Tuy nhiên, Chính phủ Anh sẽ có thể có những thay đổi có liên quan đến quy định về trách nhiệm giải trình đối với các doanh nghiệp nhập khẩu vào quốc gia này. Điều này có thể đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu từ Việt Nam phải thực hiện thêm một số hoạt động nhằm đáp ứng các quy định về trách nhiệm giải trình, kể cả trong trường hợp nếu Chính phủ Anh không đạt được thỏa thuận với EU khi tách khỏi khối này vào cuối tháng 3 năm nay.

Sự gia tăng đột biến một số mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Mỹ từ Việt Nam có thể làm phát sinh những cuộc điều tra mới của Chính phủ Mỹ về gian lận thương mại, thậm chí là chống bán phá giá và trợ cấp trong năm 2018.

Về chiến lược dài hạn, ngành gỗ Việt Nam cần thay đổi để đạt mục tiêu phát triển bền vững. Thay đổi cần đi theo hướng chuyển đổi từ các sản phẩm thô sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Tăng trưởng không nên chỉ chú trọng vào mở rộng về kim ngạch thông qua việc gia tăng lượng xuất khẩu. Đã đến lúc ngành cần chú trọng thúc đẩy tăng trưởng về chất lượng. Điều này đòi hỏi ngành cần có sự thay đổi đồng bộ trong tất cả các khâu khác nhau của chuỗi cung, đặc biệt trong các khâu như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển mẫu mã thiết kế, xây dựng hình ảnh, thương hiệu. Thay đổi cần tiến hành ngay và bây giờ, với thay đổi không phải chỉ đơn thuần là trách nhiệm của bản thân doanh nghiệp mà cần phải có môi trường thể chế thông thoáng, tạo điều kiện cho các bên liên quan phát huy hết tiềm

năng và hiệu quả của mình. Chính phủ cũng cần tập trung ưu tiên đầu tư vào các khâu như đào tạo tay nghề, xúc tiến thương mại, kết nối các khâu trong chuỗi cung theo hướng tạo sự chuyển đổi đột phá trong mô hình phát triển.

Về mục tiêu trước mắt, ngành cần tập trung thực hiện một số hoạt động sau:

Kiểm soát chặt chẽ tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu, đặc biệt nguyên liệu từ các nguồn rủi ro cao. Để làm được điều này Chính phủ cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ tại các cửa khẩu nhập khẩu. Chính phủ phối hợp với các cơ quan chức năng của các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam nhằm tiếp cận với các thông tin về gỗ nhập khẩu. Các Hiệp hội gỗ cần thu thập thông tin từ các doanh nghiệp nhập khẩu về thực trạng của các nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào, chia sẻ các thông tin này với cộng đồng doanh nghiệp ngành gỗ, các cơ quan quản lý, và khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện trách nhiệm giải trình nhằm xây dựng một chuỗi cung ứng gỗ sạch.

Chính phủ Việt Nam đã ký kết FLEGT VPA với EU. Trong tương lai, Chính phủ sẽ ban hành các quy định chặt chẽ hơn về tính hợp pháp của các mặt hàng gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Nhằm giúp cho việc thực hiện tốt các quy định này, Chính phủ, các hiệp hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp cần tăng cường phổ cập thông tin về các yêu cầu mới này, đặc biệt tới nhóm doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, các hộ gia đình tham gia sản xuất, chế biến và thương mại các mặt hàng gỗ, hiện đang cung những mặt hàng gỗ cho thị trường nội địa.

Chính phủ, các hiệp hội và các tổ chức xã hội cần tăng cường công tác truyền thông, nhằm giáo dục người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm gỗ hợp pháp, hạn chế sử dụng các mặt hàng gỗ được làm từ các loài gỗ tự nhiên là các loài gỗ quý; đồng thời đẩy mạnh tiêu dùng các mặt hàng làm từ gỗ rừng trồng được quản lý hợp pháp và bền vững, đặc biệt là chính sách mua sắm công như một cú hích tạo động lực cho toàn xã hội

1. GIỚI THIỆU

Năm 2018 là một trong những năm được đánh giá là thành công nhất của ngành gỗ Việt Nam. Thành công thể hiện trên các mặt trận bao gồm mở rộng mạnh mẽ về kim ngạch xuất khẩu, với kim ngạch xuất khẩu đạt con số 8,476 tỉ USD², nhiều cơ chế chính sách mới ở tầm quốc gia và quốc tế được ban hành, nhằm thúc đẩy ngành gỗ đi theo hướng bền vững. Năm 2018 cũng chứng kiến các chuỗi sự kiện hội nghị, hội chợ, hội thảo, chưa từng có nhằm quảng bá hình ảnh ngành, quảng bá sản phẩm, thảo luận về cơ chế chính sách thúc đẩy ngành đi theo hướng phát triển bền vững. Bên cạnh đó, kiểm soát chuỗi cung, đặc biệt ở khâu gỗ nguyên liệu đầu vào nhập khẩu cũng hiệu quả hơn, với lượng gỗ nhập khẩu từ nguồn có rủi ro cao có xu hướng giảm.

Năm 2018 cũng là năm quan trọng của ngành để chuẩn bị cho việc thực thi Luật Lâm nghiệp, chính thức có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2019. Một trong những điểm đổi mới trong Luật có liên quan trực tiếp với ngành gỗ đó là ngành lâm nghiệp được nhìn nhận theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ khâu phát triển nguồn nguyên liệu rừng trồng đến khâu chế biến và thương mại sản phẩm gỗ (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018a). Luật cũng dành hẳn một chương (Chương VII) về chế biến và thương mại lâm sản. Luật yêu cầu những cải cách hành chính, thúc đẩy môi trường đầu tư cho ngành gỗ. Về phương diện quốc tế, tháng 10 trong cùng năm Chính phủ Việt Nam và EU đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) trong khuôn khổ của Chương trình Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) do EU khởi xướng. Thông qua việc ký VPA, Chính phủ Việt Nam cam kết loại bỏ nguồn gỗ nguyên liệu bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Thực hiện VPA trong tương lai Chính phủ sẽ yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tuân thủ nghiêm ngặt với các quy định về tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu, các quy định về môi trường, lao động. Thực thi FLEGT VPA trong tương lai sẽ góp phần nâng cao vị thế ngành gỗ Việt Nam trên trường quốc tế, tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018b).

Trong Kết luận của Thủ tướng tại Hội nghị ‘Định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu’ vào

tháng 8 năm 2018³, Thủ tướng Chính phủ đưa ra các quan điểm chỉ đạo đối với ngành gỗ như sau:

Trong 10 năm tới ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu phải trở thành ngành mũi nhọn;

Việt Nam trở thành một trong những nước hàng đầu trên thế giới về xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản có thương hiệu, uy tín trên thị trường quốc tế;

Mục tiêu của ngành về kim ngạch xuất khẩu: Năm 2018 đạt 9 tỉ USD, năm 2019 đạt 11 tỉ, năm 2020 đạt 12-13 tỉ và tới 2025: đạt 18-20 tỉ USD.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng nhấn mạnh giải pháp “*vận động người dân, doanh nghiệp thay đổi nhận thức về sử dụng gỗ hợp pháp, về tập quán.*”

Để thực hiện các nội dung đề ra của Thủ tướng Chính phủ cũng như các nội dung trong Luật Lâm nghiệp, ngành cần phải có những động lực đổi mới, không phải chỉ trong khâu sản xuất kinh doanh, mà ở tất cả các khâu trong chuỗi cung.

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ năm 2018: Một năm nhìn lại và xu hướng 2019** là sản phẩm hợp tác trong nghiên cứu của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA) và Tổ chức Forest Trends. Báo cáo tập trung vào khâu xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam nhằm phác họa bức tranh vĩ mô về các hoạt động này trong năm 2018. Báo cáo mô tả thực trạng, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu, rủi ro và cơ hội trong bối cảnh ngành đang hội nhập sâu, toàn diện với thị trường quốc tế. Báo cáo cũng đánh giá một số xu hướng trong các hoạt động xuất nhập khẩu của ngành trong thời gian tới và đưa ra kiến nghị một số thay đổi của ngành, nhằm góp phần thúc đẩy ngành phát triển theo hướng bền vững.

Số liệu trong Báo cáo được tính toán từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Báo cáo được chia làm 5 phần chính. Sau Phần 1 (Giới thiệu), Phần 2 tập trung vào các mặt hàng và thị trường xuất khẩu và Phần 3 tập trung vào các mặt hàng và thị trường nhập khẩu. Dựa trên kết quả của

² Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm chưa bao gồm các hết các mã HS G&GPS (như: 9406, 4406,...)

³ Toàn văn của Thông báo xem tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Thong-bao-325-TB-VP-CP-2018-ket-luan-ve-Dinh-huong-phat-trien-nganh-cong-nghiep-che-bien-go-392832.aspx>

các phần này, Phần 4 thảo luận một số điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và rủi ro của ngành, từ đó đưa một số kiến nghị chính sách, nhằm góp phần thúc đẩy ngành phát triển bền vững trong tương lai. Phần 5 kết thúc Báo cáo.

Tại một số phần, Báo cáo có sử dụng tỷ lệ quy đổi từ các đơn vị tính của một số mặt hàng từ đơn vị như m³ gỗ xẻ, m³ sản phẩm ra m³ gỗ quy tròn. Tỷ lệ quy đổi chi tiết được thể hiện qua Phụ lục 1.

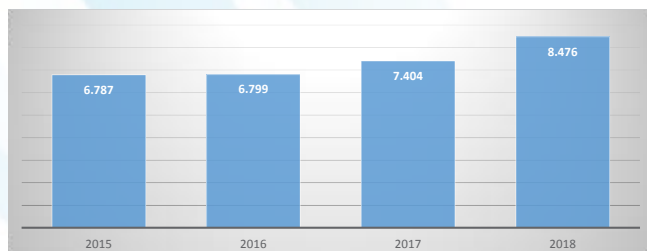
Báo cáo sử dụng cụm từ 'gỗ nguyên liệu' để chỉ các mặt hàng Chương 44 (HS 44), bao gồm các mặt hàng như dăm gỗ, viên nén, gỗ tròn, xẻ và các loại ván. Cụm từ 'sản phẩm gỗ' mô tả các mặt hàng thuộc nhóm HS 94, bao gồm các mặt hàng như đồ nội thất (bàn, giường, tủ...) và các loại ghế.

2. VIỆT NAM XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

2.1. Một số nét tổng quan

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 8,476 tỉ USD, tăng 14,5% so với kim ngạch năm năm 2017. Hình 1 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch trong những năm vừa qua.

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn bao gồm viên nén, dăm gỗ, ván sợi, ván ghép, đồ mộc xây dựng, ghế và đồ nội thất / bộ phận đồ nội thất. Phụ lục 2 mô tả chi tiết về lượng và kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng.

Bảng 1 liệt kê các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn. Năm quốc gia có kim ngạch lớn nhất bao gồm Mỹ, Nhật, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Các thị trường Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ được thể hiện ở Phụ lục 3.

Bảng 1. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam

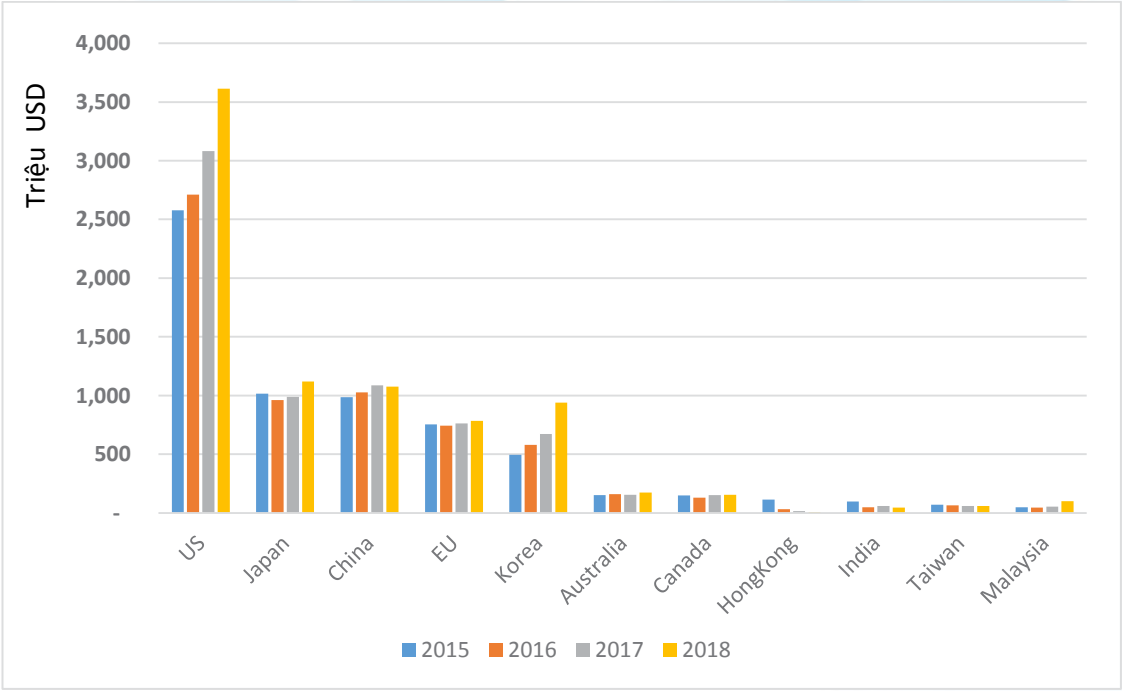
Thị trường	USD			
	2015	2016	2017	2018
Mỹ	2.577.528.222	2.711.280.551	3.080.742.508	3.613.299.019
Nhật	1.016.324.648	961.430.075	988.707.550	1.119.033.609
Trung Quốc	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	1.077.017.013
EU	754.327.698	742.461.169	762.498.057	785.266.729
Hàn Quốc	495.613.873	579.358.898	673.189.194	938.696.858
Úc	152.375.399	161.345.209	154.226.464	174.052.808
Canada	148.518.606	130.568.761	152.612.905	155.893.908
Hồng Kông	114.678.620	33.142.444	16.872.293	6.987.831
Ấn Độ	98.813.301	49.453.477	60.225.736	46.165.931
Đài Loan	70.413.202	64.310.830	58.320.871	60.602.011
Malaysia	47.981.121	44.530.085	54.010.100	100.907.198
Các thị trường khác	324.254.558	295.038.952	316.770.738	398.465.751

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Xu hướng thay đổi kim ngạch tại các thị trường chính (Hình 2) cho thấy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Mỹ và Hàn Quốc liên tục tăng trưởng. Kim ngạch

xuất khẩu vào Nhật, Trung Quốc và EU lớn, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhiều so với tăng trưởng ở các thị trường Mỹ và Hàn Quốc.

Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam ở các thị trường chính



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Dăm gỗ, gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván và đồ nội thất là các nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong năm 2018 (Bảng 2). Trong số này, đồ nội thất đạt kim ngạch cao nhất, chiếm gần 60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam, tiếp đến là dăm gỗ và các loại ván.

Bảng 2. Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam

Mặt hàng	USD			
	2015	2016	2017	2018
Dăm gỗ	1.146.864.387	986.850.338	1.072.656.296	1.340.083.064
Gỗ tròn & xẻ	405.930.173	249.574.740	172.336.959	63.938.770
Các loại ván	329.316.415	407.217.425	506.328.517	790.400.688
Đồ nội thất	4.315.880.267	4.540.152.673	5.229.866.194	5.365.635.325
SP gỗ khác	513.701.708	615.269.556	677.541.016	1.348.933.962

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



Bình quân kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ mỗi tháng đạt 700-800 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu các tháng cuối năm thường cao hơn các tháng đầu năm.

2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

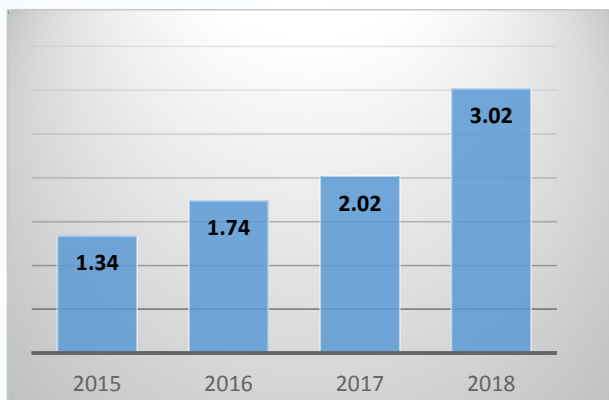
2.2.1. Viên nén

Viên nén là một trong những mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị kim ngạch cao trong năm 2018. So với năm 2017, lượng xuất khẩu mặt hàng này tăng 1 triệu tấn; kim ngạch xuất khẩu tăng 2 lần.

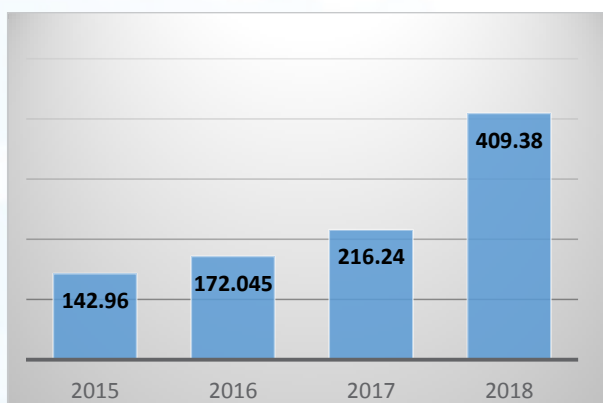
Hàn Quốc là thị trường tiêu thụ sử dụng nhiều viên nén của Việt Nam. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào Hàn Quốc đạt 337,4 triệu USD, tăng 8 lần so với kim ngạch năm 2017.

Nhật Bản là thị trường tiêu thụ viên nén lớn thứ 2 sau Hàn Quốc, tuy nhiên lượng và kim ngạch xuất khẩu nhỏ hơn rất nhiều. Kim ngạch xuất khẩu vào Nhật tăng từ con số 15,7 triệu USD năm 2017 lên tới 57,7 triệu USD vào năm 2018, tăng khoảng 3,7 lần.

Hình 3. Lượng viên nén xuất khẩu (triệu tấn)



Hình 4. Kim ngạch viên nén xuất khẩu (triệu USD)

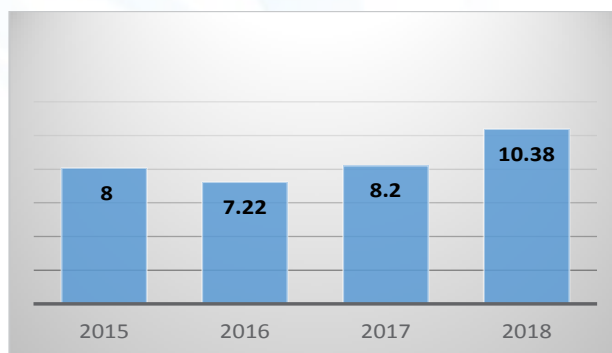


Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

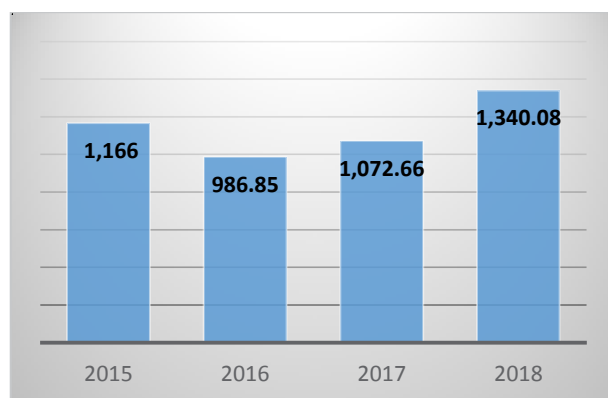
2.2.2. Dăm gỗ

Dăm gỗ là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam. Năm 2018, lượng dăm gỗ xuất khẩu đạt gần 10,4 triệu tấn khô, tăng 27% so năm 2017. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,34 tỉ USD, tăng 25% so với năm 2017. Hình 5 và 6 thể hiện các xu hướng này.

Hình 5. Lượng dăm gỗ xuất khẩu (triệu tấn)



Hình 6. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Ba thị trường tiêu thụ dăm gỗ quan trọng nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Lượng và kim ngạch dăm gỗ xuất sang Trung Quốc cao hơn nhiều so với lượng và kim ngạch vào Nhật Bản và Hàn Quốc.

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ sang Trung Quốc đạt 774,5 triệu USD, tăng 18,7% so với kim ngạch xuất vào thị trường này năm 2017. Lượng dăm xuất khẩu vào thị trường này đạt gần 6 triệu tấn, tăng gần 1 triệu tấn so với năm 2017.

Dăm gỗ xuất khẩu vào Nhật Bản tăng, đạt gần 424,8 triệu USD năm 2018, tăng gần 19% so với kim ngạch năm 2017.

2.2.3. Gỗ tròn

Đến nay, gỗ tròn không còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, bởi lượng và kim ngạch xuất khẩu rất nhỏ. Tuy nhiên, mặc dù lượng và kim ngạch xuất khẩu nhỏ, việc Việt Nam tiếp tục xuất khẩu gỗ tròn vẫn luôn là một chủ đề được quan tâm lớn đối với các cơ quan quản lý và trong cộng đồng doanh nghiệp.

Xuất khẩu gỗ tròn của Việt Nam giảm rất mạnh trong năm 2018. Lượng xuất và kim ngạch năm 2018 chỉ bằng 20% lượng xuất và kim ngạch năm 2017.

Trung Quốc, Ấn Độ, Hồng Kông là các thị trường chính nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam.

Các loài gỗ tròn xuất khẩu nhiều năm 2018 bao gồm:

Chiêu liêu: 1.620 m³ (năm 2017, Việt Nam không xuất khẩu gỗ chiêu liêu);

Căm xe: 1.312 m³, giảm từ 7.410 m³ năm 2017;

Hương: 881 m³, giảm từ 6.240 m³ năm 2017;

Keo: 302 m³, giảm từ 1.830 m³ năm 2017).

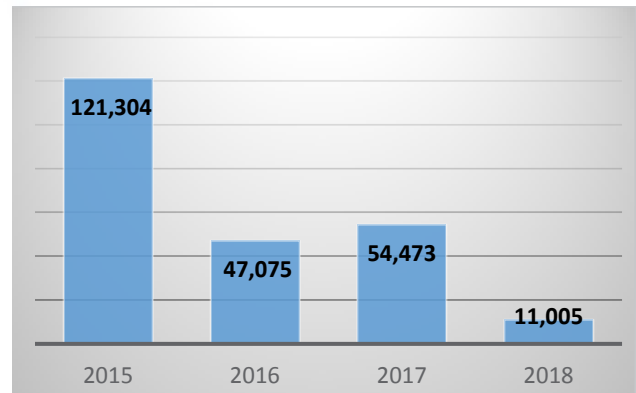
Trong năm 2017, một số loài gỗ tròn có lượng xuất lớn như Pơ Mu (1.333 m³), tuy nhiên lượng xuất năm 2018 còn rất nhỏ (289 m³). Tương tự, Sa Mu có lượng xuất 1.956 m³ năm 2017, nhưng đến 2018 loài này đã không còn xuất khẩu nữa.

Trừ keo, các loài còn lại đều có nguồn gốc từ nhập khẩu. Chi tiết các loài gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam được thể hiện trong phụ lục 4.

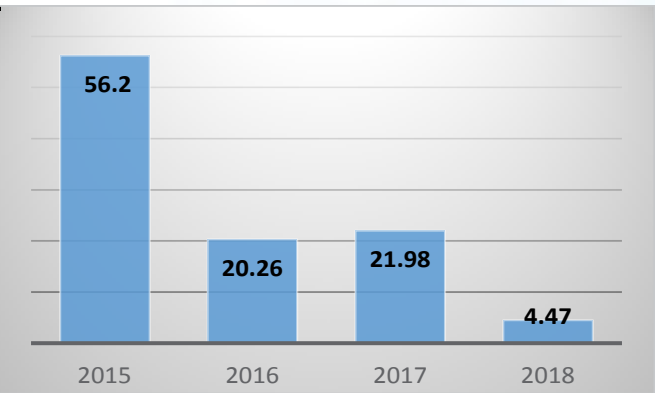
Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn giảm mạnh trong năm 2018, đặc biệt là các loài gỗ quý có nguồn gốc từ nhập khẩu, là tín hiệu rất tích cực của ngành.



Hình 7. Lượng gỗ tròn xuất khẩu (m³)



Hình 8. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

2.2.4. Gỗ xẻ

Tương tự như đối với mặt hàng gỗ tròn, lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam giảm mạnh trong năm 2018 (Hình 9, 10), với lượng và giá trị xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam trong năm này chỉ bằng 47% lượng và bằng 40% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2017.

Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc là 3 quốc gia nhập khẩu gỗ xẻ lớn nhất của Việt Nam. Năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 117.564 m³ gỗ xẻ, kế tiếp là Đài Loan (39.585 m³) và Hàn Quốc (10.724 m³).

Các loài gỗ xẻ (m³ quy tròn) có lượng xuất lớn nhất bao gồm:

Chiêu liêu: 84.905 m³ quy tròn (tăng 319 lần so với con số 266 m³ quy tròn năm 2017);

Keo: 58.836 m³ quy tròn;

Hương: 15.818 m³ quy tròn (giảm mạnh từ 92.853 m³ năm 2017);

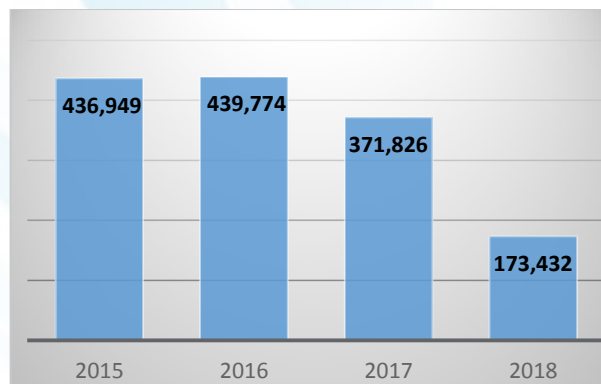
Cao su: 4.590 m³ quy tròn, giảm mạnh từ 268.270 m³ năm 2017.

Keo và cao su là các loài gỗ rừng trồng có nguồn gốc từ Việt Nam. Chiêu liêu và hương là các loài gỗ quý có nguồn gốc nhập khẩu.

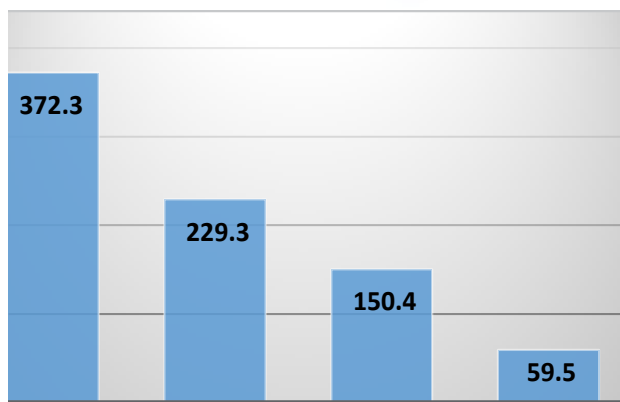
Các loài gỗ xẻ xuất khẩu trong Phụ lục 5.

Xuất khẩu các loài tự nhiên là gỗ quý có nguồn gốc từ nhập khẩu đang giảm mạnh. Đây là tín hiệu tốt cho ngành. Tuy nhiên lượng xuất vẫn còn lớn.

Hình 9. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu (m³)



Hình 10. Kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu (triệu USD)



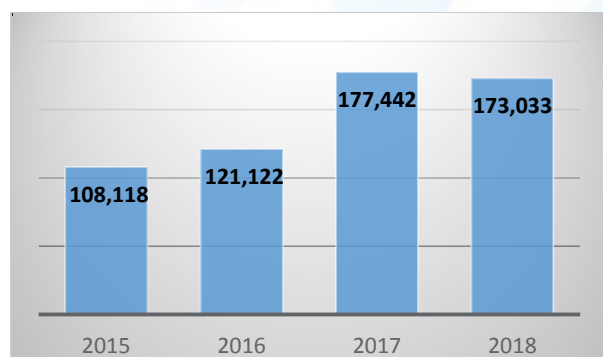
Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



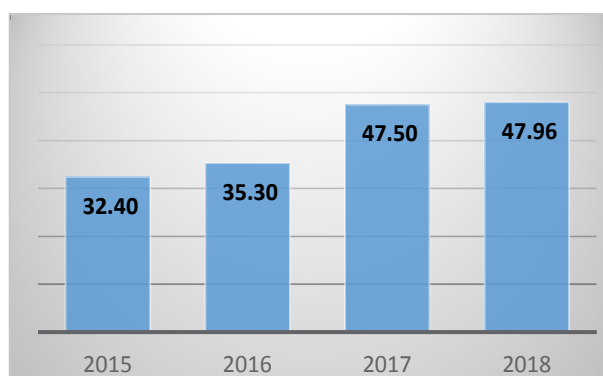
2.2.5. Ván sợi (HS 4411)

Ván sợi là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, với lượng xuất khẩu khoảng trên dưới 170.000 m³ sản phẩm và gần 50 triệu USD về kim ngạch.

Hình 11. Lượng ván sợi xuất khẩu (m³ sản phẩm)



Hình 12. Kim ngạch ván sợi xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2018, các quốc gia nhập khẩu nhiều ván sợi của Việt Nam bao gồm Ấn Độ, Hàn Quốc, Mỹ và Ả Rập Xê Út. Hàn Quốc là thị trường có mức độ tăng trưởng lớn nhất; các thị trường còn lại có mức độ biến động không lớn. Kim ngạch từ một số thị trường chính năm 2018 như sau:

Ấn Độ: 23,7 triệu USD;

Hàn Quốc: 8,2 triệu USD (tăng từ 0,7 triệu USD năm 2017);

Mỹ: 4,9 triệu USD;

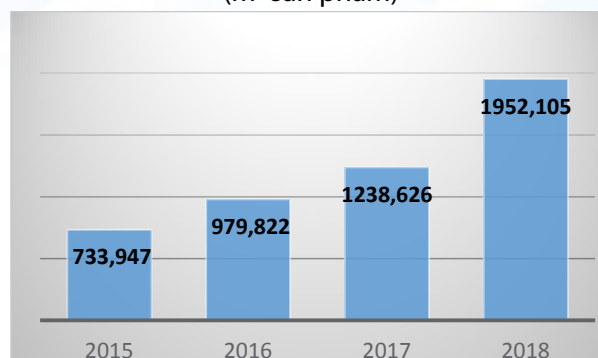
Ả Rập Xê Út: 3,59 triệu (giảm từ 5,76 triệu năm 2017).

Các thị trường xuất khẩu quan trọng trong Phụ lục 6.

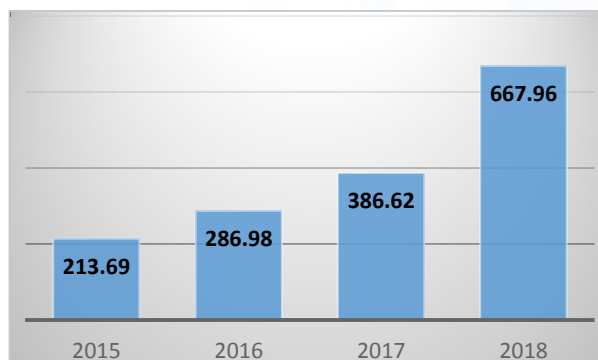
2.2.6. Gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

Năm 2018, lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu từ Việt Nam lên tới 1,95 triệu m³ sản phẩm, với kim ngạch gần 668 triệu USD. So với năm 2017, lượng xuất khẩu tăng 58%, kim ngạch xuất khẩu tăng 73%. Với mức độ tăng trưởng này, đây là nhóm mặt hàng có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong tất cả các nhóm mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2018.

Hình 13. Lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (m³ sản phẩm)



Hình 14. Kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Xuất khẩu mặt hàng này có mức tăng trưởng đột biến ở thị trường Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 vào quốc gia này tăng 270% so với kim ngạch năm 2017.

Hàn Quốc cũng là thị trường lớn. Mức độ tăng trưởng về kim ngạch ở thị trường này là 30% so với năm 2017. Kim ngạch từ một số thị trường lớn năm 2018 bao gồm:

Hàn Quốc: gần 226,3 triệu USD (từ 174,6 triệu USD năm 2017);

Mỹ: gần 189,9 triệu USD (từ 51,3 triệu USD năm 2017);

Malaysia: 79,4 triệu USD (32,5 triệu USD năm 2017);

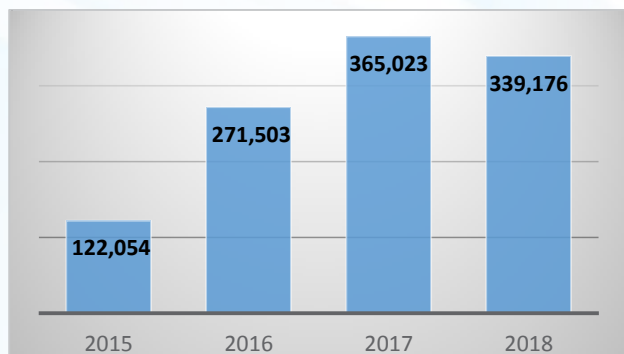
Nhật: 58,5 triệu USD (42,3 triệu USD năm 2017).

Phụ lục 7 chỉ ra các thị trường có kim ngạch xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép lớn từ Việt Nam.

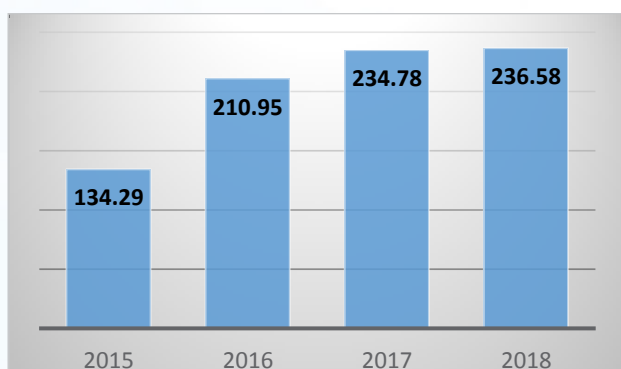
2.2.7. Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)

Lượng ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu năm 2018 chỉ đạt 81% lượng xuất khẩu năm 2017, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu năm 2018 vẫn nhỉnh hơn so với kim ngạch năm 2017 (Hình 15, 16).

Hình 15. Lượng ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (m³ sản phẩm)



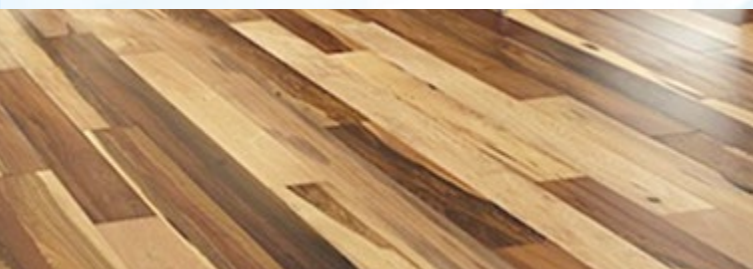
Hình 16. Kim ngạch ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các thị trường nhập khẩu nhiều ván ghép, đồ mộc xây dựng của Việt Nam lần lượt là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu của 4 thị trường này năm 2018 chiếm 73% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào tất cả các thị trường.

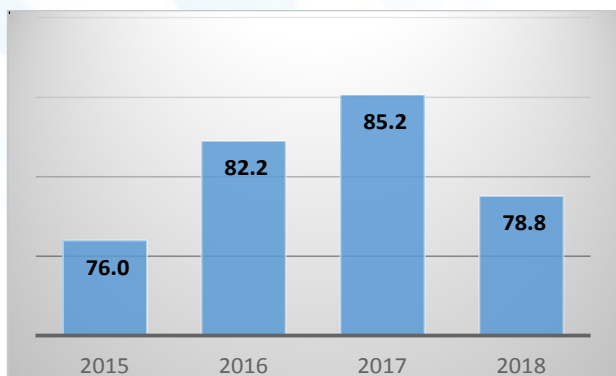
Phụ lục 8 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào tất cả các thị trường.



2.2.8. Ghế ngồi (HS 9401)

Năm 2018, Việt Nam xuất khẩu 78,8 triệu chiếc ghế gỗ, đạt kim ngạch 1,28 tỉ USD. Lượng xuất khẩu năm 2018 đạt 93% lượng xuất so với năm 2017, nhưng kim ngạch xuất tăng 14%.

Hình 17. Lượng ghế ngồi xuất khẩu (triệu chiếc)



Hình 18. Kim ngạch ghế ngồi xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng ghế ngồi xuất khẩu giảm, trong khi kim ngạch xuất khẩu tăng có thể có giá cả các loại ghế tăng, hoặc /và giá xuất khẩu của các loại ghế tăng.

Chi tiết các thị trường có kim ngạch trên 10 triệu USD năm 2018 thể hiện trong Phụ lục 9.



2.2.9. Đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất (9403)

Đây là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 4 tỉ USD, tăng 6% so với kim ngạch năm 2017. Giống như với mặt hàng ghế gỗ xuất khẩu, mặt hàng đồ nội thất và bộ phận đồ nội thất có lượng xuất khẩu giảm 2%, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu tăng 6%. Hình 19, 20 chỉ ra sự thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu trong những năm vừa qua.

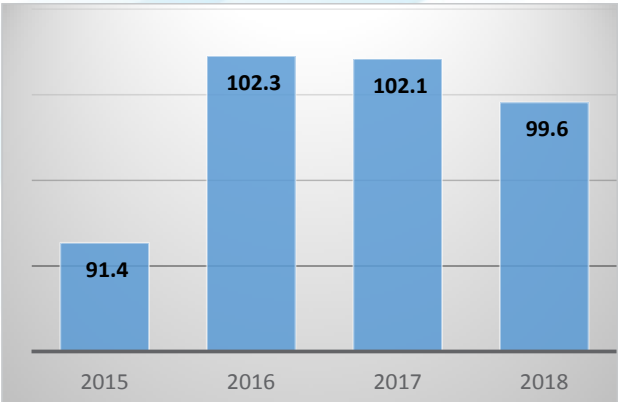
Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm Mỹ, Nhật Bản, Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc và Canada. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này vào thị trường Mỹ đạt 2,5 tỉ USD, chiếm 63% trong tổng giá trị xuất khẩu nhóm mặt hàng này vào tất cả các thị trường. Tăng trưởng kim ngạch nhóm mặt hàng này tại thị trường Mỹ đạt 9%, cao hơn so với mức độ tăng trưởng về kim ngạch vào tất cả các thị trường.

Năm 2018, xuất khẩu các mặt hàng này vào Mỹ không có sự tăng đột biến.

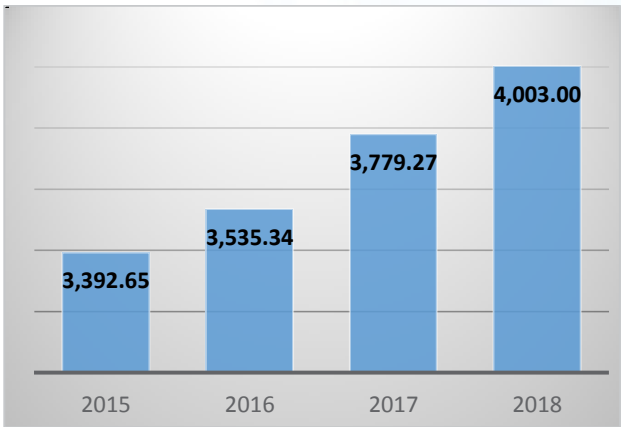
Các thị trường quan trọng khác bao gồm Nhật Bản (kim ngạch 342,4 triệu USD năm 2018), Anh (222,9 triệu USD), Trung Quốc (gần 137 triệu USD), Hàn Quốc (134,3 triệu USD), Úc (117,6 triệu USD) và Canada (112,2 triệu USD).

Chi tiết các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nằm trong Phụ lục 10.

Hình 19. Lượng đồ gỗ và bộ phận đồ nội thất xuất khẩu (triệu chiếc)



Hình 20. Kim ngạch đồ gỗ, bộ phận đồ gỗ xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



2.3. Các thị trường xuất khẩu chính

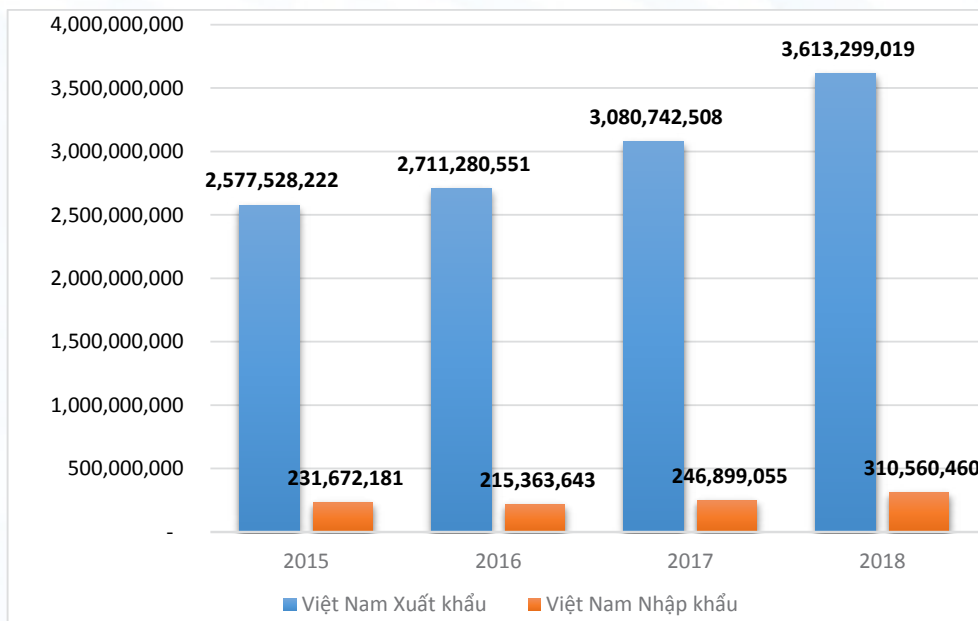
2.3.1. Mỹ

Mỹ là thị trường quan trọng nhất của Việt Nam cả về mặt xuất khẩu và nhập khẩu (Hình 21). Năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường này đạt 3,6 tỉ USD, chiếm 43% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam đi tất cả các thị trường.

Kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ năm 2018 tăng 17% so với kim ngạch 2017, cao hơn con số tăng trưởng xuất khẩu bình quân của toàn ngành trong cùng năm.

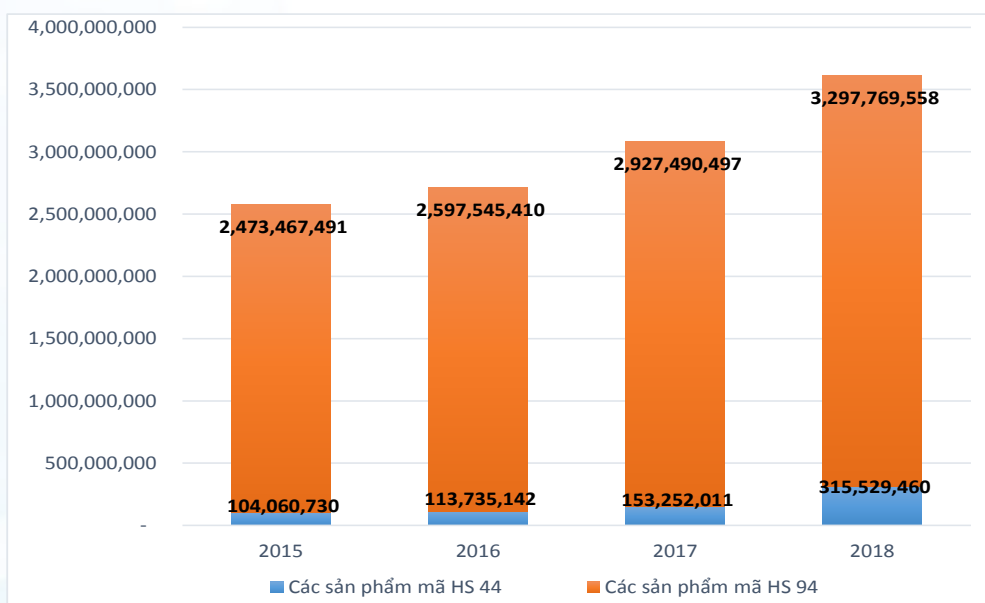
Khoảng 90-95% các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ là sản phẩm gỗ (HS 94); lượng còn lại (5-10%) là các mặt hàng nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44). Hình 22 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu các nhóm mặt hàng này vào Mỹ.

Hình 21. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

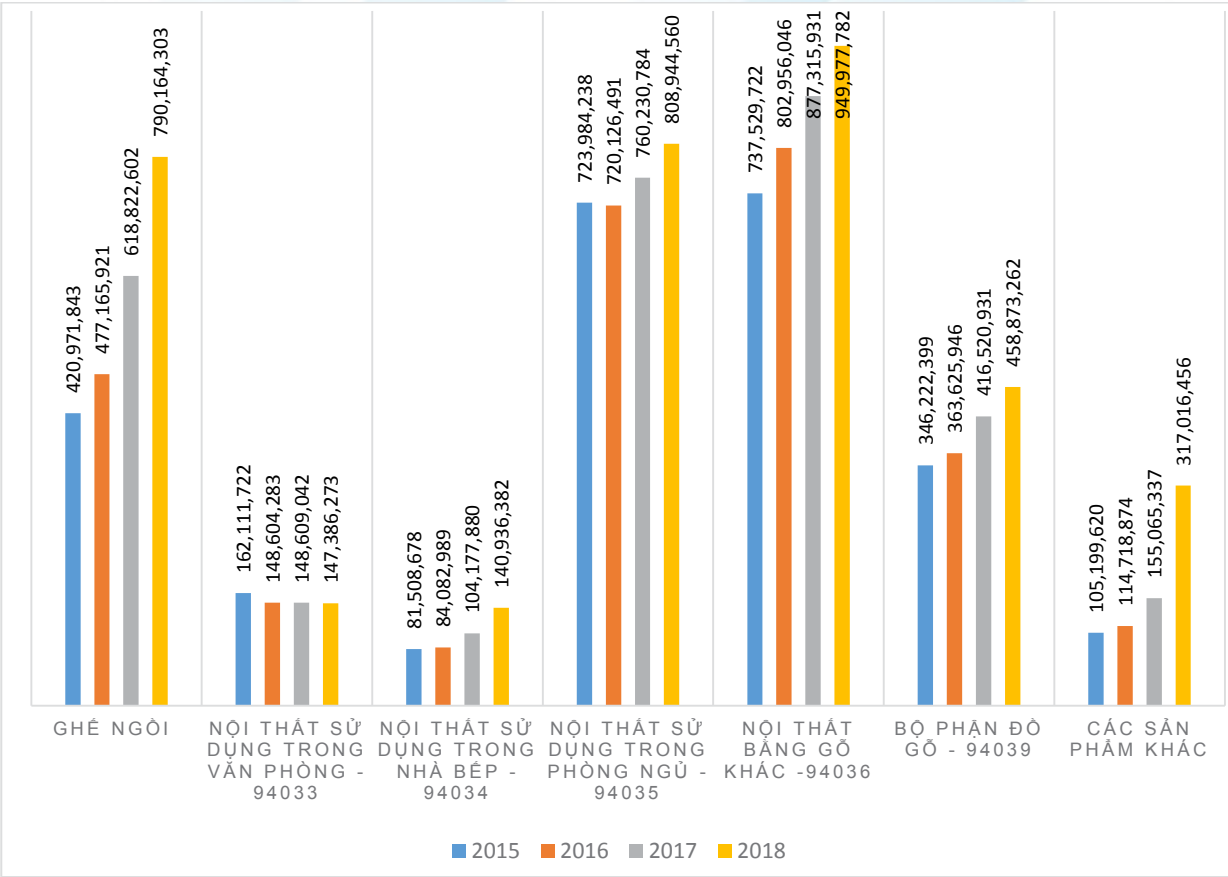
Hình 22. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Mỹ



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất bao gồm ghế ngồi, đồ nội thất phòng ngủ, bộ phận đồ gỗ và đồ nội thất bằng gỗ khác (Hình 23).

Hình 23. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Mỹ (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Xu hướng mở rộng xuất khẩu nhìn thấy ở hầu hết các mặt hàng, đặc biệt là đồ nội thất phòng ngủ, ghế ngồi, đồ nội thất bằng gỗ, và bộ phận đồ gỗ khác. Tăng trưởng mạnh nhất ở thể hiện ở nhóm ghế ngồi.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu biến động mạnh bao gồm:

Gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412). Như đã đề cập ở trên, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào Mỹ tăng 270% so với năm 2017. Gỗ dán, gỗ ghép chủ yếu được làm từ gỗ rừng trồng trong nước như keo, trà, và làm từ một số loài gỗ nhập khẩu từ Bắc Mỹ hoặc EU như hồ đào, dương, sồi.

Kim ngạch các mặt hàng ghế ngồi cũng rất lớn. Loại gỗ sử dụng phổ biến nhất để làm ghế là gỗ cao su có nguồn gốc trong nước. Năm 2018, ghế được làm từ gỗ cao su xuất khẩu sang Mỹ đạt kim ngạch 228,7 triệu USD, chiếm 29% trong tổng kim ngạch xuất khẩu ghế vào Mỹ trong cùng năm. Các loại gỗ khác làm ghế có kim ngạch cao bao gồm MDF (19% trong tổng kim ngạch xuất khẩu ghế vào Mỹ), keo (5%), thông (8%).

Các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94) có kim ngạch xuất khẩu cao. Các loài gỗ được sử dụng phổ biến bao gồm cao su, thông, dương, keo.



2.3.2. Nhật Bản

Nhật Bản là thị trường đứng thứ 2 trong bảng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam, sau Mỹ. Tuy nhiên, khác với thị trường Mỹ (là nơi tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam và cũng là nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho Việt Nam), Nhật Bản chủ yếu là thị trường tiêu thụ. Hình 24 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật Bản trong những năm gần đây.

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của thị trường Nhật đạt trên 1,1 tỉ USD, chiếm 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào tất cả các thị trường.

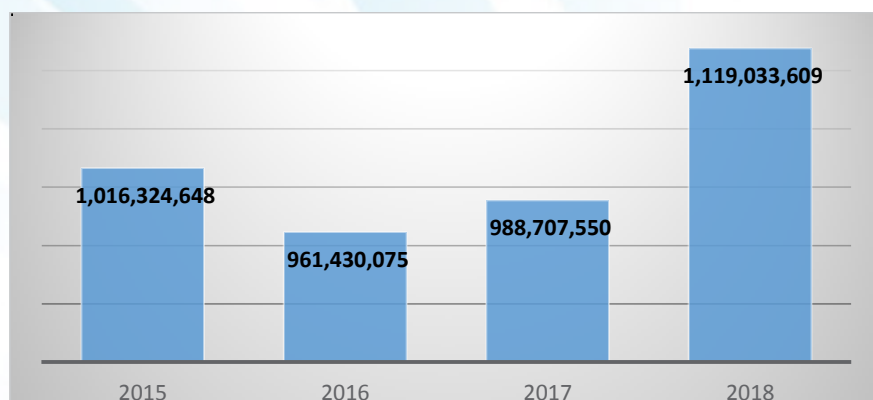
Kim ngạch 2018 của các mặt hàng gỗ Việt Nam vào thị trường này tăng khoảng 13% so với năm 2017.

Khoảng 60% của kim ngạch là phần các mặt hàng gỗ nguyên liệu. Giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này có xu hướng tăng (từ 55% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017 lên 69% năm 2018). Hình 25 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc 2 nhóm này trong thời gian gần đây.

Dăm gỗ là một trong những mặt hàng quan trọng xuất khẩu vào thị trường này. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam vào thị trường này đạt gần 424,8 triệu USD, khoảng 3,4 triệu tấn về lượng, tăng nhanh từ 357,8 triệu USD và 2,8 triệu tấn của năm 2017.

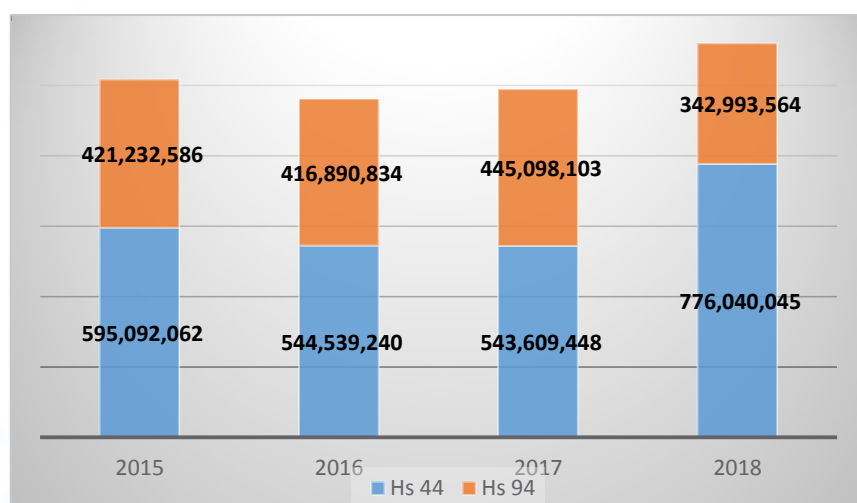
Viên nén cũng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, có tốc độ tăng trưởng nhanh. Kim ngạch xuất khẩu

Hình 24. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ của Việt Nam vào Nhật (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 25. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Nhật (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

vào Nhật tăng từ 15,7 triệu USD (138.443 tấn) năm 2018 lên 57,7 triệu USD (416.024 tấn) năm 2017.

Mặt hàng gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412) xuất khẩu cũng tăng nhanh, từ 42,3 triệu (149.957 m³ sản phẩm) năm 2018 lên 58,5 triệu USD (217.428 m³ sản phẩm) năm 2017.

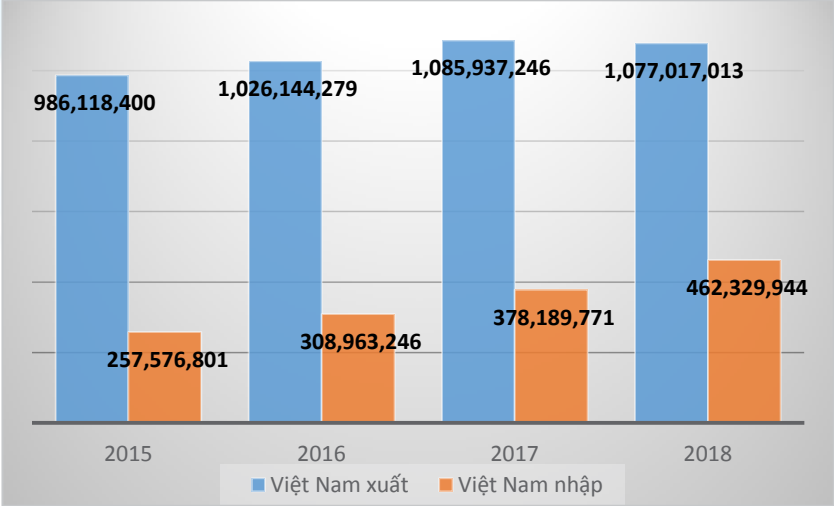
Một số mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm ván ghép, đồ mộc xây dựng.

2.3.3. Trung Quốc

Trung Quốc là một trong 5 thị trường quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam, cả về phương diện thị trường tiêu thụ và là nguồn cung gỗ nguyên liệu cho ngành. Mặc dù thẳng dư thương mại các mặt hàng gỗ hiện vẫn nghiêng về phía Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đang tăng nhanh, trong khi kim ngạch xuất khẩu bắt đầu chững lại (Hình 26).

Sự chững lại trong xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc năm 2018 có thể là do sự suy giảm động lực tăng trưởng tại quốc gia này, gây ra bởi cuộc chiến Mỹ - Trung. Bảng 3 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc chia theo các mặt hàng khác nhau.

Hình 26. Kim ngạch xuất – nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 3. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2018/2017 (% -/+)
Dăm gỗ	594.999.493	552.579.338	652.237.165	774.503.585	19%
Gỗ tròn	5.368.360	5.093.232	10.149.234	2.312.078	-77%
Gỗ xẻ	192.285.905	181.296.758	131.425.395	50.156.399	-62%
Ván bóc, ván lạng	17.024.080	26.544.338	22.795.461	24.419.477	7%
Ván sàn	1.145.212	1.457.729	845.818	1.523.258	80%
Ván dăm	4.509.296	5.800.826	6.491.165	4.726.975	-27%
Ván sợi	1.306.241	749.592	479.305	1.268.177	165%
Gỗ dán	3.137.759	6.993.164	8.051.517	11.979.994	49%
Ván ghép	2.310.340	2.261.556	237.830	648.259	173%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng	6.651.403	46.066.763	58.346.739	22.977.368	-61%
Sản phẩm gỗ (HS 94)	143.137.717	181.535.218	183.838.547	171.864.727	-7%
Các sản phẩm khác	14.240.578	15.763.749	11.037.053	10.634.698	-4%
Tổng	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	1.077.017.013	-1%

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loại ván là nhóm mặt hàng có độ tăng trưởng rất nhanh. Tuy nhiên, giá trị của kim ngạch của các mặt hàng này không cao, trung bình chỉ một vài chục triệu USD.

Dăm gỗ không phải là mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất (kim ngạch năm 2018 tăng 19% so với năm 2017), nhưng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc rất lớn, đạt con số 774,5 triệu USD năm 2018. Do vậy, mặc dù tỉ lệ tăng trưởng không cao, giá trị kim ngạch tăng trưởng rất lớn.

Trên 95% dăm gỗ xuất khẩu vào Trung Quốc được làm từ gỗ keo/tràm.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh nhất năm 2018. Giá trị kim ngạch xuất khẩu 2 nhóm mặt hàng này năm 2018 giảm tương ứng ở mức 77% và 62% so với năm 2017.

Lượng gỗ tròn xuất khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc năm 2018 là 5.348 m³, giảm mạnh từ 19.688 m³ năm 2017. Trong các loài có lượng nhập khẩu giảm nhiều nhất bao gồm:

Hương: Từ 5.972 m³ năm 2017 còn 407 m³ năm 2018;

Chiêu liêu: Từ 3.225 m³ năm 2017 còn 1.620 m³;

Keo: Từ 1.435 m³ còn 182 m³;

Cẩm: Từ 566 m³ còn 193 m³.

Lượng gỗ xẻ xuất khẩu vào Trung Quốc cũng giảm mạnh, từ 303.863 m³ năm 2017 xuống còn 117.004 m³ năm 2018. Các loài có tốc độ giảm mạnh nhất bao gồm:

Cao su: Từ 215.495 m³ năm 2017 còn 3.545 m³ năm 2018;

Hương: Từ 60.036 m³ còn 13.986 m³;

Cắm xe: Từ 4.781 m³ còn 243 m³.

Tuy nhiên, lượng gỗ chiêu liêu xẻ xuất khẩu tăng rất nhanh, từ 13.198 m³ năm 2017 lên 84.688 m³, tăng 6,4 lần.

Phụ lục 11 và 12 chỉ ra sự thay đổi về lượng và kim ngạch các loài gỗ tròn và gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam vào Trung Quốc.

Ván bóc, ván lạng (HS 4408) cũng là nhóm mặt hàng xuất khẩu vào Trung Quốc có kim ngạch xuất khẩu tương đối lớn (gần 24,5 triệu USD, 274.000 m³ sản phẩm năm 2018). Lượng và kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này năm 2017 gần tương đương với năm 2018. Các loài gỗ được sử dụng phổ biến trong các loại ván này bao gồm cao su, keo, trầm, bồ đề, mỡ, sồi.

Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS4418) cũng là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tương đối lớn. Tuy nhiên, cả lượng và kim ngạch đều giảm (từ 58,3 triệu USD, 185.745 m³ sản phẩm năm 2017 còn gần 23 triệu USD, 63.510 m³ sản phẩm năm 2018). Khoảng 80% ván ghép, đồ mộc xây dựng xuất khẩu sang Trung Quốc được làm từ gỗ cao su. Phần còn lại là các loài gỗ khác như keo/tràm và sồi.

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi (HS 9401) sang Trung Quốc đạt 34,8 triệu USD, với lượng gần 11,6 triệu chiếc. Lượng xuất khẩu giảm nhiều so với năm 2017 (gần 17,3 triệu chiếc), tuy nhiên kim ngạch tăng (kim ngạch năm 2017 đạt gần 33 triệu USD). Điều này có thể là do mức giá xuất khẩu mặt hàng này tăng, hoặc/và Việt Nam sản xuất ghế có chất lượng cao hơn. Các loài gỗ được sử dụng phổ biến làm ghế ngồi xuất khẩu vào Trung Quốc là gỗ cao su (chiếm 32% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế gỗ vào Trung Quốc năm 2018), xà cừ (11%), trầm/keo (11%).

Nhóm mặt hàng cuối cùng có kim ngạch xuất khẩu lớn là đồ gỗ nội thất (HS 9403). Giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2018 đạt 135 triệu USD, giảm so với con số 150,8 triệu USD năm 2017. Các loài gỗ được sử dụng phổ biến bao gồm nhóm gỗ quý từ rừng tự nhiên có nguồn gốc nhập khẩu, gỗ rừng trồng trong nước, và gỗ nhập khẩu từ các nguồn 'sạch'. Năm 2018, gỗ hương được sử dụng nhiều nhất, chiếm tới 40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này vào Trung Quốc, tiếp đến là gỗ cao su (10%) và keo, trầm (8%).

Chi tiết các loài gỗ được sử dụng tạo sản phẩm xuất khẩu theo giá trị, được thể hiện trong Phụ lục 13.



2.3.4. Châu Âu

EU cũng nằm trong nhóm 5 thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. EU cũng là nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho ngành chế biến.

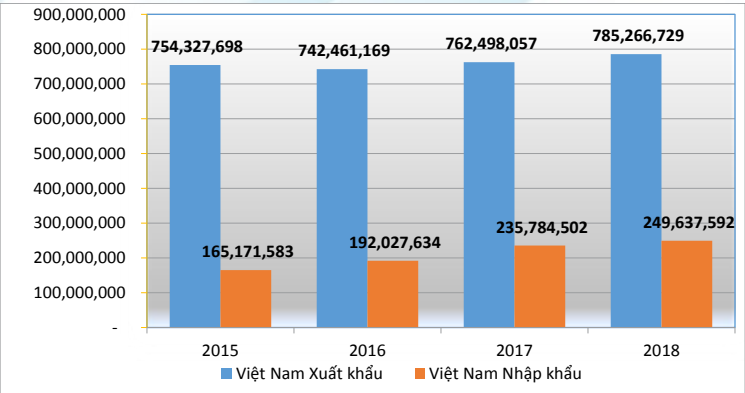
Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang EU đạt trên 785 triệu USD, chiếm 9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng nhẹ (3%) so với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này năm 2017.

Năm 2018, khoảng 87% tổng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này là nhóm các mặt hàng gỗ (HS 94). Phần còn lại (13%) là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44). Hình 28 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc 2 nhóm này vào thị trường EU.

Phụ lục 14 chỉ ra lượng và kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU từ năm 2015. Kim ngạch của các mặt hàng xuất khẩu chính được thể hiện trong Bảng 4.

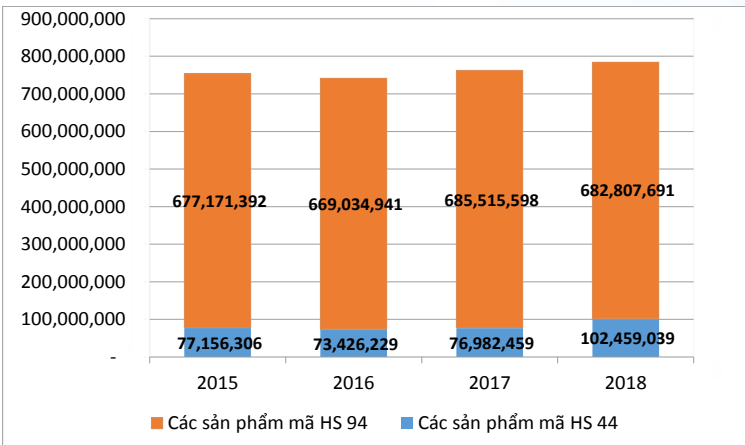
Ghế ngồi là nhóm các mặt hàng có kim ngạch cao nhất, đạt trên 200 triệu USD năm 2018. Tuy nhiên giá trị này giảm 2% so với 2017. Các loài gỗ được sử dụng phổ biến nhất bao gồm keo/tràm (chiếm 21% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2018), thông (23%), bạch đàn (8%) và cao su (5%).

Hình 27. Kim ngạch xuất nhập khẩu mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và EU (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 28. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vào EU (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 4. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang EU (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018
Ghế ngồi - 9401	212.744.008	200.367.043	208.602.082	203.940.792
Đồ nội thất văn phòng - 94033	31.312.985	27.956.329	24.546.907	22.189.849
Đồ nội thất nhà bếp - 94034	23.717.229	28.106.381	26.861.804	27.242.858
Đồ nội thất phòng ngủ - 94035	93.103.947	84.269.200	91.247.792	86.368.130
Đồ nội thất khác -94036	295.706.463	306.885.700	312.158.172	316.675.612
Bộ phận đồ gỗ - 94039	19.847.897	20.854.043	21.260.878	23.105.400
Các sản phẩm khác	77.895.169	74.022.472	77.820.422	105.744.087
Tổng	754.327.698	742.461.169	762.498.057	785.266.729

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch nhóm đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất phòng ngủ cũng giảm nhẹ, trong khi kim ngạch các mặt hàng đồ nội thất nhà bếp, đồ nội thất bằng gỗ khác và bộ phận đồ gỗ tăng. Tuy nhiên, giá trị tăng không đáng kể. Các loài gỗ được

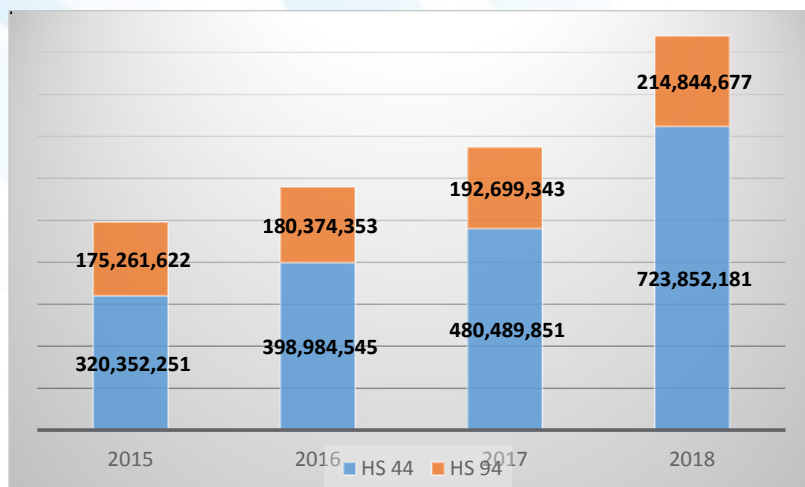
sử dụng phổ biến trong các nhóm sản phẩm này là keo, thông, sồi. Cá biệt có một số trường hợp, trong nhóm mặt hàng các sản phẩm bằng gỗ khác có sử dụng một số ít các loài gỗ nhiệt đới có nguồn gốc từ nhập khẩu.

2.3.5. Hàn Quốc

Hàn Quốc nằm trong nhóm 5 thị trường dẫn đầu về kim ngạch. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường Hàn Quốc đạt gần 938,7 triệu USD, tăng 39% so với kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này năm 2017. Tỷ trọng kim ngạch năm 2018 chiếm 11% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của cả nước vào tất cả các thị trường. Hình 29 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hàn Quốc.

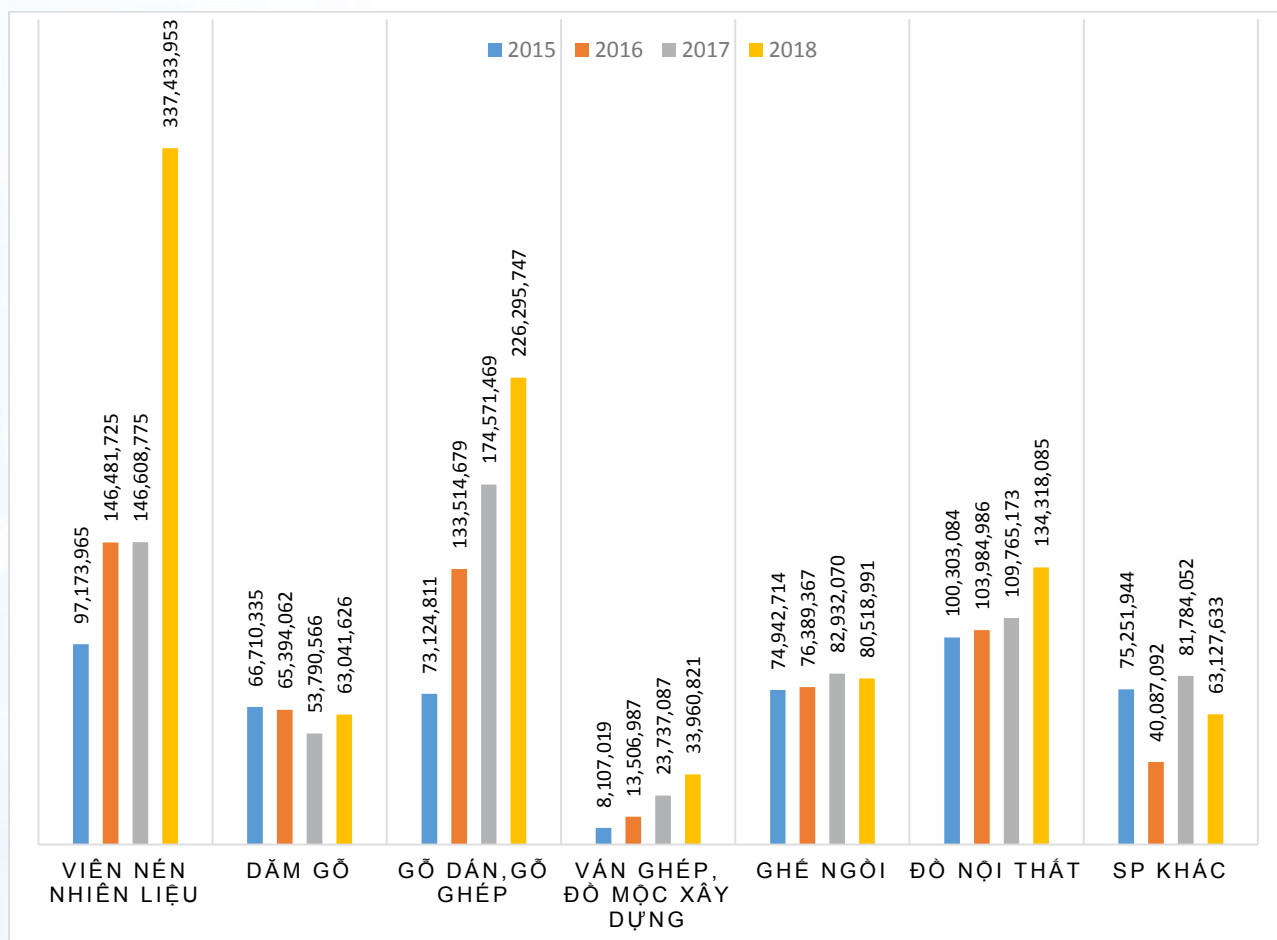
Phụ lục 15 chỉ ra lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường Hàn Quốc.

Hình 29. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Hàn Quốc (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 30. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Hàn Quốc (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Bảng 5 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính. Hình 30 chỉ ra sự thay đổi về giá trị các mặt hàng này. Kim ngạch xuất khẩu đều được mở rộng hầu hết ở tất cả các nhóm mặt hàng.

Bảng 5. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Hàn Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018
Viên nén nhiên liệu	97.173.965	146.481.725	146.608.775	337.433.953
Dăm gỗ	66.710.335	65.394.062	53.790.566	63.041.626
Gỗ dán, gỗ ghép	73.124.811	133.514.679	174.571.469	226.295.747
Ván ghép, đồ mộc xây dựng	8.107.019	13.506.987	23.737.087	33.960.821
Ghế ngồi	74.942.714	76.389.367	82.932.070	80.518.991
Đồ nội thất	100.303.084	103.984.986	109.765.173	134.318.085
Sản phẩm khác	75.251.944	40.087.092	81.784.052	63.127.633
Tổng	495.613.873	579.358.898	673.189.194	938.696.858

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Viên nén nhiên liệu là nhóm mặt hàng có giá trị và mức độ tăng trưởng cao nhất. Tỷ trọng tăng trưởng nhóm mặt hàng này năm 2018 so với năm 2017 đạt 130%. Kế tiếp là mặt hàng gỗ dán, gỗ ghép (tăng 30%), đồ gỗ nội thất (tăng 22%) và dăm gỗ (tăng 17%).

Keo, trà, là loài gỗ được sử dụng nhiều nhất trong dăm gỗ và viên nén. Cụ thể, tỷ trọng gỗ keo làm dăm xuất khẩu vào Hàn Quốc chiếm gần 100% trong tổng lượng dăm xuất khẩu vào thị trường này; tỷ trọng gỗ keo trong viên nén xuất khẩu vào quốc gia này chiếm khoảng gần 64%.

Cao su, keo, trà, thông cũng là những loài được sử dụng phổ biến nhất trong nhóm mặt hàng đồ nội thất và ghế ngồi. Trong mặt hàng gỗ dán, keo trà và bạch đàn được sử dụng phổ biến. Trong nhóm mặt hàng ván ghép, đồ mộc xây dựng, gỗ cao su được sử dụng phổ biến.

Hàng năm, Việt Nam cũng xuất khẩu một lượng nhỏ gỗ xẻ (khoảng 10.000 m³) sang Hàn Quốc. Loài gỗ xuất khẩu chủ yếu là keo. Tuy nhiên, có một lượng nhỏ gỗ xẻ là gỗ từ rừng tự nhiên nhiệt đới có nguồn gốc từ nhập khẩu.



3. VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

3.1. Một số nét tổng quan

Việt Nam hiện đã trở thành một trong những trung tâm chế biến gỗ xuất khẩu của thế giới. Do nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước không

đủ đáp ứng cho chế biến xuất khẩu, hàng năm Việt Nam phải nhập một lượng lớn gỗ nguyên liệu. Ngoài ra, Việt Nam cũng nhập khẩu một số mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ, nhằm phục vụ tiêu thụ nội địa. Bảng 6 chỉ ra chi tiết các mặt hàng gỗ mà Việt Nam nhập khẩu trong những năm vừa qua.



Bảng 6. Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ

Miêu tả sản phẩm	Mã hàng	2015			2016			2017			2018		
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Viên nén (tấn)	4401	23.825	2.034.319	9.115	1.316.321	12.503	1.460.133	22.263	2.953.008				
Gỗ tròn (m³)	4403	1.690.458	511.947.852	1.887.901	537.326.610	2.242.365	668.383.734	2.281.464	698.120.989				
Gỗ đại thùng (m³)	4404	10.129	12.396	21	1.694	238	20.073	20	4.434				
Sợi gỗ, bột gỗ (tấn)	4405	1.185	609.625	1.287	396.853	1.101	289.829	959	364.476				
Tà vẹt (m³)	4406			440	229.794	140	74.902	259	177.393				
Gỗ xẻ (m³)	4407	2.217.352	1.147.462.387	1.844.322	749.006.221	2.179.732	879.035.536	2.410.209	928.967.443				
Ván bóc, lạng (m³)	4408	106.084	78.116.956	125.606	84.450.234	122.836	90.049.167	165.474	124.945.380				
Ván sàn (m³)	4409	4.099	2.437.445	5.193	2.428.247	5.284	4.285.687	9.372	7.575.047				
Ván dăm (m³)	4410	162.934	38.886.990	186.674	40.605.957	264.249	58.527.318	322.578	72.183.151				
Ván sợi (m³)	4411	570.534	163.742.900	593.812	166.531.849	651.914	186.436.732	539.490	164.639.333				
Gỗ dán, gỗ ghép (m³)	4412	288.252	118.275.128	322.761	132.450.654	380.576	166.960.451	452.387	195.148.238				
Ván ghép (m³)	4413	11.168	4.026.184	5.897	3.265.893	7.328	3.737.458	6.290	3.391.644				
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	220.238	422.112	287.771	783.527	569.926	616.111	1.475.136	778.572				
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	329.362	2.730.416	396.582	4.793.399	1.037.872	5.947.826	2.738.244	4.329.270				
Gỗ thùng (chiếc)	4416	1.785	89.606	1.559	182.727	1.821	217.333	5.996	154.972				
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	542.548	67.241	1.151.124	361.269	1.423.598	461.512	2.187.988	279.694				
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m³)	4418	20.062	8.237.753	22.314	12.457.877	22.975	13.408.791	20.730	13.391.843				
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	54.870	94.898	5.425.758	400.035	13.457.550	1.172.475	30.682.895	1.668.216				
Đồ trang trí (chiếc)	4420	196.157	166.077	360.714	454.616	789.609	621.851	1.145.146	930.790				
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	493.233.326	5.161.932	283.381.366	5.367.308	244.750.007	7.608.441	300.410.291	13.866.624				
Ghế ngồi (chiếc)	9401	4.588.926	33.532.299	5.376.456	31.884.737	6.175.813	36.066.376	14.363.792	55.828.628				
Đồ nội thất và các bộ phận của chúng (chiếc)	9403	28.239.580	45.844.996	21.179.036	57.721.294	26.439.484	52.266.022	20.711.283	52.912.015				
Tổng		532.512.874	2.163.899.511	322.568.130	1.832.417.117	300.536.917	2.177.676.868	379.952.264	2.342.611.161				

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Năm 2018, các doanh nghiệp của Việt Nam đã bỏ ra 2,34 tỉ USD để nhập khẩu nhiều loại mặt hàng gỗ, trong đó chủ yếu là gỗ nguyên liệu. Con số này tăng khoảng 8% so với kim ngạch năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu vẫn trên đà tăng, tuy nhiên tốc độ tăng

trường trong xuất khẩu cao hơn nhiều so với tăng trưởng trong nhập khẩu.

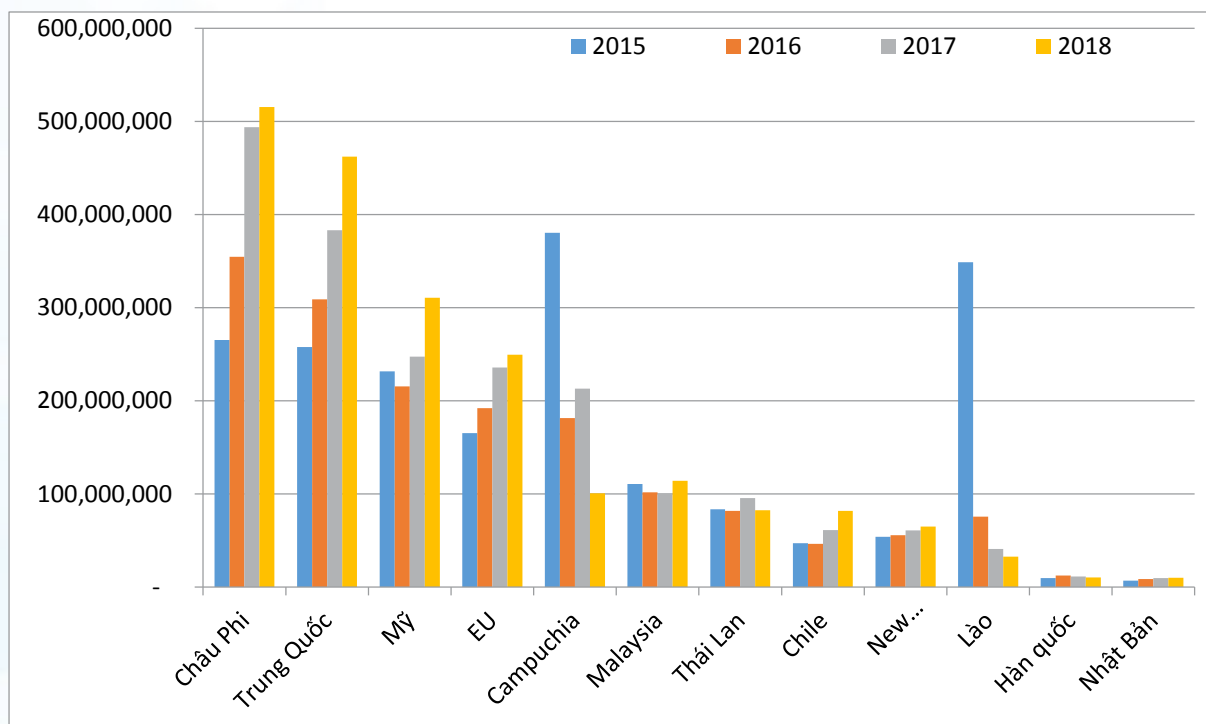
Các thị trường nhập khẩu có giá trị kim ngạch lớn thể hiện trong bảng 7.

Bảng 7. Các thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn

Thị trường NK	Trị giá NK (USD)			
	2015	2016	2017	2018
Châu Phi	265.197.407	354.660.077	493.690.054	515.605.606
China	257.576.801	308.963.246	383.103.675	462.329.944
Mỹ	231.672.181	215.363.643	247.255.085	310.560.460
EU	165.171.583	192.027.634	235.784.502	249.637.592
Cambodia	380.418.895	181.564.022	213.110.081	100.632.730
Malaysia	110.778.545	101.569.791	100.410.885	114.185.212
Thailand	83.444.681	81.755.473	95.611.053	82.429.617
Chile	46.910.697	46.300.199	60.970.030	81.597.686
New Zealand	53.849.017	55.685.571	60.816.489	64.966.610
Laos	348.876.108	75.595.400	40.920.297	32.557.885
Korea (Republic)	9.701.055	12.505.330	11.477.151	10.187.384
Japan	6.792.892	8.689.581	9.539.002	10.089.875
Tổng GT NK Top 12	1.960.389.861	971.056.644	1.075.894.576	2.034.780.602

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 31. Thay đổi kim ngạch từ các thị trường nhập khẩu của Việt Nam (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng ở hầu hết các thị trường, đặc biệt là tại Châu Phi, Trung Quốc, Mỹ và EU.

Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu từ Campuchia và đặc biệt từ Lào giảm mạnh.

Kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia và Thái Lan tương đối ổn định.

Gỗ tròn, gỗ xẻ và các loại ván là 3 nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2018, giá trị kim ngạch nhập khẩu 3 nhóm mặt hàng này chiếm 93,6% trong tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trong cùng năm của tất cả các mặt hàng.

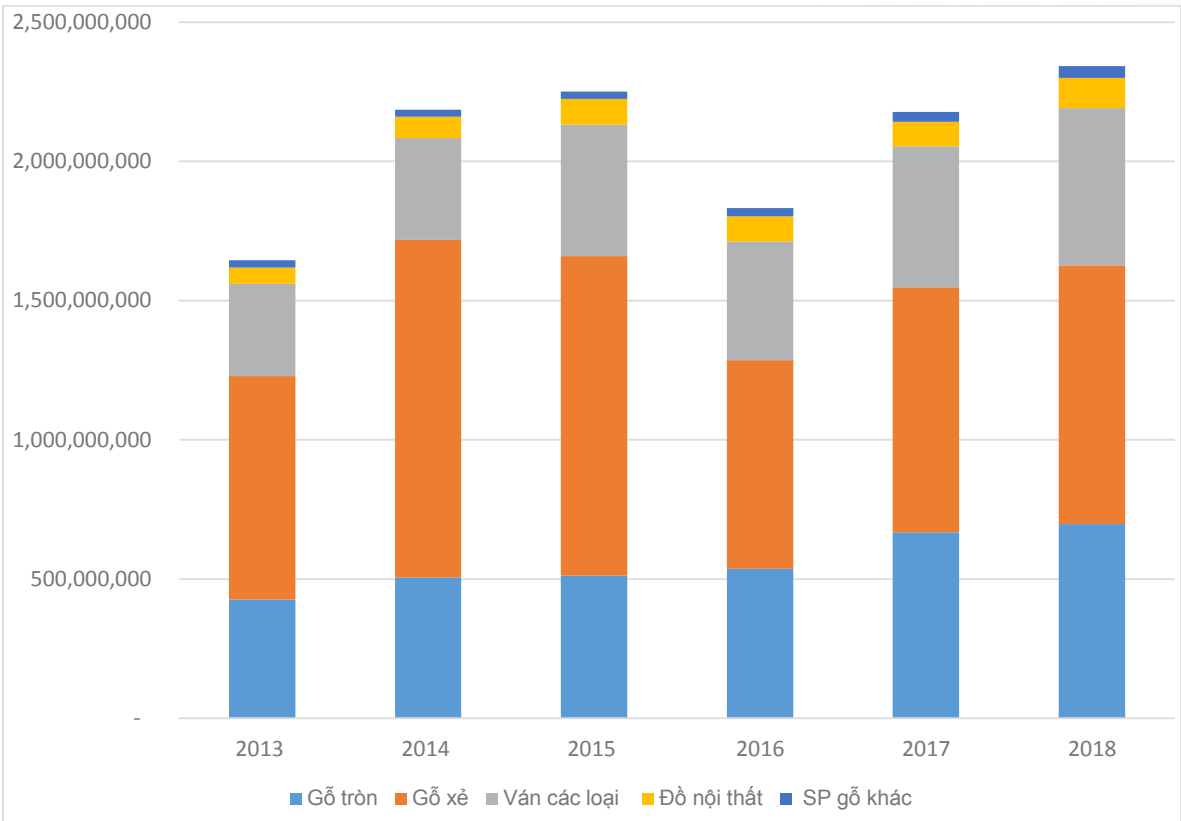
Bảng 8. Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD)

Mặt hàng	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Gỗ tròn	426.552.899	505.690.041	511.947.852	537.326.610	668.383.734	698.120.989
Gỗ xẻ	802.435.951	1.212.858.188	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536	928.967.443
Ván các loại	331.319.832	365.484.344	472.948.153	426.466.941	506.259.355	564.491.149
Đồ nội thất	58.559.834	76.220.752	91.699.258	89.606.031	88.332.398	108.740.643
Sản phẩm khác	26.026.674	25.666.278	27.112.611	30.011.313	35.665.844	42.290.937

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Giá trị và thay đổi giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào Việt Nam thể hiện qua Bảng 8 và Hình 32.

Hình 32. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

3.2.1. Gỗ tròn

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Gỗ tròn là một trong những nhóm mặt hàng nhập

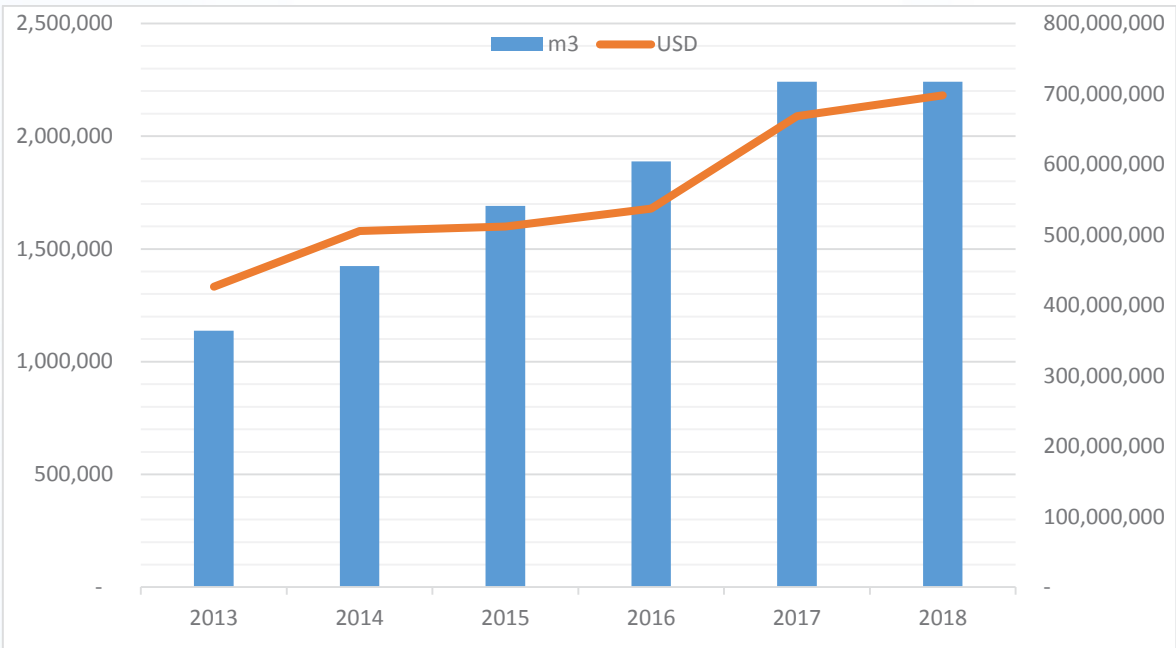
khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2018 Việt Nam nhập khẩu 2,28 triệu m³ gỗ tròn, kim ngạch 698 triệu USD, tăng từ con số 2,24 triệu m³ và 668,4 triệu USD của năm 2017 (Bảng 9). Lượng và kim ngạch nhập khẩu đang trên đà tăng (Hình 33).

Bảng 9. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lượng (m ³)	1.137.085	1.424.741	1.690.458	1.887.901	2.242.365	2.281.464
Trị giá (USD)	426.552.899	505.690.041	511.947.852	537.326.610	668.383.734	698.120.989

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 33. Thay đổi về kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



Nguồn cung theo lượng

Bảng 10 là danh sách các nguồn cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam theo lượng nhập khẩu. Đứng đầu trong danh sách là Cameroon, với lượng nhập rất lớn. Tiếp theo là Hoa Kỳ, Papua New Guinea, Bỉ và các quốc gia khác.

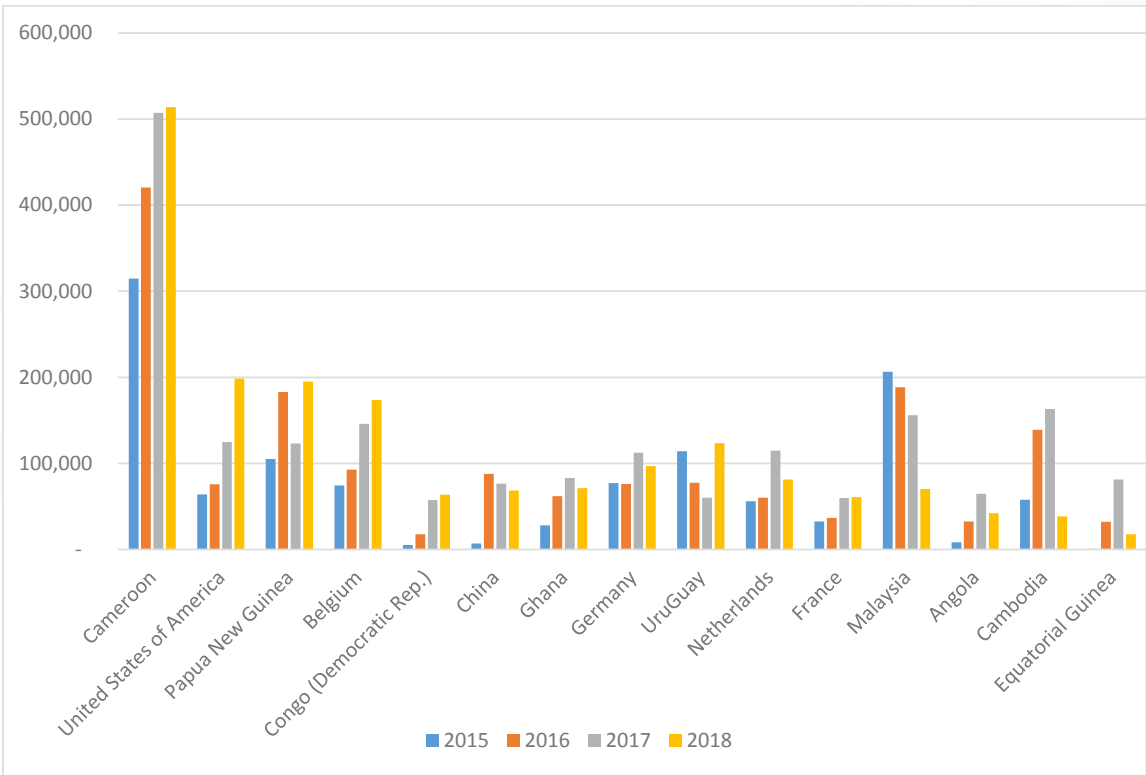
Bảng 10. Các quốc gia cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam về kim ngạch (m³)

Nguồn cung	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cameroon	177.066	191.036	314.646	420.471	507.391	513.861
Mỹ	77.875	61.758	63.849	75.925	124.851	198.371
Papua New Guinea	71.508	66.136	105.166	183.086	123.030	195.161
Bỉ	21.957	49.784	74.241	92.854	145.791	173.678
Cộng hòa Công gô	185	2.627	5.158	17.843	57.329	63.787
Trung Quốc	14.247	10.200	6.814	87.716	76.603	68.491
Ghana	1.829	11.397	28.025	61.870	82.939	71.173
Đức	33.757	57.071	77.152	76.176	112.498	96.954
UruGuay	59.648	93.306	114.222	77.414	60.260	123.552
Hà Lan	8.484	19.040	56.024	60.163	115.005	81.215
Pháp	12.849	25.560	32.524	36.591	59.920	60.850
Malaysia	184.855	212.342	206.503	188.307	156.140	70.357
Angola	201	4.547	8.252	32.442	64.639	42.345
Campuchia	405	383	57.718	138.926	163.069	38.264
Equatorial Guinea	676	477	823	32.368	81.441	17.856

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hầu hết lượng nhập từ các nguồn cung chính có xu hướng tăng (Hình 34).

Hình 34. Thay đổi lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam từ các nguồn cung chính (m³)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



Trong số các quốc gia cung gỗ tròn lớn cho Việt Nam, nhóm các quốc gia có mức độ tăng trưởng cao bao gồm:

- Cameroon: Lượng nhập lớn, chiếm 23% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam năm 2018. Lượng nhập từ nguồn này tăng rất nhanh. Từ 2015 đến 2016, lượng nhập tăng 34%, 2016-2017 tăng 21%. Lượng nhập năm 2018 không có biến động nhiều so với năm 2017.
- Mỹ: Lượng nhập và tốc độ tăng trưởng lớn. Năm 2018, lượng nhập từ nguồn này chiếm 9% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ tất cả các nguồn vào Việt Nam. Lượng nhập năm 2018 tăng thêm 59% so với lượng nhập từ nguồn này năm 2017.
- Papua New Guine: Lượng nhập năm 2018 lớn, chiếm 9% trong tổng lượng cung gỗ tròn vào Việt Nam từ tất cả các nguồn, cao hơn gần 60% so với lượng nhập năm 2017.

- Bỉ: Lượng nhập lớn, chiếm 8% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam năm 2018.
- Cộng hòa Dân chủ Công gô: Tuy lượng nhập nhỏ hơn các nguồn nêu trên, tốc độ tăng trưởng về lượng nhập rất lớn, đặc biệt trong giai đoạn 2016-2017 (lượng nhập tăng 221%).

Nhóm các quốc gia có lượng nhập giảm:

- Malaysia từng là nguồn cung gỗ tròn lớn cho Việt Nam. Tuy nhiên, lượng nhập trong một vài năm trở lại đây còn rất nhỏ. Lượng nhập năm 2018 chỉ bằng 34% lượng nhập năm 2015.
- Năm 2018, lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Campuchia chỉ bằng 23% lượng gỗ tròn nhập từ nguồn này năm 2017.
- Nhóm các quốc gia có lượng nhập tương đối ổn định bao gồm một số quốc gia thuộc EU và Trung Quốc. Gỗ nhập khẩu từ các nguồn này thường nhỏ hơn lượng nhập từ các nguồn có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu lớn.

Nguồn cung theo kim ngạch

Bảng 11 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu từ các nguồn cung gỗ tròn chính cho Việt Nam. Cameroon

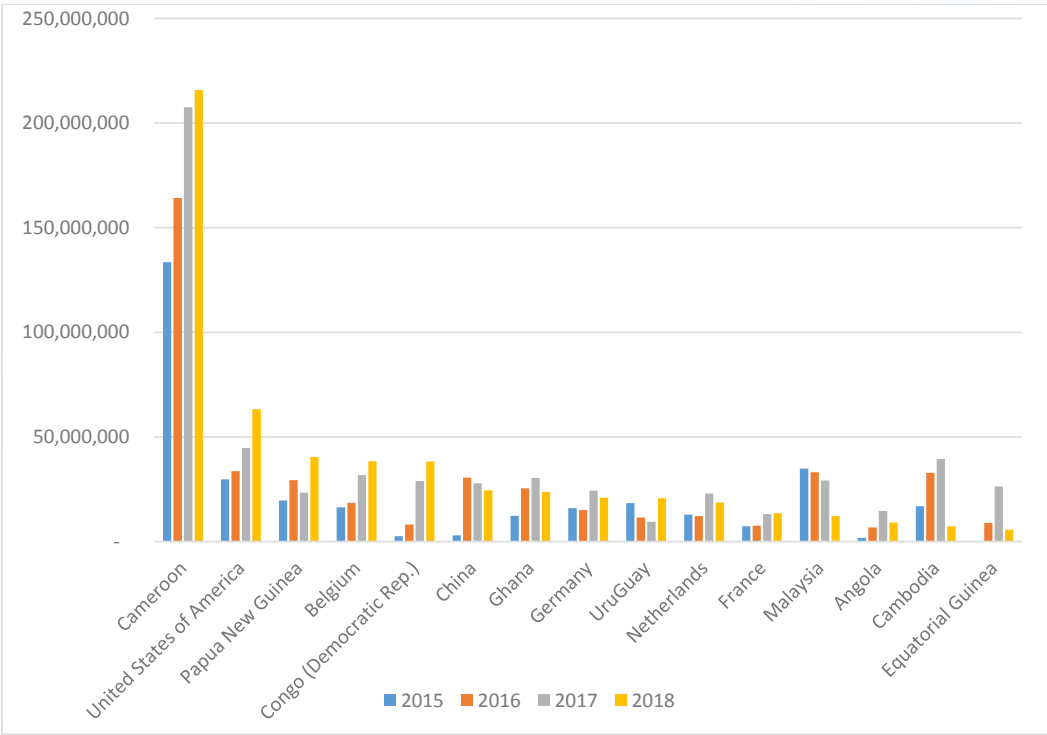
đứng đầu danh sách, với kim ngạch vượt xa so với kim ngạch từ các nguồn khác (xem Hình 35). Năm 2018, trong 15 quốc gia có kim ngạch cao, chỉ có 12 quốc gia có kim ngạch từ 10 triệu USD trở lên.

Bảng 11. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn chính (USD)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cameroon	77.482.542	91.318.700	133.529.428	164.280.698	207.579.452	215.854.338
Mỹ	27.831.254	27.450.959	29.741.143	33.692.996	44.810.532	63.265.739
Papua New Guinea	12.137.579	10.943.447	19.640.228	29.368.073	23.371.999	40.433.927
Belgium	5.571.763	14.791.085	16.387.810	18.510.261	31.795.037	38.332.554
Cộng hòa Công Gô	129.572	1.536.373	2.513.747	8.154.372	28.917.014	38.242.300
China	5.267.150	4.779.832	2.925.240	30.503.171	27.890.944	24.467.941
Ghana	800.314	4.584.020	12.276.408	25.443.063	30.354.646	23.609.516
Germany	8.880.732	15.814.915	15.930.058	15.065.128	24.400.183	20.927.141
UruGuay	9.638.606	15.168.556	18.365.763	11.531.830	9.445.963	20.697.228
Netherlands	2.049.416	4.849.000	12.810.953	12.151.073	22.917.735	18.699.050
France	3.237.143	7.231.813	7.286.339	7.609.946	13.051.425	13.490.669
Malaysia	29.765.497	34.504.494	34.910.884	33.086.323	29.161.818	12.123.523
Angola	50.000	647.131	1.757.322	6.706.836	14.563.389	9.039.889
Cambodia	730.673	19.715	16.899.846	32.860.649	39.448.721	7.297.721
Equatorial Guinea	311.149	185.686	313.715	8.945.269	26.326.189	5.688.322

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 35. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ một số thị trường (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các cảng nhập khẩu chính

Năm 2018 gỗ tròn được nhập khẩu vào Việt Nam qua 73 cửa khẩu khác nhau, trong đó có 30 cảng có lượng nhập trên 10.000 m³. Con số 30 này bao gồm 11 cảng có lượng nhập trên 50.000 m³ (Bảng 12).

Bảng 12. Các cảng nhập khẩu gỗ tròn có lượng lớn

Cảng	m ³	USD
Cát Lái	358.571	124.173.101
Hoàng Diệu	298.117	120.978.362
Quy Nhơn	270.031	49.431.867
Cảng Xanh VIP	214.915	62.651.272
Đình Vũ Nam Hải	152.536	56.304.193
Mỹ Thới	132.970	29.692.943
Tân Vũ	110.031	41.883.264
Lạch Huyện	88.174	29.626.420
Tân Cảng (189)	70.980	29.069.972
Hải Phòng	58.894	19.807.151

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài nhập khẩu chính

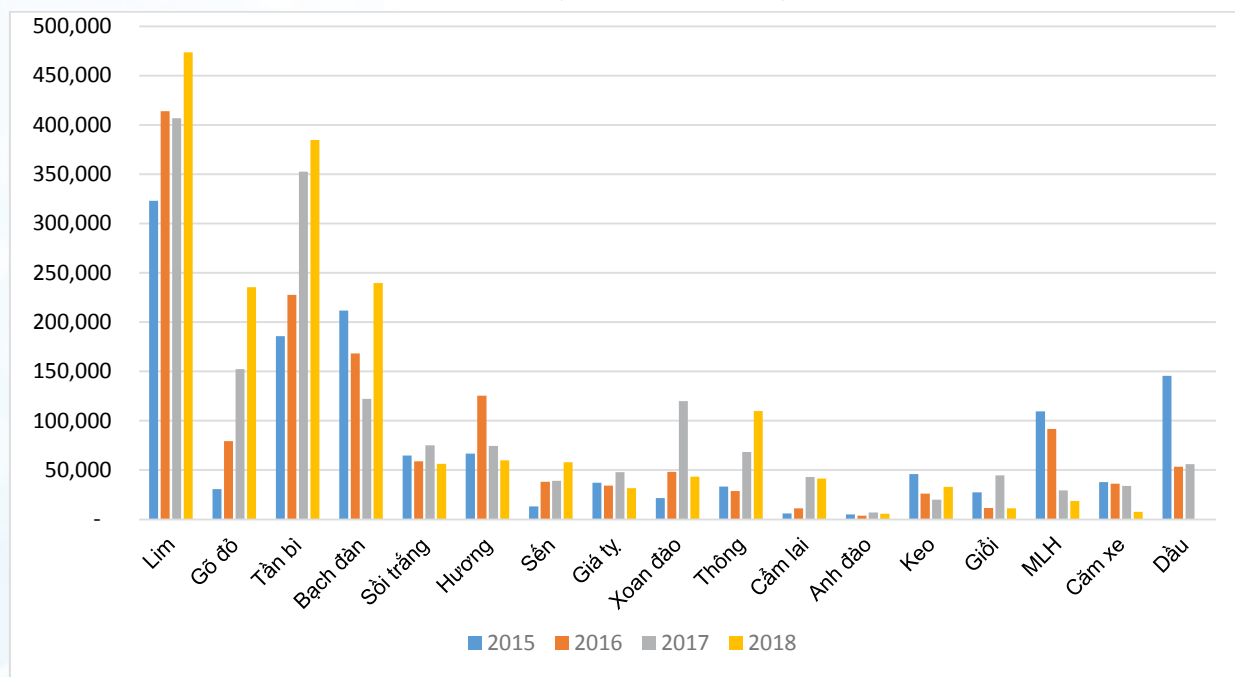
Lim, gỗ đỏ, tần bì, bạch đàn, sồi và hương là các loài có lượng nhập lớn. Mức độ tăng trưởng về lượng nhập của các loài này rất cao. Đây là các loài gỗ tự nhiên từ nhiệt đới (trừ sồi, tần bì, bạch đàn), có nguồn gốc nhập khẩu từ các nước Châu Phi.

Căm xe và dầu là các loài có lượng nhập giảm mạnh trong năm 2018. Đây là các loài nhập khẩu từ Lào và Campuchia.

Hình 36 chỉ ra sự thay đổi về lượng nhập khẩu của các loài này. Năm 2018, lim là loài đứng đầu trong danh sách, tiếp đến là tần bì, bạch đàn và gỗ đỏ.



Hình 36. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có số lượng lớn vào Việt Nam (m³)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 13 chỉ ra chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu của tất cả các loài gỗ tròn vào Việt Nam trong những năm vừa qua.

Bảng 13. Lượng và kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ tròn vào Việt Nam

Loài gỗ	m³				USD			
	2015	2016	2017	2018	2015	2016	2017	2018
Lim	323.183	413.889	406.671	473.484	136.876.525	157.061.268	169.469.617	203.446.048
Gỗ đỏ	30.750	79.447	152.280	235.322	13.824.792	34.318.767	62.019.044	85.778.842
Tần bì	185.753	227.528	352.451	384.846	40.545.247	44.352.729	76.137.840	83.531.662
Bạch đàn	211.674	168.111	122.113	239.638	35.532.913	26.356.033	19.847.530	40.677.127
Sồi trắng	64.896	59.013	75.276	56.293	23.677.663	25.677.520	32.061.461	28.428.134
Hương	66.694	125.355	74.493	59.732	32.385.479	52.643.384	31.842.987	23.719.691
Sến	13.274	37.987	39.142	57.779	4.568.749	14.341.011	15.054.010	21.711.894
Giá tỵ	37.015	34.290	47.767	31.705	18.551.739	15.475.197	21.193.591	17.263.872
Xoan đào	21.440	48.084	119.911	43.358	6.073.639	15.287.451	43.509.782	15.979.515
Thông	33.193	28.764	68.415	109.781	6.665.250	5.279.350	8.649.373	14.282.200
Cẩm lai	5.941	11.342	43.099	41.468	5.287.159	7.079.684	15.021.982	12.409.091
Anh đào	5.088	3.691	6.889	5.677	4.195.182	3.033.512	5.267.235	4.147.542
Keo	45.967	25.993	19.967	33.077	5.106.602	3.340.242	2.679.700	4.144.781
Giổi	27.386	11.431	44.621	11.260	10.793.474	3.267.076	13.823.253	4.108.950
MLH (tạp màu sáng)	109.579	91.844	29.341	18.742	17.555.829	13.697.352	4.472.086	3.039.534
Cắm xe	37.672	36.156	33.862	7.665	13.620.601	11.795.113	11.464.040	2.993.996
Dầu	145.482	53.442	55.885	46	48.023.432	10.039.839	10.997.496	12.779
Trắc	3.300	1.228	344		7.747.841	2.143.377	226.110	
Sến bo bo	29.326	1.013	3.571		6.628.488	202.188	666.947	
Sến	19.544	49			5.906.321	11.408		
Các loài khác	273.300	429.244	546.266	471.591	68.380.928	91.924.109	123.979.649	132.445.331
Tổng	1.690.458	1.887.901	2.242.365	2.281.464	511.947.852	537.326.610	668.383.734	698.120.989

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan





3.2.2. Gỗ xẻ

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu 2,41 triệu m³ gỗ

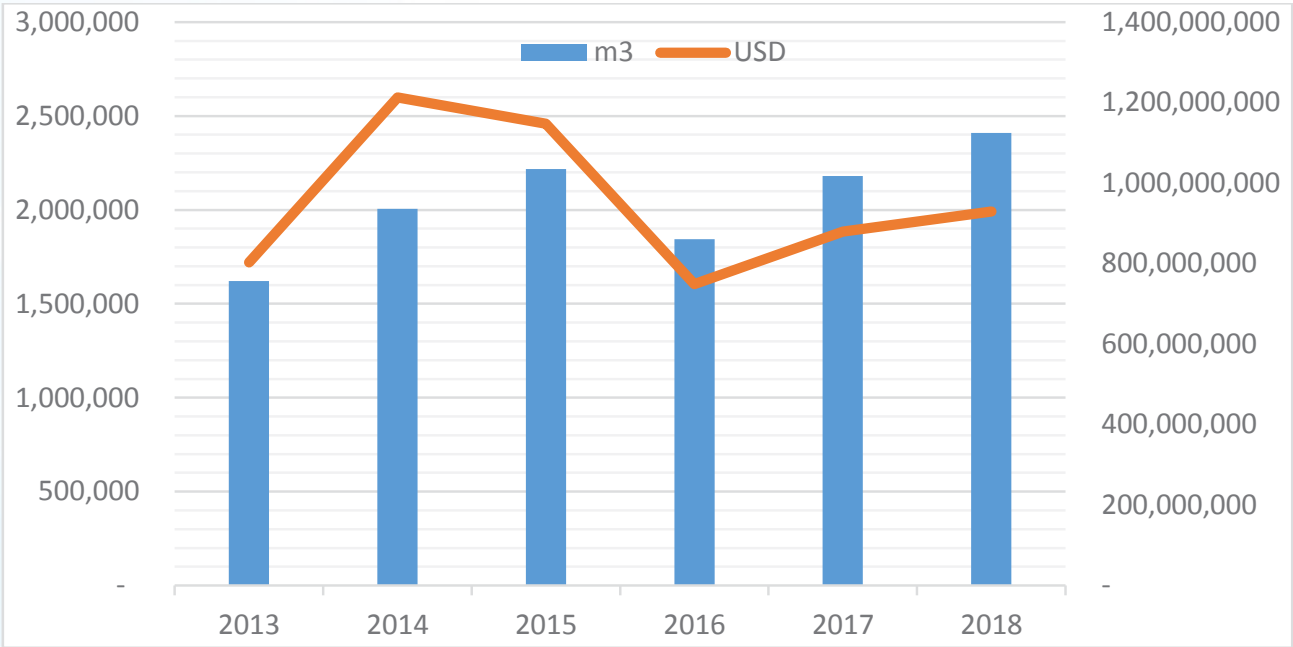
xẻ, tăng 11% so với lượng nhập năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu đạt gần 929 triệu USD, tăng 6% so với kim ngạch năm 2017. Nhìn chung, giá trị và lượng gỗ xẻ nhập khẩu tăng trở lại kể từ 2017.

Bảng 14. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lượng (m ³)	1.620.319	2.006.676	2.217.352	1.844.322	2.179.796	2.410.209
Trị giá (USD)	802.435.951	1.212.858.188	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536	928.967.443

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 37. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Nguồn cung theo lượng

Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ khoảng gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong số này có 15 quốc gia có lượng nhập trên 10.000 m³ (Bảng 15)

Bảng 15. Các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam (m³)

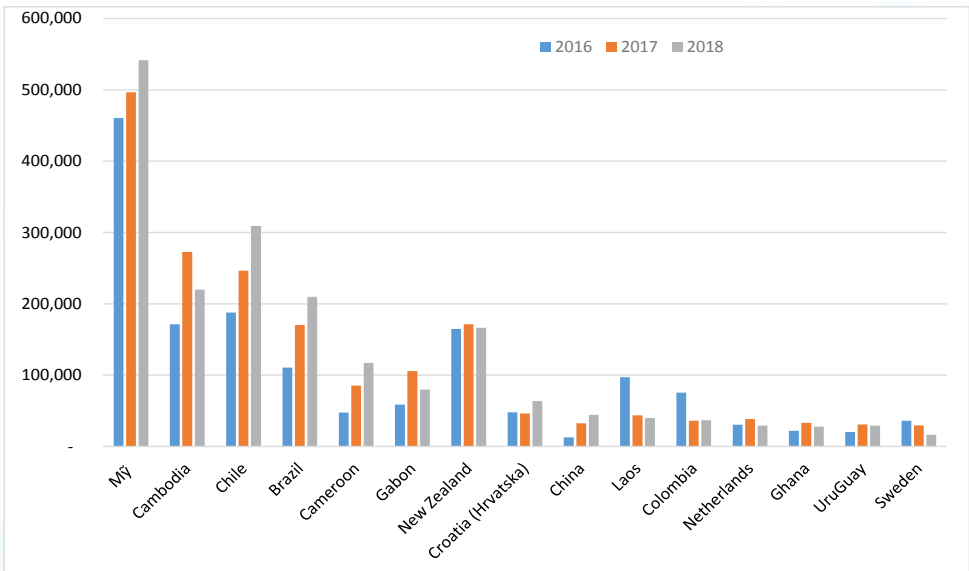
Nguồn cung	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Mỹ	465.634	485.884	473.851	460.376	496.630	541.510
Campuchia	51.126	153.547	377.950	171.306	272.693	219.909
Chile	140.237	138.159	163.099	187.749	246.429	309.346
Brazil	57.463	85.749	91.714	110.661	170.399	209.706
Cameroon	22.751	23.107	33.741	47.552	85.349	117.379
Gabon	19.010	31.438	50.988	58.814	105.780	79.846
New Zealand	185.670	155.719	155.049	164.756	171.298	166.351
Croatia	11.009	20.775	31.344	48.041	46.385	63.796
Trung Quốc	14.531	9.957	7.814	12.884	32.638	44.524
Lào	385.485	495.126	383.149	97.138	43.697	40.150
Colombia	131	27.349	66.920	75.569	36.287	36.911
Hà Lan	5.567	14.315	32.201	30.447	38.532	29.403
Ghana	1.503	4.740	12.429	22.092	33.236	28.020
UruGuay	10.787	15.395	13.750	20.436	31.008	29.175
Thụy Điển	20.754	25.789	20.100	36.038	29.707	16.621

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Đứng đầu danh sách các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam là Mỹ, tiếp đến là Chile, Campuchia, Brazil và New Zealand. Lượng nhập từ 5 quốc gia này rất lớn. Lượng nhập khẩu từ Mỹ, Chile và Brazil tăng.

Lượng nhập từ Cameroon và Trung Quốc cũng tăng. Tuy nhiên lượng nhập từ 2 quốc gia này nhỏ hơn so với lượng từ Mỹ, Chile và Brazil.

Hình 38. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ 15 quốc gia có lượng nhập khẩu lớn (m³)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng nhập từ Lào và Colombia có xu hướng giảm.

Lượng nhập từ Campuchia cao, tuy nhiên có biến động lớn. Tính biến động lớn cũng thấy ở nguồn cung từ Gabon.

Nguồn cung theo loài

Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn các loài gỗ xẻ khác nhau. Bảng 16 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các nguồn cung lớn.

Bảng 16. Giá trị và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ các nguồn chính

Loài gỗ	M3				USD			
	2015	2016	2017	2018	2015	2016	2017	2018
Hương	213.287	117.780	125.087	58.887	337.002.681	144.490.784	121.502.893	46.035.457
Thông	561.578	640.802	698.207	805.768	147.464.179	150.228.555	165.121.842	202.220.519
Cắm xe	190.756	48.689	94.790	47.948	113.889.661	23.607.267	46.253.110	22.894.972
Dương	293.481	276.735	307.273	291.493	101.936.708	86.020.248	93.369.270	93.965.559
Sồi	183.868	198.546	202.755	252.235	92.559.355	94.842.788	111.362.952	144.370.618
Lim	82.104	95.034	137.346	175.206	44.407.704	51.833.941	72.652.303	91.622.129
Cắm lai	21.702	11.849	18.470	24.368	38.787.825	16.216.679	14.220.545	10.968.947
Gỗ lau	57.929	28.895	7.740	8.565	34.660.629	16.174.800	4.648.344	4.668.800
Lim xanh	32.579	10.855	14.770	9.209	24.247.149	7.047.341	8.889.519	5.185.377
Gỗ đỏ	26.155	30.874	56.542	81.771	19.021.972	15.390.838	25.436.665	34.351.820
Bạch đàn	47.053	42.319	62.458	101.769	16.474.472	13.796.190	19.561.800	36.940.538
Ốc chó	12.620	16.556	19.819	25.263	12.721.161	14.558.031	19.172.704	28.564.053
Trần	33.984	31.132	18.607	34.592	11.839.323	10.629.406	7.707.947	12.473.008
Dẻ gai	29.612	38.479	35.210	47.155	11.686.178	14.452.093	13.723.360	18.779.767
Tần bì	21.250	21.769	30.279	26.195	8.965.965	8.261.164	12.539.125	11.827.637
Các loài khác	409.393	234.009	350.381	419.783	131.797.426	81.456.095	142.873.158	164.098.242
Tổng	2.217.352	1.844.322	2.179.732	2.410.209	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536	928.967.443

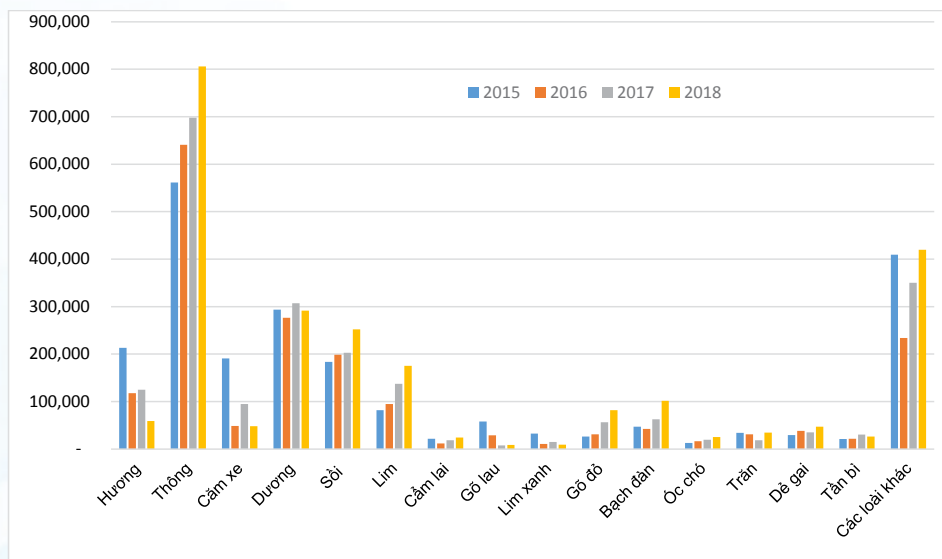
Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Xu hướng thay đổi lượng nhập khẩu của các loài thể hiện trong Hình 39. Thông, dương, sồi, hương, lim và cắm xe là 5 loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn. Trong các loài này, lượng nhập các loài thông, sồi, lim có xu hướng tăng.

Gỗ đỏ và bạch đàn cũng có lượng nhập tăng, tuy nhiên lượng nhập nhỏ hơn so với lượng nhập các loài thông, dương, sồi và lim.

Lượng nhập của hương và cắm xe giảm.

Hình 39. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ vào Việt Nam (m³)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các cảng nhập khẩu chính

Trong năm 2018, khoảng 100 cửa khẩu và cảng đã được sử dụng để nhập gỗ xẻ vào Việt Nam. Trong số cảng, cửa khẩu này có 48 cảng, cửa khẩu có lượng nhập trên 1.000 m³, bao gồm 21 cửa khẩu, cảng có lượng nhập trên 10.000 m³ (Bảng 17)

Bảng 17. Các cảng có lượng nhập gỗ xẻ lớn năm 2018

Cảng/cửa khẩu	m ³	USD
Cát Lái	1.469.611	518.822.606
Hoa Lư	82.483	31.899.520
Đình Vũ Nam Hải	79.787	37.498.774
Cảng Xanh VIP	77.040	35.953.557
Const Spitic	65.915	25.324.196
Lệ Thanh	64.596	28.109.371
Cái Mép TCIT	62.650	21.494.861
Tân Vũ	49.729	23.821.405
ICD Phước Long 3	48.856	16.775.149
Quy Nhơn	45.389	16.378.270
Lạch Huyện	38.435	17.673.878
Đồng Nai	31.807	10.515.315
Hải Phòng	22.871	11.040.733
VICT	22.661	9.347.040
Cửa khẩu Buprang	21.599	9.736.289
Cửa khẩu Xa Mát	19.880	5.104.400
Cửa khẩu DAK PEUR	13.846	8.109.844
Tân Cảng Cái Mép	13.349	4.502.760
Tân Cảng Hải Phòng	12.460	6.321.773
La Lay	12.389	10.460.543
ITC Phú Hữu	11.000	3.551.861
Tân Cảng 128	10.845	4.501.269
Nam Hải	10.540	4.857.771

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Cát Lái là cảng nhập khẩu gỗ xẻ quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2018, lượng nhập qua cửa khẩu này lên tới con số kỷ lục - 1,42 triệu m³, chiếm 61% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ tất cả các nguồn. Các cảng, cửa khẩu khác có lượng nhập lớn bao gồm cửa khẩu Hoa Lư, cảng Đình Vũ, Cảng Xanh, cửa khẩu Lệ Thanh, bên cạnh một số cảng khác.



3.2.3. Ván bóc, ván lạng (HS 4408)

Ván bóc, ván lạng là một trong những nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu quan trọng được nhập khẩu vào Việt Nam. Lượng và giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng này tăng trong những năm gần đây.

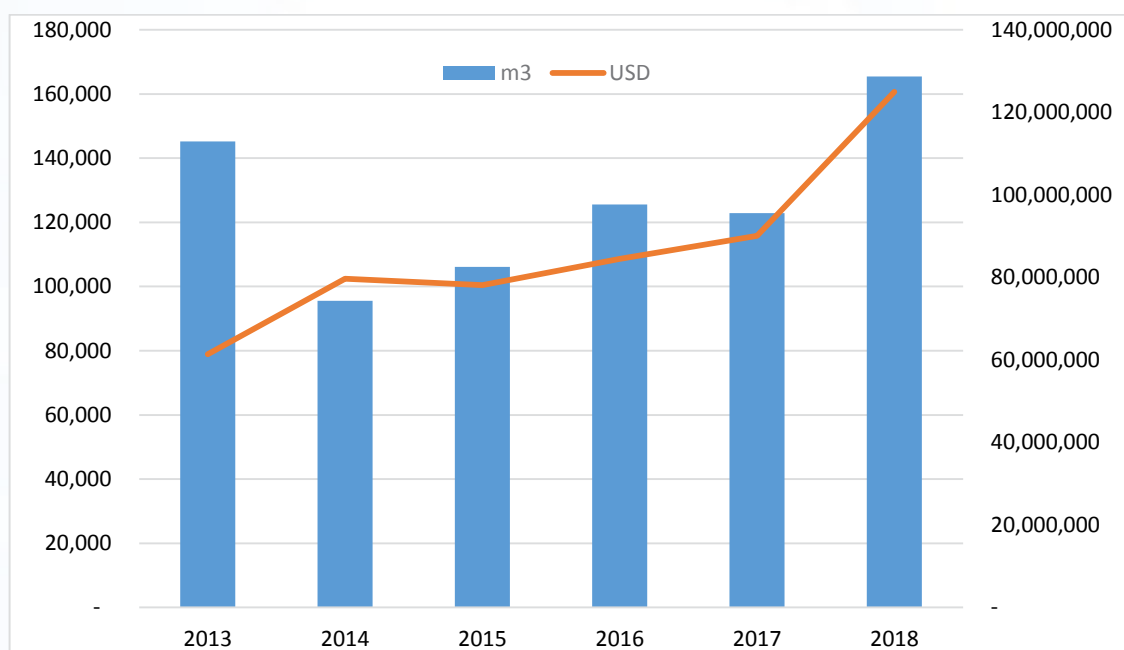
Bảng 18. Lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lượng (m ³)	145.256	95.589	106.084	125.606	122.836	165.474
Trị giá (USD)	61.375.380	79.679.476	78.116.956	84.450.234	90.049.167	124.945.380

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Cả lượng và kim ngạch nhập khẩu đều có xu hướng tăng (Hình 40).

Hình 40. Thay đổi về lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này năm 2018 tăng lần lượt là 35% và 39% so với năm 2017.

Trên 80% lượng ván nhập khẩu vào Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc. Các nguồn cung khác bao gồm Mỹ, Đài Loan, Indonesia và Lào. Lượng nhập từ các nguồn này nhỏ hơn nhiều lượng nhập từ Trung Quốc.



3.2.4. Ván dăm (HS 4410)

Đây cũng là một trong những nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu quan trọng của Việt Nam. Tương tự như mặt hàng ván bóc, ván lạng, lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này đang tăng, đặc biệt kể từ 2016.

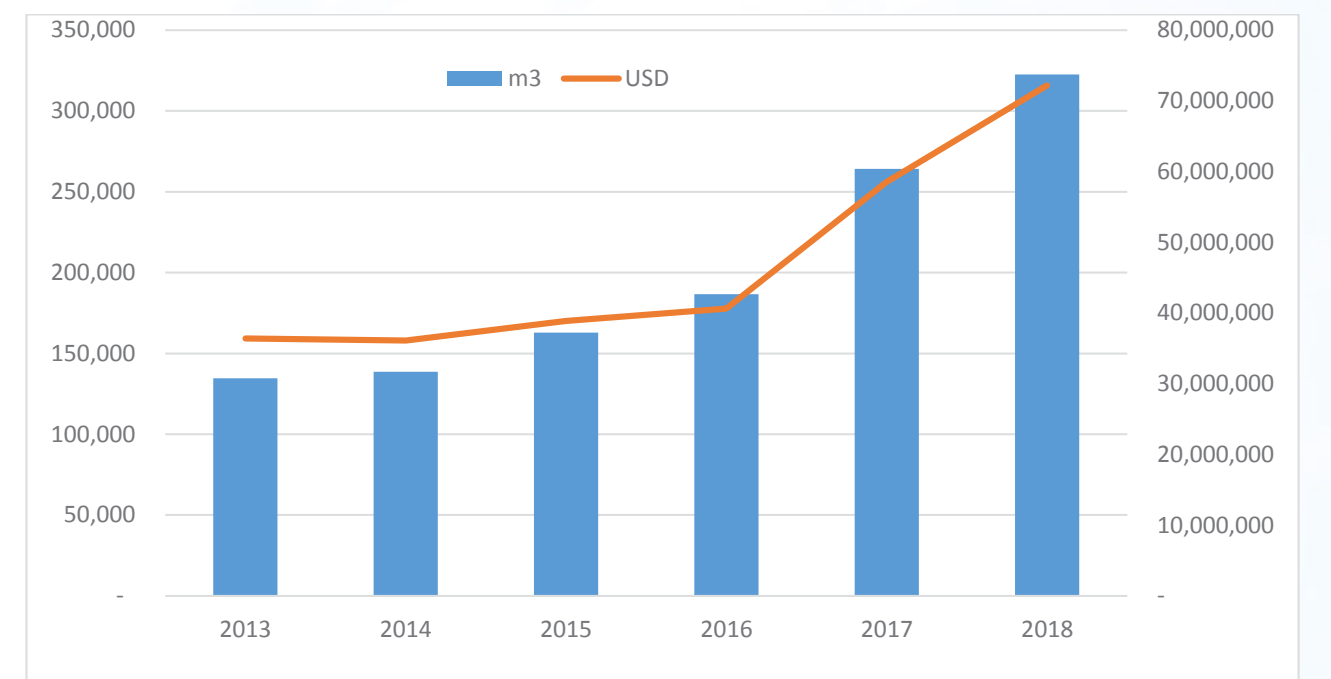
Bảng 19. Lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lượng (m³)	134.638	138.603	162.934	186.674	264.249	322.578
Trị giá (USD)	36.382.342	36.112.227	38.886.990	40.605.957	58.527.318	72.183.151

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Nhập khẩu ván dăm tăng tương đối nhanh, đặc biệt kể từ 2016 (Hình 41).

Hình 41. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2018, các quốc gia nhiều ván dăm cho Việt Nam bao gồm:

- Canada: 62.268 m³ sản phẩm, 17,4 triệu USD;
- Malaysia: 86.973 m³, 17 triệu USD;
- Thái Lan: 103.429 m³, 16,3 triệu USD;
- Trung Quốc: 31.787 m³, 11 triệu USD.



3.2.5. Ván sợi (HS 4411)

Lượng và đặc biệt là kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam lớn hơn nhiều so với ván dăm nhập

khẩu. Năm 2018, lượng ván sợi nhập khẩu đạt gần 540.000 m³ sản phẩm, giảm 17% so với lượng nhập năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu đạt 164,6 triệu USD, giảm 12% so với kim ngạch năm 2017.

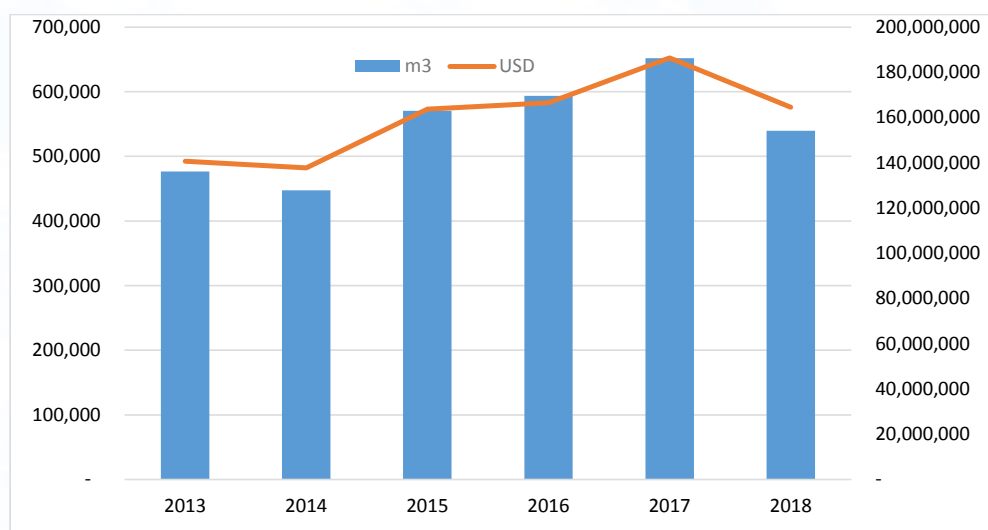
Bảng 20. Lượng và kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lượng (m ³)	476.375	447.520	570.534	593.812	651.914	539.490
Trị giá (USD)	140.652.955	137.725.124	163.742.900	166.531.849	186.436.732	164.639.333

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 42 chỉ ra sự thay đổi về lượng và kim ngạch ván sợi nhập khẩu.

Hình 42. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 21 liệt kê 10 nguồn cung ván sợi quan trọng nhất cho Việt Nam năm 2018. Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc và New Zealand là các quốc gia đứng đầu trong danh sách, với lượng và kim ngạch lớn hơn

nhiều so với nguồn cung khác. Tổng lượng cung và kim ngạch từ 10 nguồn này chiếm gần như toàn bộ lượng cung và kim ngạch từ tất cả các nguồn.

Bảng 21. Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi từ các nguồn cung chính của Việt Nam

Nguồn cung	2015		2016		2017		2018	
	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD
Thailand	201.414	54.987.121	222.176	55.063.664	278.852	66.688.992	238.071	58.472.341
Malaysia	145.792	42.722.179	154.029	40.174.684	112.563	36.906.409	136.668	41.450.756
Trung Quốc	128.063	34.597.968	117.403	33.837.207	167.081	44.319.999	82.220	30.408.596
New Zealand	26.766	8.786.178	31.491	9.764.023	43.412	14.544.599	48.606	17.397.722
Đức	2.599	1.850.794	7.853	8.829.413	8.082	8.029.644	5.270	4.700.104
Indonesia	40.378	10.375.029	28.653	6.498.478	12.619	3.476.563	9.461	2.535.504
Hàn Quốc	12.657	4.360.559	15.018	4.838.766	10.282	3.869.341	7.145	2.366.555
Japan	1.297	836.463	2.266	1.347.875	2.502	1.556.311	2.074	1.372.118
Hà Lan	833	814.616	1.082	718.478	2.606	1.587.413	2.012	1.264.345
Costa Rica	1.109	322.792	260	68.085	1.830	524.179	3.323	983.853

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

3.2.6. Gỗ dán (HS 4412)

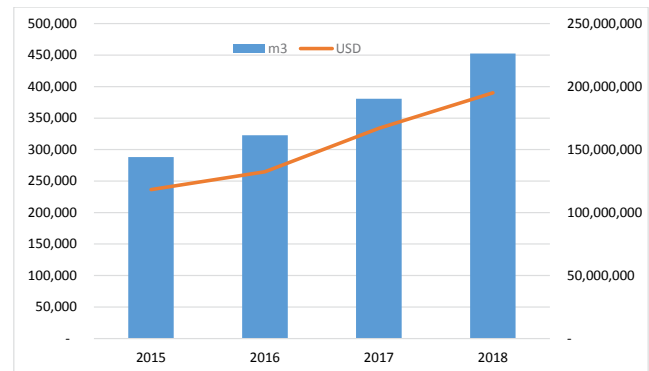
Gỗ dán cũng nằm trong những nhóm mặt hàng có kim ngạch và lượng nhập khẩu lớn. Bảng 22 chỉ ra lượng và kim ngạch xuất khẩu nhóm các mặt hàng này vào Việt Nam trong những năm gần đây. Thay đổi về lượng và giá trị nhập trong những năm gần đây thể hiện trong Hình 43.

Bảng 22. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam

	2015	2016	2017	2018
Lượng (m³)	288.252	322.761	380.576	452.387
Trị giá (USD)	118.275.128	132.450.654	166.960.451	195.148.238

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 43. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Cả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam có xu hướng tăng.

Trung Quốc là nguồn cung gỗ dán chủ yếu cho Việt Nam. Năm 2018 lượng cung và kim ngạch nhập khẩu từ nguồn này chiếm lần lượt là trên 90% và 89% trong tổng lượng cung và tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam từ tất cả các nguồn. Các quốc gia khác có lượng cung và kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam tương đối lớn bao gồm:

- Indonesia: 20.428 m³ sản phẩm; 9,7 triệu USD.
- Nga: 8.450 m³; 4,8 triệu USD.
- Malaysia: 6.843 m³; 3,5 triệu USD.

3.3. Các thị trường nhập khẩu chính

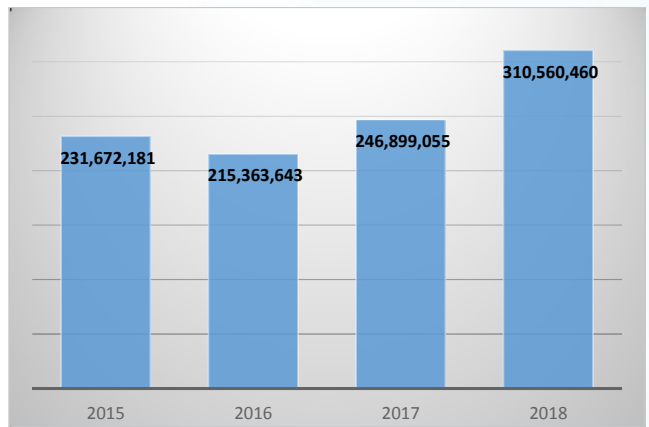
Mỹ, EU, Trung Quốc, một số quốc gia thuộc Châu Phi và Campuchia là các quốc gia cung gỗ nguyên liệu chính cho Việt Nam trong năm 2018.

3.3.1. Mỹ

Kim ngạch và lượng nhập

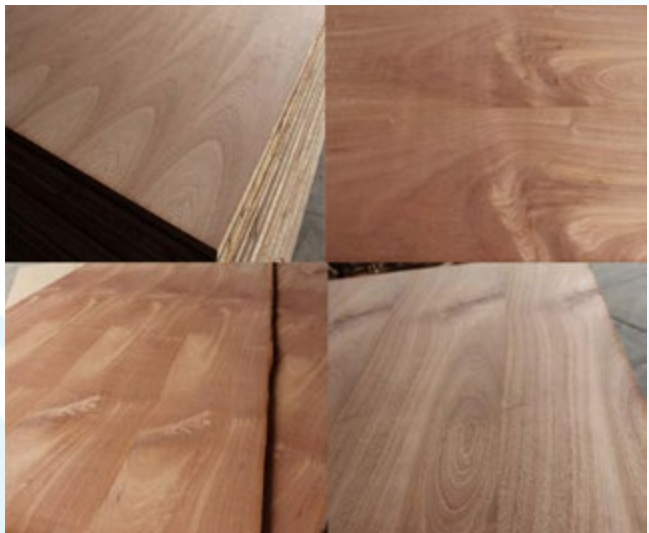
Mỹ là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2018, ngành gỗ Việt Nam bỏ ra khoảng 310,5 triệu USD để nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Hoa Kỳ, cao hơn 12,6% so với giá trị năm 2017. Hình 44 chỉ ra những thay đổi từ nguồn cung gỗ này.

Hình 44. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Mỹ



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Việt Nam nhập nhiều mặt hàng gỗ từ Mỹ (Bảng 23), trong đó chủ yếu là gỗ tròn và gỗ xẻ.



Bảng 23. Các mặt hàng gỗ từ Mỹ nhập khẩu vào Việt Nam

Các mặt hàng	HS	2015			2016			2017			2018		
		M3	USD	M3	USD	M3	USD	M3	USD	M3	USD	M3	USD
Dầm gỗ, viên nén (m³)	4401	75	19.668	40	12.906	230	42.883	1.173	48.830				
Gỗ tròn (m³)	4403	63.849	29.741.143	75.925	33.692.996	124.851	44.810.532	198.371	63.265.739				
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405			4	5.500								
Gỗ xẻ (m³)	4407	473.851	194.099.140	460.376	173.856.663	496.630	192.181.072	541.510	229.828.378				
Ván bóc, lạng (m³)	4408	3.181	4.613.437	3.096	4.486.359	5.629	5.306.407	6.480	5.670.138				
Ván sàn (m³)	4409	93	181.712	1	2.728	1	1.508	4	8.957				
Ván dầm (m³)	4410	447	259.008	359	244.928	1	4.428	22.096	6.304.405				
Ván sợi (m³)	4411	67	117.439	185	192.031	343	151.002	66	52.767				
Gỗ dán (m³)	4412	245	215.773	34	15.955	181	152.715	733	369.689				
Ván ghép (m³)	4413	1.684	547.958	797	317.303	639	333.686	88	21.451				
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	47	42.597	28	21.680	48	8.670	16.996	5.826				
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	415	8.535	44	5.889	721	29.449	4.425	98.311				
Gỗ thùng (chiếc)	4416			842	146.397	1.226	185.486	430	68.770				
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	582	2.107	900	15.770	921	6.108	7.344	22.640				
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m³)	4418	2.497	784.526	2.993	696.129	1.941	619.830	1.371	474.533				
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	189	3.510	222	11.689			60	1.218				
Đồ trang trí (chiếc)	4420	3	2.655	13	4.580	5	5.812	32	4.505				
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	604.016	13.339	2.450.478	109.998	1.617.229	90.278	1.665.885	109.372				
Ghế ngồi (chiếc)	9401	28.196	184.732	5.196	300.970	18.084	187.991	33.738	387.665				
Đồ nội thất (chiếc)	9403	10.171	834.903	22.937	1.223.170	52.934	2.781.198	39.950	3.817.265				
Tổng		1,189.608	231.672.181	3.024.472	215.363.643	2.321.615	246.899.055	2.540.753	310.560.460				

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn và xẻ là 2 nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất. Kim ngạch nhập khẩu của 2 mặt hàng này chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam trong mỗi năm.

Gỗ tròn

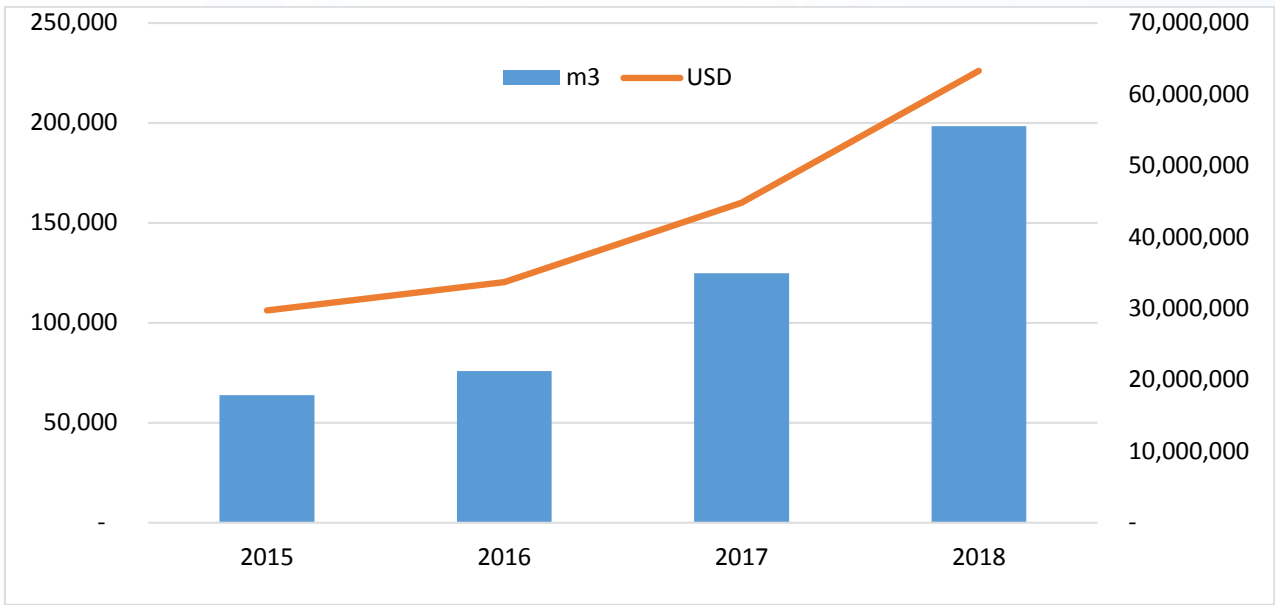
Bảng 24 và Hình 45 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam và các thay đổi trong nhập khẩu. Xu hướng nhập khẩu cho thấy cả lượng và giá trị đều tăng.

Bảng 24. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam

	2015	2016	2017	2018
Lượng (m³)	63,849	75,925	124,851	198,371
Trị giá (USD)	29,741,143	33,692,996	44,810,532	63,265,739

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 45. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Việt Nam nhập khẩu nhiều loài gỗ tròn từ Mỹ, trong đó sồi và thông là 2 loài có lượng nhập khẩu lớn nhất, với lượng nhập khoảng 70.000 – 80.000 m³ mỗi loài trong năm 2018. Trong năm 2018, lượng nhập của 2 loài này chiếm 77% tổng lượng nhập của tất cả các loài gỗ tròn từ thị trường này. Các loài khác như óc chó, dương có lượng nhập nhỏ hơn. Lượng nhập các loài này tăng. Thông tin chi tiết các loài gỗ tròn nhập khẩu được thể hiện trong Bảng 25.



Bảng 25. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam

Tên gỗ	2015		2016		2017		2018	
	M3	USD	M3	USD	M3	USD	M3	USD
Tổng	63.849	29.741.143	75.925	33.692.996	124.851	44.810.532	198.371	63.265.739
Sồi	28.935	14.912.315	37.556	20.408.530	45.191	24.591.055	73.144	34.293.572
Thông	8.579	1.344.778	12.388	1.430.853	48.828	5.058.574	78.709	7.508.918
Hồ đào	3.194	1.189.780	4.207	1.755.752	1.576	582.492	4.657	1.772.769
Óc chó	3.855	2.861.701	3.618	2.516.641	5.285	4.440.577	12.011	9.566.107
Anh đào	4.986	4.105.027	3.578	2.917.325	6.889	5.267.235	4.989	3.657.986
Bạch đàn	3.715	1.469.879	2.831	765.926	1.752	465.494	551	96.113
Dương	4.392	1.296.592	3.262	755.905	7.746	2.128.401	14.285	3.218.214
Tần bì	1.922	760.017	552	217.809	598	260.474	2.370	835.462
Thích	560	548.867	606	664.869	631	836.485	457	192.052
Trần	294	244.659	483	350.771	118	130.301	146	74.937
Bạch dương	143	66.189	607	85.718	1.626	297.702	1.738	314.721
Phong vàng	235	184.809	124	83.081	65	53.966	1.094	466.796
Các loài khác	3.040	756.531	6.115	1.739.817	4.546	697.776	4.220	1.268.093

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ xẻ

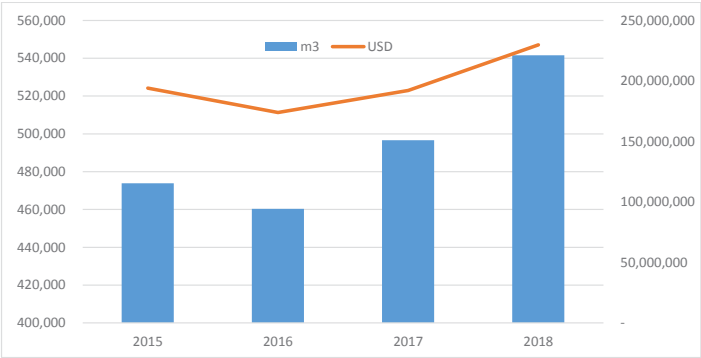
Hàng năm, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam rất lớn, khoảng trên dưới 500.000 m³. Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu 541,5 nghìn m³ gỗ xẻ từ nguồn này (Bảng 26), tăng 9% so với lượng nhập năm 2017; kim ngạch nhập tăng 20%. Cả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ đang có xu hướng tăng (Hình 46).

Bảng 26. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam

	2015	2016	2017	2018
Lượng (m³)	473.851	460.376	496.630	541.510
Trị giá (USD)	194.099.140	173.856.663	192.181.072	229.828.378

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 46. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Thành phần các loài gỗ xẻ nhập khẩu gần giống với các loài gỗ tròn. Trong số các loài, sồi và dương có lượng nhập lớn nhất, chiếm 76% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này trong năm. Bảng 27 thể hiện thông tin chi tiết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu năm 2018 cao hơn 9% so với lượng nhập năm 2017; kim ngạch nhập khẩu cao hơn 20%.



Bảng 27. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam

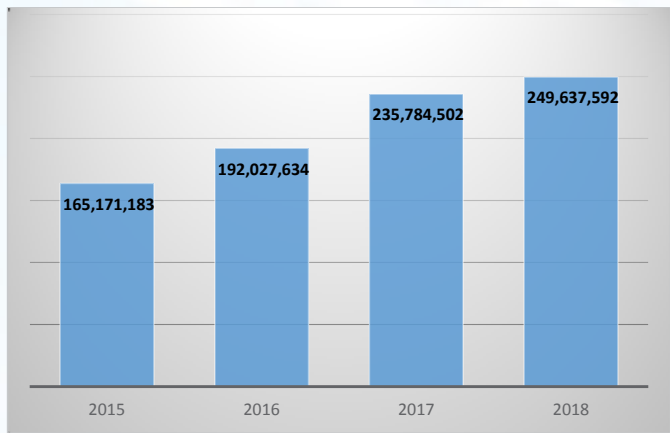
Các loài	2015		2016		2017		2018	
	m³	USD	m³	USD	m³	USD	m³	USD
Tổng	473.851	194.099.140	460.376	173.856.663	496.630	192.181.072	541.510	229.828.378
Sồi	114.513	58.594.166	121.214	58.030.482	108.723	59.981.558	132.632	77.525.862
Dương	232.889	80.951.895	198.999	60.670.743	257.099	77.728.494	278.356	89.756.934
Bạch dương	39.283	13.618.472	50.949	16.159.468	37.583	11.875.923	32.234	10.806.285
Trần	30.989	10.870.230	28.673	10.071.309	17.784	7.497.440	30.993	11.402.588
Óc chó	11.574	11.626.148	13.845	12.089.127	15.602	14.743.839	19.101	21.227.333
Thông	9.863	2.673.993	11.271	2.815.369	14.397	2.956.529	9.883	2.450.275
Thích	7.831	2.801.856	8.338	2.733.433	8.320	3.241.382	5.991	2.905.936
Tần bì	7.786	4.730.517	7.866	4.070.352	9.044	4.250.476	7.872	4.563.840
Anh đào	4.127	2.330.864	3.274	1.773.099	3.641	1.655.598	2.174	1.332.791
Bạch đàn	4.275	1.322.547	2.395	772.555	9.284	2.786.824	3.261	1.096.794
Bồ đề	5.525	2.058.199	4.677	1.474.055	5.562	1.540.440	4.045	1.146.225
Phong vàng	1.368	541.924	1.257	337.548	331	164.909	2.278	640.572
Các loài khác	3.828	1.978.328	7.617	2.859.122	9.259	3.757.659	12.690	4.972.942

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

3.2.2. Châu Âu

Liên minh Châu Âu cũng là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu từ nguồn này đang trong xu hướng tăng (Hình 47). Năm 2018, kim ngạch nhập khẩu từ nguồn này đạt gần 250 triệu USD, tăng 6% so với kim ngạch năm 2017, tăng 30% so với kim ngạch năm 2016.

Hình 47. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ EU vào Việt Nam



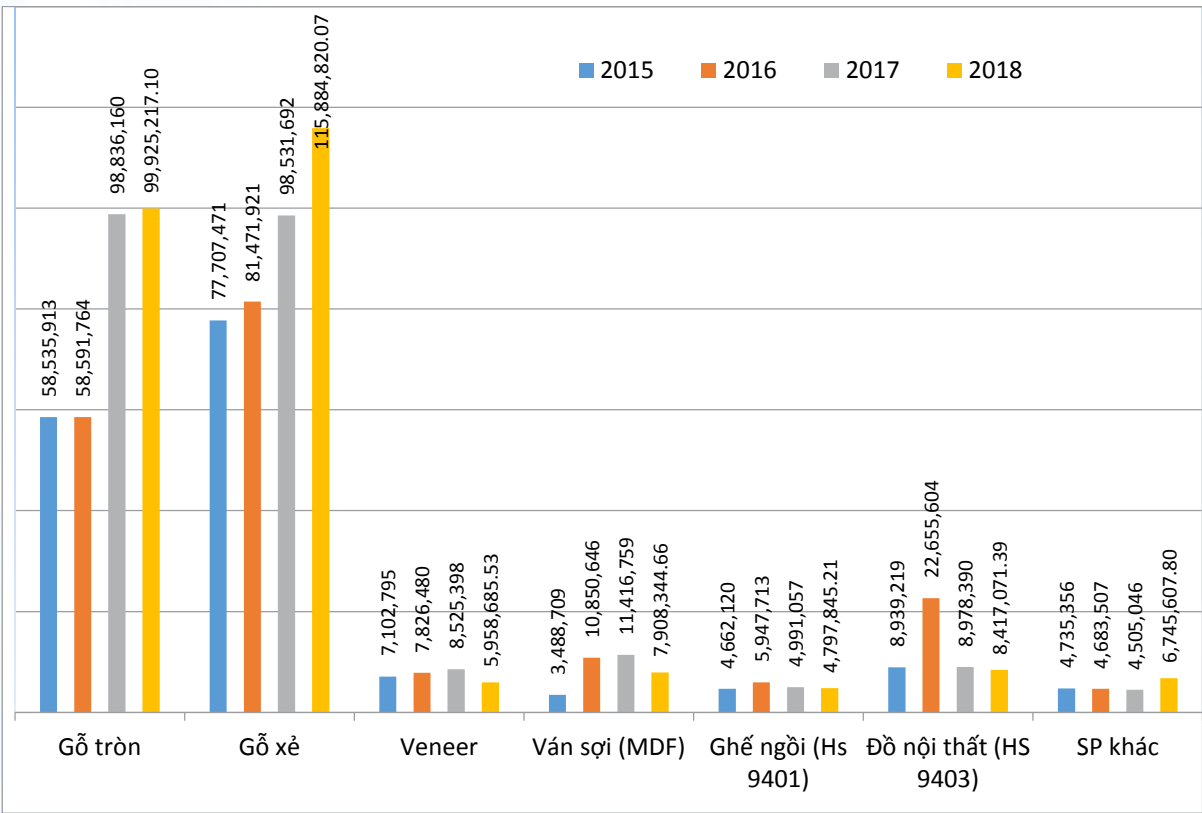
Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu nhiều mặt hàng gỗ từ Châu Âu. Gỗ tròn và gỗ xẻ là 2 nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất. Năm 2018 kim ngạch nhập khẩu của 2 nhóm này chiếm tới 86% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam. Chi tiết các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Châu Âu được thể hiện ở bảng 28.

Xu hướng nhập khẩu (Hình 48) cho thấy nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Châu Âu có giá trị kim ngạch lớn và đang trên đà tăng.



Hình 48. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Châu Âu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 28. Các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Âu

Miêu tả Sản phẩm	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		2018	
		Lượng	USD	Lượng	USD	Lượng	USD	Lượng	USD
Dăm gỗ, viên nén (tấn)	4401	947	245.033	1.192	141.775	419	90.268	195	98.705
Gỗ tròn (m³)	4403	267.535	58.535.913	287.908	58.591.764	464.426	98.836.160	441.378	99.925.217
Sợi gỗ, bột gỗ (tấn)	4405	50	11.839	71	21.258			50	40.698
Gỗ xẻ (m³)	4407	222.173	77.707.471	243.182	81.471.921	268.662	98.531.692	291.943	115.884.820
Ván bóc, lạng (m³)	4408	2.704	7.102.795	4.481	7.826.480	4.799	8.525.398	3.000	5.958.686
Ván sàn (m³)	4409	170	263.459	416	389.209	230	384.270	648	614.851
Ván dăm (m³)	4410	1.916	664.555	2.521	619.382	2.335	601.136	4.400	1.517.590
Ván sợi (m³)	4411	4.261	3.488.709	10.989	10.850.646	13.915	11.416.759	9.509	7.908.345
Gỗ dán (m³)	4412	727	920.941	1.314	1.192.579	1.267	1.076.183	1.147	1.109.584
Ván ghép (m³)	4413	1.596	1.295.519	388	652.161	407	378.331	723	701.177
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	2.472	36.099	43	407.022	894	41.092	96	57.670
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	23.322	300.704	11.688	193.950	32.761	302.348	13.914	159.249
Gỗ thùng (chiếc)	4416	1.565	48.626	575	20.429	60	2.100	443	66.963
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417			19.701	79.823	6	6.146	14	2.221
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m³)	4418	174	647.506	664	504.267	945	1.215.261	2.243	2.073.538
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	805	27.433	5.099	69.464	848	14.822	902	25.178
Đồ trang trí (chiếc)	4420	214	41.862	633	81.931	1.905	28.258	2.483	34.913
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	72.173	231.780	107.360	310.258	609.309	364.831	583.513	243.270
Ghế ngồi (chiếc)	9401	142.729	4.662.120	719.754	5.947.713	232.782	4.991.057	37.702	4.797.845
Đồ nội thất (chiếc)	9403	347.902	8.939.219	726.381	22.655.604	451.579	8.978.390	921.531	8.417.071
Tổng			165.171.583		192.027.634		235.784.502		249.637.592

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn

Gỗ tròn từ Châu Âu đã trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào đặc biệt quan trọng cho Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 2018, lượng nhập từ Châu

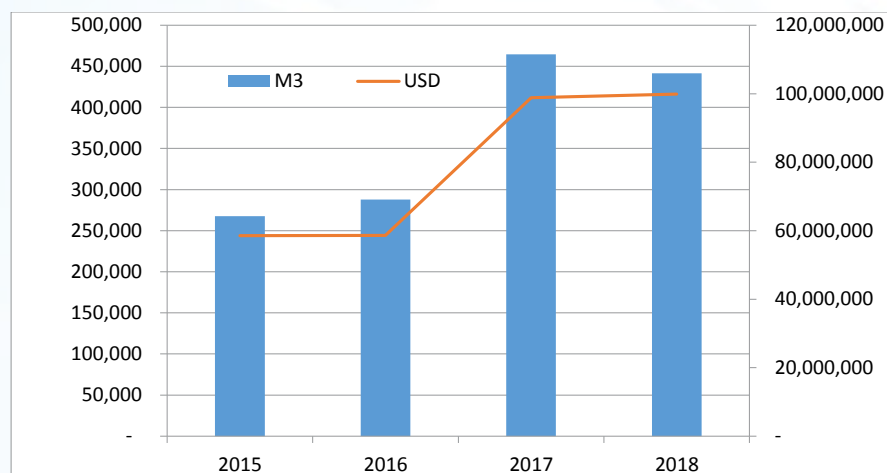
Âu đạt gần 442.000 m³, tương đương 95% lượng nhập năm 2017; kim ngạch đạt gần 100 triệu USD, tăng 1% so kim ngạch năm 2017 (Bảng 29). Hình 49 chỉ ra xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn này.

Bảng 29. Kim ngạch và lượng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam

	2015	2016	2017	2018
Lượng (m ³)	267.535	287.908	464.426	441.378
Trị giá (USD)	58.535.913	58.591.764	98.836.160	99.925.217

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 49. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài gỗ tròn nhập khẩu

Bảng 30 chỉ ra giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu các loài gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Bảng 30. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam

Loài	2015		2016		2017		2018	
	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD
Tổng	267.535	58.535.913	287.908	58.591.764	464.426	98.836.160	441.378	99.925.217
Tần bì	183.104	39.627.402	226.154	43.990.027	340.038	73.302.420	381.739	82.530.369
Sồi	42.614	11.173.867	26.343	7.552.168	35.029	9.835.092	24.527	7.633.697
Dẻ gai	19.469	3.592.162	15.914	2.991.494	13.621	2.683.499	13.833	3.033.826
Phong	13.082	1.953.160	11.799	2.156.601	1.138	223.917	4.984	970.504
Thông	2.401	397.631	3.010	376.053	3.407	446.463	2.440	334.355
Bạch dương	2.082	272.606	731	78.186	43.844	6.364.492	3.608	669.262
Giá tỵ	234	108.781	143	91.490	287	183.390		
Dương	982	113.388	115	15.995	4.983	860.831	567	235.649
Vân/linh sam	90	28.664	791	121.582	566	111.461	1.075	156.491
Trần	22	6.333	30	9.322				
Khác	3.456	1.261.919	2.877	1.208.847	21.512	4.824.595	8.606	4.361.065

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Tần bì là loài có lượng nhập khẩu lớn nhất trong các loài nhập khẩu, chiếm tỉ trọng 86% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn này năm 2018. Các loài khác như sồi, dẻ gai cũng có lượng nhập

lớn, tuy nhiên nhỏ hơn rất nhiều so với tần bì.

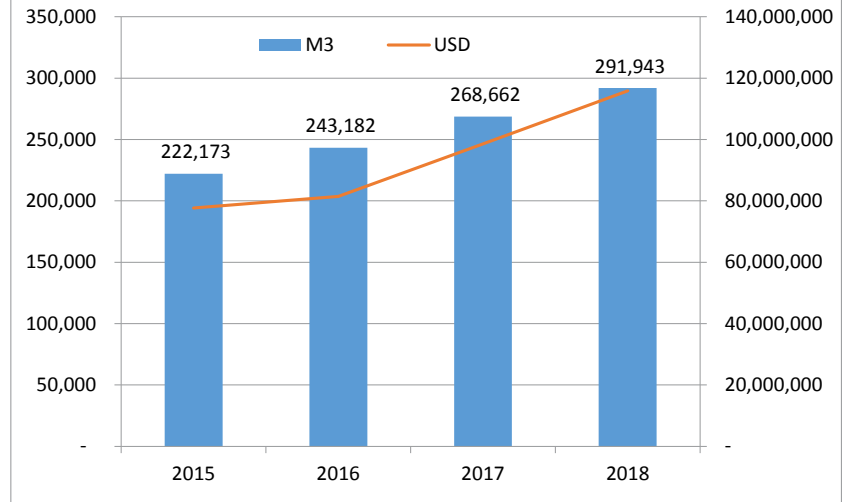
Trong khối EU, các quốc gia cung nhiều gỗ xẻ cho Việt Nam bao gồm Bỉ, Đức, Hà Lan và Pháp.

Gỗ xẻ

Mặc dù lượng nhập nhỏ hơn nhiều so với gỗ tròn, gỗ xẻ từ Châu Âu cũng đã trở thành nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho ngành gỗ Việt Nam. Bảng 31 chỉ ra kim ngạch và lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ nguồn này trong những năm gần đây.

Xu hướng nhập khẩu cho thấy nhập khẩu gỗ xẻ từ nguồn này đang tiếp tục được mở rộng (Hình 50).

Hình 50. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 31. Kim ngạch và lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam

	2015	2016	2017	2018
Lượng (m³)	222.173	243.182	268.662	291.943
Trị giá (USD)	77.707.471	81.471.921	98.531.692	115.884.820

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

So với năm 2017, kim ngạch và lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam năm 2018 tăng lần lượt là 17% và 8%.

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu

Bảng 32 cung cấp các thông tin chi tiết về lượng và kim ngạch của các loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam.

Sồi và thông là các loài có lượng nhập khẩu lớn nhất. Dẻ gai, vân/linh sam và tần bì cũng có lượng nhập lớn, tuy nhiên nhỏ hơn nhiều so với lượng nhập sồi và thông.

Trong EU, các quốc gia cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam bao gồm Croatia, Hà Lan và Thụy Điển.

Bảng 32. Chi tiết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam

Loài	2015		2016		2017		2018	
	m³	USD	m³	USD	m³	USD	m³	USD
Tổng	222.173	77.707.471	243.182	81.471.921	268.662	98.531.692	291.943	115.884.820
Sồi	63.920	30.138.350	75.190	35.181.437	79.217	41.416.984	99.153	53.457.647
Thông	67.285	17.706.057	71.166	16.826.200	88.751	21.833.505	91.741	24.623.105
Vân/linh sam	21.288	5.561.496	25.394	6.286.730	18.550	4.554.479	20.718	5.520.118
Dẻ gai	20.882	8.584.210	29.992	11.008.032	29.091	11.760.598	37.615	15.692.966
Dương	19.275	6.153.524	9.956	2.917.134	11.675	3.429.214	8.314	2.606.860
Tần bì	10.792	3.292.570	10.640	2.945.044	17.629	6.318.059	13.499	4.975.517
Bạch dương	8.855	2.587.427	9.874	2.276.961	10.406	3.478.528	7.946	2.584.636
Phong	1.191	414.442	3.898	1.341.653	458	156.613	2.794	1.300.788
Trần	1.271	314.888	1.738	326.062	600	151.385	2.523	731.354
Thích	1.159	543.390	768	362.520	741	357.605	1.214	733.993
Anh đào	197	76.397	186	41.845	368	122.559	221	70.113
Óc chó	151	121.083	834	663.312	1.126	1.092.674	1.297	1.617.143
Khác	5.906	2.213.638	3.545	1.294.989	10.049	3.859.489	4.908	1.970.582

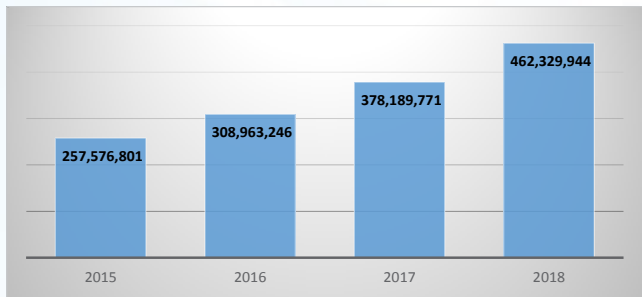
Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

3.3.3. Trung Quốc

Giá trị và kim ngạch

Trung Quốc cũng là một trong những nguồn cung quan trọng về các mặt hàng gỗ, chủ yếu tập trung vào nhóm gỗ nguyên liệu, cho Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ nguồn này lớn và đang trên đà mở rộng (Hình 51).

Hình 51. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có kim ngạch lớn bao gồm ván bóc, ván lạng, gỗ dán, gỗ

ghép. Bảng 33 chỉ ra kim ngạch của các mặt hàng này trong những năm gần đây.

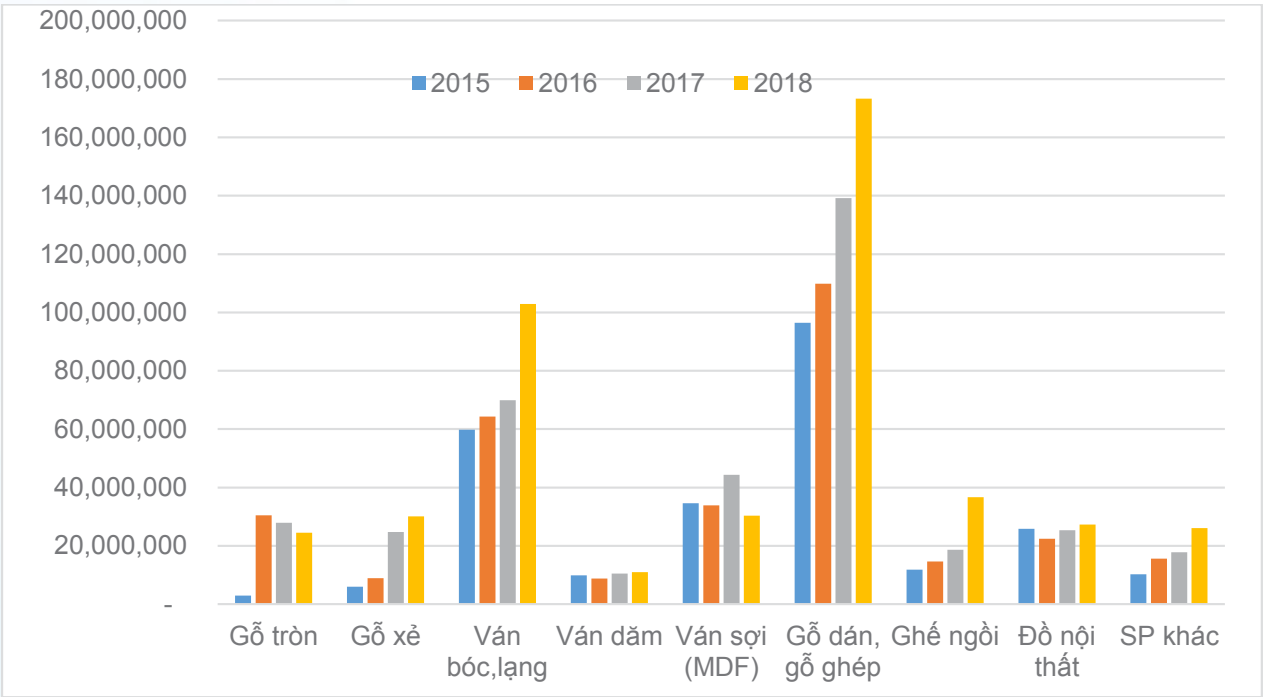
Bảng 33. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018
Gỗ tròn	2.925.240	30.503.171	27.890.944	24.467.941
Gỗ xẻ	5.984.376	8.951.457	24.721.229	30.153.497
Ván bóc,lạng	59.756.240	64.321.432	69.867.637	102.949.900
Ván dăm	9.871.108	8.831.919	10.475.860	11.047.716
Ván sợi (MDF)	34.597.968	33.837.207	44.319.999	30.408.596
Gỗ dán, gỗ ghép	96.477.790	109.801.300	139.141.679	173.210.025
Ghế ngồi	11.790.611	14.639.305	18.662.662	36.656.867
Đồ nội thất	25.866.240	22.478.996	25.316.626	27.364.198
SP khác	10.307.228	15.598.459	17.793.135	26.071.202
Tổng	257.576.801	308.963.246	378.189.771	462.329.944

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Xu hướng nhập khẩu (Hình 52) cho thấy kim ngạch nhập khẩu của hầu hết các mặt hàng, đặc biệt là mặt hàng gỗ dán, gỗ ghép, ván bóc, ván lạng đều tăng.

Hình 52. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các mặt hàng nhập khẩu

Ván bóc, ván lạng (HS 4408) và gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412) là 2 nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất. Năm 2018, kim ngạch nhập khẩu 2 nhóm mặt hàng này chiếm 60% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng gỗ từ thị trường này. Xu hướng nhập khẩu 2 nhóm mặt hàng này tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu ván bóc, ván lạng năm 2018 tăng 47% so với kim ngạch năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu gỗ dán, gỗ ghép tăng 24%.

Bảng 34. Các mặt hàng chính nhập khẩu theo m³ sản phẩm

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018
Gỗ tròn	6.814	87.716	76.603	68.491
Gỗ xẻ	7.814	12.884	32.638	44.524
Ván bóc, lạng	92.240	107.511	103.042	136.015
Ván dăm	24.979	21.560	27.573	31.787
Ván sợi (MDF)	128.063	117.403	167.081	82.220
Gỗ dán, gỗ ghép	234.820	253.632	326.195	408.987

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng nhập các mặt hàng gỗ dán, gỗ ghép và ván bóc, ván lạng tăng rất nhanh (bảng 34). Chi tiết các mặt hàng nhập khẩu thể hiện trong bảng 35.

Bảng 35. Các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam

Mặt hàng	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		2018	
		m³	USD	m³	USD	m³	USD	m³	USD
Dăm gỗ, viên nén (tấn)	4401	416	69.151	352	104.199	364	66.945	771	291.845
Gỗ tròn (m³)	4403	6.814	2.925.240	87.716	30.503.171	76.603	27.890.944	68.491	24.467.941
Sợi gỗ, bột gỗ (tấn)	4405	332	318.797	242	127.932	225	77.060	233	130.131
Tà Vẹt (m³)	4406			2.704	229.794	140	74.902	259	177.393
Gỗ xẻ (m³)	4407	7.814	5.984.376	12.884	8.951.457	32.638	24.721.229	44.524	30.153.497
Ván bóc, lạng (m³)	4408	92.240	59.756.240	107.511	64.321.432	103.042	69.867.637	136.015	102.949.900
Ván sàn (m³)	4409	2.421	848.159	2.961	775.202	1.347	965.114	959	419.670
Ván dăm (m³)	4410	24.979	9.871.108	21.560	8.831.919	27.573	10.475.860	31.787	11.047.716
Ván sợi (m³)	4411	128.063	34.597.968	117.403	33.837.207	167.081	44.319.999	82.220	30.408.596
Gỗ dán, gỗ ghép (m³)	4412	234.820	96.477.790	253.632	109.801.300	326.195	139.141.679	408.987	173.210.025
Ván ghép	4413	3.964	620.731	1.107	661.295	1.773	1.025.648	1.436	814.432
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	196.192	250.938	253.051	310.065	259.299	332.754	1.453.739	660.609
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	218.860	1.108.377	240.501	1.688.308	614.380	1.670.247	2.585.554	2.800.958
Gỗ thùng (chiếc)	4416	8	2.800	33	4.614	206	2.407	533	5.929
Dụng cụ bằng gỗ	4417	440.368	16.209	43.264	24.027	1.114.538	46.978	2.057.140	72.357
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m³)	4418	14.670	4.778.645	14.441	8.041.121	14.619	7.368.516	13.894	7.119.405
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	40.618	34.486	525.818	75.113	6.645.502	914.341	12.401.300	1.320.160
Đồ trang trí (chiếc)	4420	66.004	67.760	298.423	212.304	752.402	424.945	1.091.284	649.581
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	438.219.980	2.191.175	228.257.294	3.344.485	190.843.690	4.823.278	232.408.482	11.608.732
Ghế ngồi (chiếc)	9401	2.169.000	11.790.611	2.382.498	14.639.305	2.478.739	18.662.662	10.737.480	36.656.867
Đồ nội thất (chiếc)	9403	26.053.772	25.866.240	18.678.707	22.478.996	20.819.975	25.316.626	17.599.682	27.364.198
Tổng		467.921.334	257.576.801	251.302.101	308.963.246	224.280.333	378.189.771	281.124.768	462.329.944

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn và gỗ xẻ nằm trong nhóm các mặt hàng nhập khẩu quan trọng từ Trung Quốc vào Việt Nam. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu đang trên đà tăng, ngược lại với lượng gỗ tròn nhập khẩu.

Gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu là các loài gỗ tự nhiên, thuộc nhóm gỗ quý (Bảng 36). Đây là các loài gỗ được các doanh nghiệp Trung Quốc nhập khẩu từ Châu Phi. Năm 2018, các loài có lượng nhập nhiều nhất là lim và hương.

Bảng 36. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (m³)

Loài	m ³			
	2015	2016	2017	2018
Azobe		4.976	4.864	
Cẩm		1.470	3.368	3.686
Giá ty		1.831	252	
Giổi		1.392	9.009	76
Gỗ	466	2.346	2.489	2.133
Lim	6.348	54.589	31.547	27.159
Hương		13.904	1.838	6.912
Muồng đen		598	60	3
Xoan đào		4.863	6.279	54
Thông				4.332
Các loài khác		1.746	16.897	28.469
Tổng	6.814	87.716	76.603	68.491

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam có lượng nhập tăng. Các loài nhập khẩu chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc (Bảng 37). Năm 2018, các loài có lượng nhập khẩu nhiều nhất là hồ đào, phong vàng, dương, sồi.

Bảng 37. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam

Loài	m ³			
	2015	2016	2017	2018
Hồ đào/mại châu	54	1.069	4.254	6.600
Phong vàng	88	1.030	2.768	3.986
Dương	805	1.826	16.122	3.147
Sồi	665	262	2.161	3.325
Thông	702	486	856	2.348
Hồng / Ngô đồng	3.102	2.410	3.842	2.717
Óc chó	111	96	355	80
Cẩm	1.112	3.051	82	27
Hương	263	115	322	
Lim	687	917	113	256
Giá ty	25	25	7	
Các loài khác	201	1.597	1.756	22.037
Tổng	7.814	12.884	32.638	44.524

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

3.3.4. Châu Phi

Trong những năm gần đây, Châu Phi đã trở thành nguồn cung gỗ tròn và xẻ lớn nhất cho Việt Nam. Đây cũng là 2 nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất từ nguồn này.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

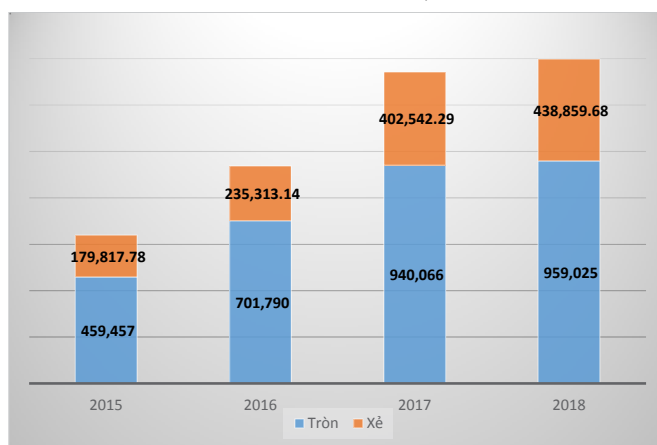
Bảng 38 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ vào Việt Nam. Hình 53 chỉ ra xu hướng về lượng nhập khẩu trong những năm vừa qua.

Bảng 38. Lượng và kim ngạch gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam

Năm	Lượng gỗ tròn và xẻ (m ³ quy tròn)	USD
2015	640.034	264.152.486
2016	938.097	353.902.992
2017	1.344.309	495.678.636
2018	1.399.739	514.840.512

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 53. Lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam (m³ quy tròn)

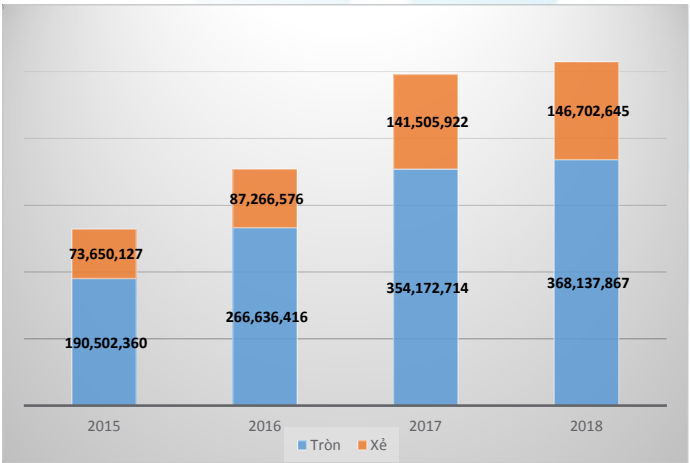


Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2018, lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam lên tới gần 1,4 triệu m³ quy tròn. Lượng nhập tăng nhẹ so với năm 2017 (4%), tuy nhiên tăng 49% so với lượng nhập năm 2016. Xu hướng nhập khẩu tăng.

Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam tăng (Hình 54). Năm 2018 giá trị nhập khẩu 2 nhóm mặt hàng này tăng nhẹ (4%) so với năm 2017, tuy nhiên tăng 45% so với giá trị năm 2016.

Hình 54. Giá trị gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam (USD)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu gần 1 triệu m³ gỗ tròn từ Châu Phi. Kim ngạch nhập khẩu đạt trên 368 triệu USD. Lượng gỗ này được cung cấp bởi 20 quốc gia, trong đó bao gồm 10 quốc gia có lượng nhập trên 10.000 m³. Bảng 39 liệt kê lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các quốc gia có lượng cung lớn.

Chi tiết các quốc gia cung gỗ tròn cho Việt Nam từ Châu Phi thể hiện trong Phụ lục 16.

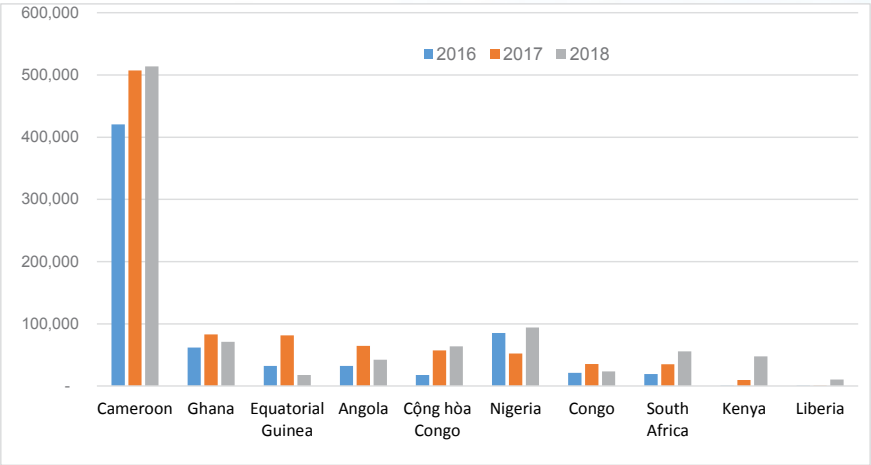
Bảng 39. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam theo nguồn cung

Nguồn cung	m ³			USD		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Cameroon	420.471	507.391	513.861	164.280.698	207.579.452	215.854.338
Ghana	61.870	82.939	71.173	25.443.063	30.354.646	23.609.516
Equatorial Guinea	32.368	81.441	17.856	8.945.269	26.326.189	5.688.322
Angola	32.442	64.639	42.345	6.706.836	14.563.389	9.039.889
Cộng hòa Congo	17.843	57.329	63.787	8.154.372	28.917.014	38.242.300
Nigeria	85.489	52.167	94.216	35.942.186	18.738.204	31.594.216
Congo	21.274	35.594	23.420	7.728.489	13.484.589	10.475.009
Nam Phi	19.260	34.996	55.764	3.784.013	6.404.270	10.754.933
Kenya	198	9.847	47.707	47.740	3.024.698	14.360.941
Liberia	92	137	10.384	37.660	51.300	2.711.544

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Cameroon là quốc gia có lượng cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2018, lượng cung từ nguồn này chiếm 54% tổng lượng cung gỗ tròn nhập khẩu từ châu lục này vào Việt Nam. Hình 55 chỉ ra xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ các quốc gia khác nhau.

Hình 55. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (m³).



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài nhập khẩu

Châu Phi cung cấp nhiều loài gỗ cho khác nhau cho Việt Nam, trong đó có nhiều loài gỗ quý. Tuy nhiên, trong số này chỉ có dưới 10 loài có lượng nhập khẩu từ 10.000 m³ trở lên (Bảng 40).

Bảng 40. Các loài gỗ tròn nhập khẩu với lượng lớn từ Châu Phi vào Việt Nam

Tên gỗ	m ³			USD		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Lim	363.692	373.670	440.621	140.420.506	155.649.211	188.646.470
Gỗ	73.304	128.777	206.204	31.956.401	53.741.477	74.515.006
Xoan đào	37.586	104.157	42.092	12.488.577	36.984.349	15.394.492
Hương	113.361	94.287	50.274	46.137.867	33.841.726	18.318.779
Sến	35.705	43.015	57.301	13.645.278	16.075.402	21.518.188
Giổi	7.110	28.627	10.426	2.103.272	8.850.808	3.830.913
Bạch đàn	17.808	27.587	45.088	3.273.411	4.830.406	8.034.820
Dâu (iroko/tếch)	8.887	23.691	12.504	2.119.667	7.322.802	3.605.087
Cắm	8.299	23.057	37.649	4.639.594	7.661.364	11.454.752
Gụ	1.242	10.895	9.117	1.242	4.948.668	3.475.538
Tổng	666.994	857.763	911.277	256.785.815	329.906.213	348.794.043

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

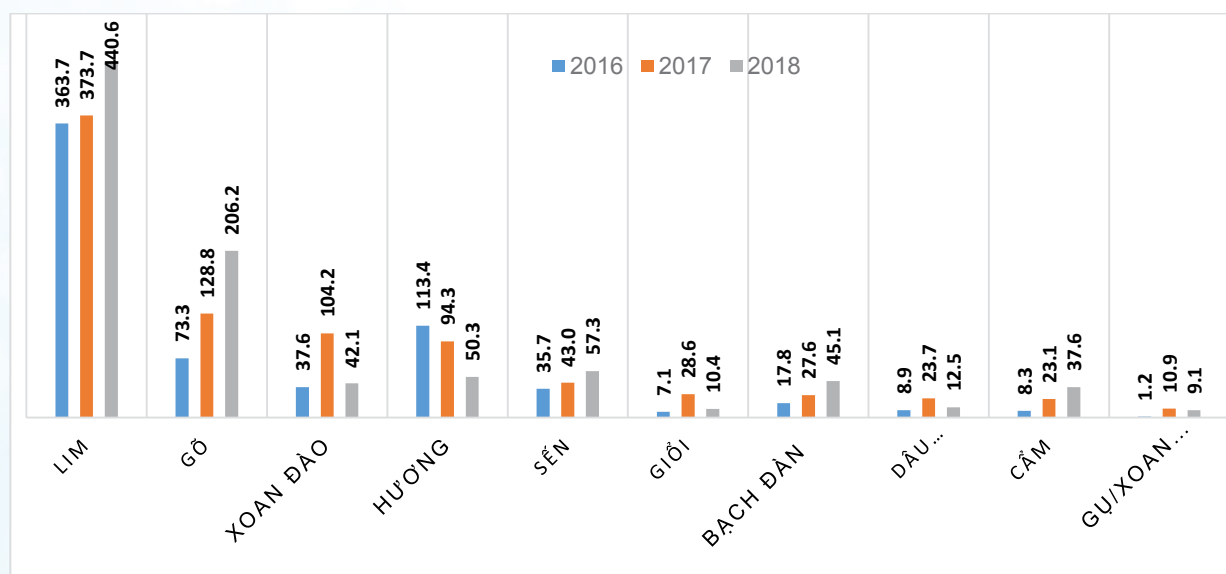
Đứng đầu danh sách các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn là lim và gỗ đỏ. Năm 2018, lượng nhập của 2 loài này chiếm 71% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam. Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu trên 440.600 m³ gỗ lim từ Châu Phi, tăng 18% so với lượng nhập loài này năm 2017. Lượng gỗ

đỏ nhập khẩu năm 2018 trên 206.200 m³, tăng 60% so với lượng loài này nhập khẩu năm 2017.

Các loài như xoan đào, hương, sến, cắm và bạch đàn cũng có lượng nhập lớn.

Hình 56 chỉ ra xu hướng nhập khẩu các loài gỗ tròn từ châu lục này vào Việt Nam.

Hình 56. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (nghìn m³)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các cảng nhập khẩu

Gỗ tròn từ Châu Phi được nhập vào Việt Nam qua hệ thống trên 30 cảng / cửa khẩu khác nhau, chủ yếu là qua hệ thống cảng miền Bắc. Trong số cảng này có 12 cảng có số lượng nhập khẩu trên 10.000 m³ (Bảng 41).

Bảng 41. Các cảng có lượng gỗ tròn Châu Phi nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m³)

Cảng	m ³		
	2016	2017	2018
Hoàng Diệu	238.258	138.659	252.812
Cảng Xanh		94.405	108.787
Cát Lái	39.938	69.029	90.508
Đình Vũ Nam Hải	61.098	105.525	89.609
Tân Vũ		4.725	82.071
Lạch Huyện			73.627
Tân Cảng (189)		209.384	70.980
Hải Phòng	185.086	82.816	51.049
Quy Nhơn	16.760	26.089	47.218
Tân cảng Hải Phòng	120.296	109.885	17.468
Green Port Hải Phòng	4.035	4.014	16.724
Nam Hải	15.825	10.290	11.221

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2018, trong các cảng này, Hoàng Diệu và Cảng Xanh có lượng nhập cao nhất.

Gỗ xẻ

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ 19 quốc gia khác nhau thuộc Châu Phi. Trong số này có 5 quốc gia có lượng cung trên 10.000 m³ (Bảng 42).

Phụ lục 17 chỉ ra các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam

Bảng 42. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ với lượng lớn cho Việt Nam

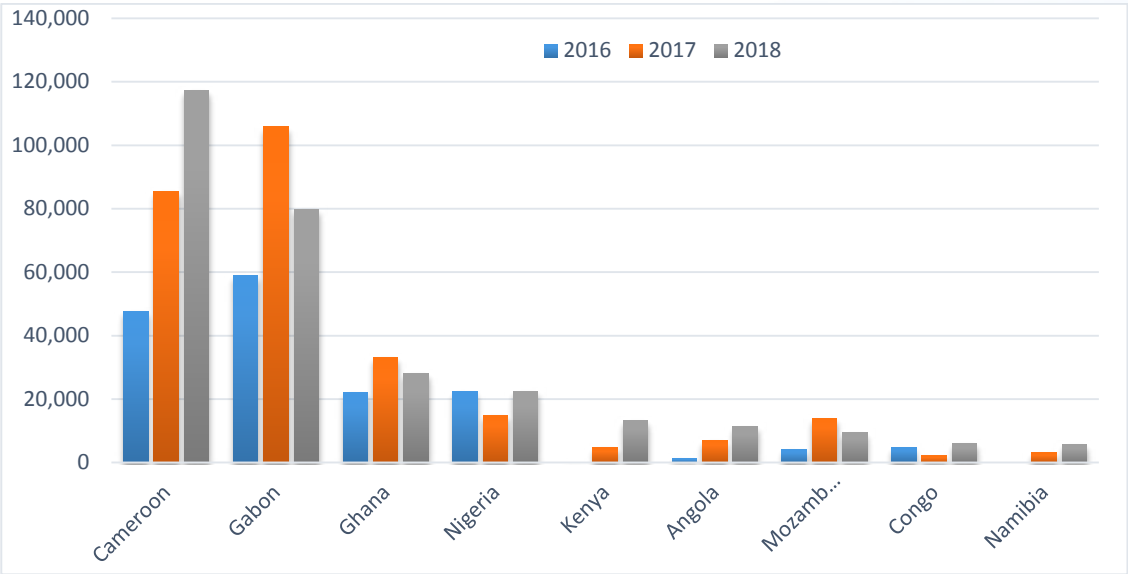
Quốc gia	m ³			USD		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Cameroon	47.552	85.349	117.379	26.257.832	38.756.961	53.591.100
Gabon	58.814	105.780	79.846	35.276.101	63.964.560	48.257.518
Ghana	22.092	33.236	28.020	10.016.588	14.246.892	10.485.051
Nigeria	22.345	14.746	22.521	8.961.998	5.372.150	8.219.044
Kenya	161	4.606	13.341	78.266	1.591.001	4.583.857
Angola	1.431	6.955	11.293	327.717	2.315.646	3.862.319
Mozambique	3.966	13.956	9.576	1.382.923	3.969.876	2.816.812
Congo	4.753	2.145	5.875	3.007.470	1.373.911	3.616.658
Namibia		3.092	5.765		1.304.134	2.161.592
Tổng (từ tất cả các quốc gia Châu Phi)	165.713	283.480	309.056	87.266.576	141.505.922	146.702.645

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Cameroon, Gabon và Ghana là 3 quốc gia đứng đầu trong danh sách các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam. Năm 2018, lượng gỗ xẻ nhập từ 3 quốc gia này chiếm 73% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam.

Lượng nhập từ Cameroon tăng rất nhanh, trong khi lượng từ Gabon và Ghana có biến động không đều (Hình 57).

Hình 57. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài nhập khẩu

Hàng năm, nhiều loài gỗ xẻ đã được nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam. Các loài gỗ quý như Lim,

Hương, Cẩm và Gõ là những loài có lượng và kim ngạch nhập khẩu lớn nhất (Bảng 43). Năm 2018, lượng nhập khẩu của 4 loài này chiếm 95% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam.

Bảng 43. Các loài gỗ xẻ Châu Phi có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam

Loài	m ³			USD		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Lim	93.525	131.094	157.526	51.094.772	69.704.492	82.800.762
Gõ	28.063	54.457	80.062	13.198.066	23.817.466	33.231.327
Hương	31.838	45.508	26.652	13.867.192	20.997.977	11.326.698
Cẩm	5.000	13.315	24.284	6.103.205	10.751.652	10.906.133
Xoan đào	1.957	9.995	4.804	1.136.318	4.147.930	2.168.459
Giổi		9.877	5.693		4.374.221	2.313.395
Dâu	209	3.100	997	37.844	985.965	230.584
Sến	170	2.198	614	86.685	1.094.322	308.912
Ngựa vằn	955	1.719	315	423.224	719.608	157.166
Muồng	530	1.615	1.939	264.712	833.302	858.659
Bạch đàn	1.692	863	36	403.441	205.976	4.320
Giá trị	473	830	591	235.804	543.215	387.231
Tổng	164.412	274.569	303.512	86.851.264	138.176.125	144.693.646

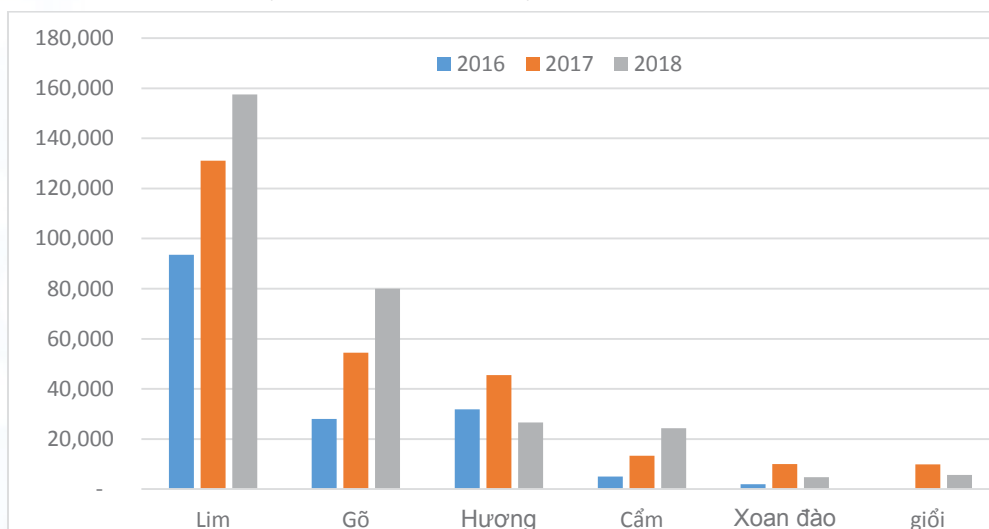
Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hầu hết các loài gỗ xẻ nhập khẩu đều có lượng nhập tăng.

Giống như đối với các loài gỗ tròn, lượng nhập của hầu hết các loài gỗ xẻ nhập khẩu có xu hướng mở rộng (Hình 58).

Lim và Gõ là 2 loài có lượng nhập lớn nhất và tăng trưởng nhập khẩu rất nhanh. So với năm 2017, lượng nhập 2 loài này năm 2018 tăng lần lượt là 20% và 47%.

Hình 58. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (m³)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các cảng nhập khẩu

Năm 2017 có 27 cảng được sử dụng để nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi. Tương tự như đối với các cảng nhập khẩu gỗ tròn, các cảng nhập gỗ xẻ từ Châu Phi chủ yếu nằm ở miền Bắc. Bảng 44 chỉ ra các cảng có lượng nhập trên 10.000 m³ trong năm 2018.

Bảng 44. Các cảng có lượng gỗ xẻ nhập khẩu lớn vào Việt Nam (m³)

Cảng	2016	2017	2018
Cảng Xanh VIP	1.100	62.200	71.594
Đình Vũ Nam Hải	45.549	76.451	68.936
Tân Vũ		5.864	44.018
Lạch Huyện			35.419
Cát Lái	17.047	24.868	28.303
Hải Phòng	38.069	41.871	21.676
Tân cảng Hải Phòng	53.384	47.861	11.450

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

3.3.5. Campuchia

Campuchia hiện là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho Việt Nam.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

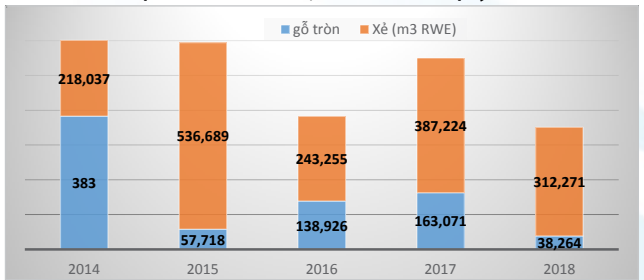
Bảng 45. Gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam

Năm	Gỗ tròn		Gỗ xẻ	
	m³	USD	m³	USD
2014	383	19.715	153.547	256.506.383
2015	57.718	16.899.846	377.950	362.148.692
2016	138.926	32.860.649	171.306	148.251.050
2017	163.071	39.448.721	272.693	173.153.660
2018	38.264	7.297.721	219.909	92.603.248

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn và xẻ từ Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam có tính biến động lớn. Năm 2018, lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ nguồn này giảm, chỉ chiếm khoảng 64% lượng nhập năm 2017. Tuy nhiên, lượng nhập năm 2017 cao hơn 44% so với lượng nhập năm 2016. Hình 59 chỉ ra sự thay đổi về lượng nhập khẩu 2 nhóm mặt hàng này.

Hình 59. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam (m³ quy tròn)



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2018 lượng gỗ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam giảm 36% so với lượng nhập năm 2017. Riêng lượng gỗ tròn nhập khẩu giảm 77% và gỗ xẻ giảm 19%.

Gỗ tròn

Năm 2018 lượng gỗ tròn nhập từ Campuchia vào Việt Nam giảm 77% so với lượng nhập năm 2017.

Bình quân mỗi năm có khoảng 15-20 loài gỗ tròn được nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam. Năm 2018 chỉ có 4 loài có lượng nhập lớn bao gồm:

- Cao su: 15.035 m³;
- Lim xanh: 7.623 m³;
- Cắm xe: 7.350 m³;
- Keo/tràm: 4.986 m³.

Các cửa khẩu thuộc tỉnh Gia Lai (Lệ Thanh), Tây Ninh (Chàng Riệc, Ka Tum, Vạc Sa) và Bình Phước (Hoa Lư, Tà Vát) là các cửa khẩu có lượng gỗ tròn được nhập khẩu nhiều từ Campuchia vào Việt Nam.

Gỗ xẻ

Lượng gỗ xẻ nhập từ Campuchia vào Việt Nam giảm 19% trong giai đoạn 2017-2018.

Có gần 40 loài gỗ xẻ khác nhau được nhập khẩu từ Campuchia. Con số này lớn hơn nhiều so với con số các loài gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn này. Bảng 46 chỉ ra các loài nhập khẩu có lượng tương đối lớn.

Bảng 46. Các loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn từ Campuchia vào Việt Nam

Loài	m³		
	2016	2017	2018
Chiêu liêu			86.742
Cắm xe	47.123	88.605	44.774
Gỗ mật	8.428	29.984	16.347
Điều	13.108	11.374	14.640
Hương	54.725	66.442	12.331
Bằng lăng	5.920	7.192	11.911
Sao xanh	3.615	4.816	10.166
Lim xanh	7.037	12.381	9.450
Cao su	2.300	8.536	5.200
Gỗ lau	1.632	1.660	2.305

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Năm 2018 chiêu liêu là loài có lượng nhập khẩu lớn nhất, chiếm 39% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này. Trước đó, Việt Nam không nhập gỗ chiêu liêu từ Campuchia.

Tiếp trong danh sách các loài có lượng nhập lớn là các loài cắm xe, gỗ mật, điều, hương và bằng lăng (Bảng 46).

Gỗ hương loài có lượng nhập khẩu giảm nhanh và nhiều nhất.

4. THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ của Việt Nam đã để lại năm đầy thành công trong năm 2018. Thành công thể hiện ít nhất trên 4 phương diện khác nhau.

Thứ nhất về kim ngạch xuất khẩu. Năm 2018 ngành thu về 8,476 tỉ USD từ xuất khẩu, tăng mạnh, ở mức 14,5% so với năm 2017, tương đương với lượng tăng trưởng 1,07 tỉ USD, cao nhất từ trước đến nay. Với kim ngạch này, ngành đã nằm trong danh sách các ngành có kim ngạch xuất khẩu cao nhất. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn cả về mặt xã hội, với cuộc sống của hàng trăm nghìn lao động hiện đang tham gia trong các nhà máy chế biến.

Thứ 2 là từ phương diện chính sách. Năm 2018 đánh dấu một năm với một số cơ chế chính sách mới, quan trọng nhằm nâng cao giá trị và hình ảnh của ngành, định hướng ngành theo hướng bền vững. Cụ thể, Chính phủ Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện với EU, tạo ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng thị trường thông quan việc nâng cao hình ảnh của ngành. Thực hiện thành công VPA trong tương lai cũng giúp Việt Nam tăng cường quản trị rừng, tăng cường quản lý chuỗi cung, tạo ra các sản phẩm gỗ hợp pháp cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Hiện Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực triển ban hành các cơ chế chính sách mới nhằm thực hiện VPA trong tương lai.

Năm 2018 cũng là năm quan trọng cho việc chuẩn bị thực thi Luật Lâm nghiệp. Sự ra đời của luật này đã đánh dấu một sự thay đổi căn bản về nhận thức của ngành, với ngành được coi là một ngành kinh tế và quản lý lâm nghiệp được nhìn nhận theo chuỗi cung, bao gồm từ khâu sản xuất, chế biến đến thương mại. Luật bao gồm dành hẳn một chương về thương mại và chế biến lâm sản, quy định rõ các cơ chế, chính sách nhằm mở rộng ngành về cả chiều rộng và chiều sâu, và đưa ngành theo hướng phát triển bền vững.

Thứ 3 là về sự quan tâm về ngành của các cơ quan quản lý. Năm 2018 chứng kiến nhiều hội thảo, hội nghị quan trọng bàn về mở rộng sản xuất kinh doanh, định hướng phát triển bền vững cho ngành. Đặc biệt phải kể đến Hội nghị “Định hướng, giải pháp

phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu” tại Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 8 do Thủ tướng chủ trì, với sự tham gia đồng đạo của các bộ, ban ngành, chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp chế biến gỗ. Trong kết luận của Thủ tướng sau hội thảo có chỉ ra các điểm mạnh và một số tồn tại của ngành, từ đó đưa ra các giải pháp về cơ chế chính sách mới, nhằm phát huy các điểm mạnh và giảm thiểu tồn tại. Hiện các cơ quan quản lý đang nghiên cứu để ban hành và tìm kiếm nguồn lực, nhằm thực hiện các cơ chế chính sách này.

Thứ 4, kiểm soát chuỗi cung, đặc biệt ở khâu kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào đã có hiệu quả hơn. Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn rủi ro như Lào và Campuchia đã và đang tiếp tục giảm. Với lượng xuất khẩu gỗ nguyên liệu rừng tự nhiên là các loài gỗ quý giảm, vai trò là quốc gia trung chuyển các loài gỗ rủi ro cao của Việt Nam đã trở nên mờ nhạt. Kiểm soát chuỗi cung hiệu quả là bước đi quan trọng cho việc thực hiện thành công những cam kết trong VPA/FLEGT và triển khai hiệu quả Luật Lâm nghiệp trong tương lai.

Tuy nhiên, ngành gỗ hiện vẫn đang phải đối mặt với một số yếu tố làm cản trở tới sự phát triển bền vững của ngành trong tương lai.

Thứ nhất, phát triển của ngành vẫn mang đậm nét truyền thống, tập trung vào xuất khẩu và mở rộng xuất khẩu đặc biệt ở các nhóm sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 cao, tuy nhiên giá trị và tốc độ tăng trưởng chủ yếu nằm ở các nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu, đặc biệt là viên nén, dăm gỗ và các loại ván. Tốc độ tăng trưởng ở các mặt hàng sản phẩm gỗ (HS 94) có giá trị gia tăng cao hơn không khác nhiều so với tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng này ở các năm trước đó. Nói cách khác, mô hình tăng trưởng hiện tại chủ yếu là do mở rộng xuất khẩu ở các sản phẩm thô, sử dụng nhiều nguyên liệu đầu vào và các lợi thế về giá nguyên liệu và lao động chứ chưa phải là mô hình phát triển đi theo chiều sâu, với giá trị tạo ra ở các khâu như kỹ năng, thiết kế, thương mại.



Xu thế hiện nay cho thấy lượng gỗ tròn và gỗ xẻ xuất khẩu đang trên đà giảm, tuy nhiên lượng xuất còn tương đối lớn và điều này thể hiện một số điểm yếu của ngành. Gỗ tròn và xẻ xuất khẩu chủ yếu là gỗ rừng trồng (keo, cao su) và gỗ nhập khẩu chủ yếu là các loài gỗ quý là gỗ tự nhiên. Việt Nam tiếp tục xuất khẩu các loài gỗ rừng trồng trong bối cảnh cầu trong nước về các loài gỗ rất lớn chứng tỏ ngành chưa có những cơ chế chính sách khuyến khích phù hợp nhằm giữ lại nguồn cung này để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao hơn. Trong khi đó, trong bối cảnh ngành đang hội nhập sâu với thị trường quốc tế, xuất khẩu các loài gỗ quý có nguồn gốc nhập khẩu làm sản sinh ra các rủi ro không phải chỉ trong các hoạt động thương mại có liên quan trực tiếp đến các loài gỗ này mà còn làm ảnh hưởng đến toàn ngành ngành gỗ (xem phía dưới).

Thứ hai, mặc dù nhập khẩu gỗ từ nguồn rủi ro đang trên đà giảm, lượng nhập hàng năm vẫn lớn và điều này sẽ là những thách thức lớn cho việc thực hiện thành công FLEGT VPA và Luật Lâm nghiệp trong tương lai. Cung gỗ từ Campuchia – là một trong những luồng cung có tính rủi ro cao nhất và đem lại những tác động tiêu cực nhất cho hình ảnh ngành gỗ Việt Nam – đang trên đà giảm, tuy nhiên luồng cung này vẫn đang tồn tại. Hiện

chưa có những cơ chế chính sách hiệu quả để đảm bảo một cách chắc chắn rằng gỗ cung từ nguồn này có thể đáp ứng được với các yêu cầu đã đề ra trong VPA. Thêm vào đó, cung gỗ nguyên liệu từ các quốc gia Châu Phi đang tăng nhanh. Đã có một số bằng chứng rõ ràng một số quốc gia cung gỗ từ Châu Phi có nền quản trị rừng rất kém.⁴ Lượng gỗ nhập khẩu từ Châu Phi tăng trong bối cảnh các thông tin về luồng cung gỗ từ nguồn này, bao gồm các cơ chế chính sách trong khâu khai thác, thương mại, chế biến, tiêu thụ tại các quốc gia cung gỗ này còn rất nhiều. Điều này làm sản sinh ra các loại hình rủi ro mới đối với ngành gỗ Việt Nam. Xác định rủi ro và giảm thiểu rủi ro trong nguồn cung này là một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của ngành gỗ.

Thứ ba, một số chuỗi cung xuất khẩu hiện tại vẫn còn tồn tại một số mặt hàng sử dụng gỗ nguyên liệu có độ rủi ro cao có nguồn gốc nhập khẩu. Trung Quốc là thị trường điển hình trong việc tiêu thụ các sản phẩm thuộc nhóm này của Việt Nam. Cam kết loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi

⁴ Xem chi tiết tại các báo cáo của Tô Xuân Phúc và cộng sự (http://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Final_Bao%20cao%20VN%20NK%20go%20tu%20Chau%20Phi-cap%20nhat%20het%206%20thang%202018.pdf), báo cáo của Tổ chức Global Witness (https://www.globalwitness.org/documents/19378/Total_Systems_Failure_English_August.pdf)

chuỗi cung của Chính phủ Việt Nam thể hiện trong VPA bao gồm tất cả các loại thị trường xuất khẩu, trong đó có Trung Quốc. Việc tồn tại các chuỗi cung xuất khẩu với những sản phẩm gỗ có độ rủi ro cao là rào cản cho Chính phủ trong việc thực hiện hiệu quả các cam kết đã đề ra trong VPA.

Thứ 4, hiện còn thiếu các cơ chế chính sách và công cụ thực thi pháp luật hiệu quả nhằm đảm bảo các mặt hàng gỗ tiêu thụ nội địa là các sản phẩm hợp pháp. Mặc dù Báo cáo này không tập trung vào thị trường nội địa, hầu hết lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu đặc biệt từ thị trường Châu Phi (và một số từ Campuchia) được tiêu thụ nội địa. Đến nay, nhiều mặt hàng gỗ tiêu thụ tại thị trường nội địa được sản xuất bởi các cơ sở chế biến nhỏ và siêu nhỏ, các cơ sở phi chính thức. Đối với các cơ sở này, việc tiếp cận với các thông tin về các yêu cầu pháp lý có liên quan đến sản phẩm rất hạn chế (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2018). Để các cơ sở này tuân thủ đúng các yêu cầu pháp luật có liên quan đến các mặt hàng gỗ, bao gồm cả những sản phẩm tiêu thụ tại thị trường nội địa, sẽ là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn của ngành gỗ Việt Nam.

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã có những tác động trực tiếp đến ngành gỗ Việt Nam. Đã có một số ý kiến cho rằng cuộc chiến này sẽ có lợi cho ngành gỗ Việt Nam.⁵ Theo luồng ý kiến này, cuộc chiến này sẽ làm co hẹp thị phần của các mặt hàng gỗ của Trung Quốc tại Mỹ, từ đó tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam để thế chỗ thị trường.

Tại Hội thảo 'Cơ hội thương mại Mỹ Trung: Giữa hai làn hiệp định EVFTA/CPTPP và sự hình thành TT đồ gỗ thế giới tại VN' diễn ra ngày 7 tháng 12 năm 2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh, chủ tịch của Công ty Nicholas & C và Công ty Ashley của Mỹ đưa ra thông tin rằng, Việt Nam đang trở thành một điểm hấp dẫn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ, bởi giá nhân công tại Trung Quốc hiện đã cao hơn giá nhân công tại Việt Nam rất nhiều. Theo ông này, hiện có khoảng 30% các công ty nước ngoài bắt

đầu quan tâm đến việc dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc. Dịch chuyển không phải chỉ là do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, mà chủ yếu là do giá lao động. Nếu điều này đúng, ngành gỗ sẽ chứng kiến làn sóng dịch chuyển đầu tư, không phải chỉ là các công ty Trung Quốc, mà còn cả các công ty nước ngoài. Tuy nhiên đến nay chưa có bất cứ đánh giá nào có hệ thống về tác động của cuộc chiến này tới hoạt động và sự phát triển của ngành gỗ Việt Nam. Các ý kiến về tác động đến nay chỉ là định tính và nhiều phỏng đoán.

Số liệu xuất nhập khẩu trong Báo cáo này cho thấy kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam mở rộng tại Mỹ, tuy nhiên tốc tăng trưởng về kim ngạch không chênh nhiều so với tốc độ tăng trưởng trước khi có cuộc chiến thương mại. Theo Báo cáo này, tốc độ tăng trưởng cao về kim ngạch không phải là ở thị trường Mỹ, mà ở Hàn Quốc và mặt hàng gỗ nguyên liệu. Đây không phải là các mặt hàng lợi thế của Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ.

Đã có những bằng chứng rõ ràng về tình trạng gian lận thương mại, lẩn tránh thuế của một số công ty Trung Quốc trong việc sử dụng Việt Nam là quốc gia trung chuyển để xuất khẩu ván sang thị trường này thông qua việc né thuế. Cụ thể, ngày 20 tháng 11, Cơ quan Thương mại của Mỹ ra thông báo với nội dung điều tra 5 công ty của Mỹ nhập khẩu ván ép từ Việt Nam. Việc điều tra bắt đầu thực hiện từ ngày 20/11/2018 và sẽ diễn ra trong vòng 90 ngày. Việc điều tra này được tiến hành dựa trên nghi ngờ rằng các công ty này nhập gỗ ván được làm từ gỗ phong có nguồn gốc từ Trung Quốc mà trước đó số ván này được sản xuất tại Trung Quốc, nhập khẩu vào Việt Nam và sử dụng nhãn mác Việt Nam để xuất khẩu sang Mỹ. Hiện quá trình điều tra đang được tiếp tục. Kết quả của điều tra có thể gây ra những tác động tiêu cực đến hình ảnh của ngành gỗ Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ở thị trường Mỹ năm 2018 không cao, cộng với cuộc điều tra về gian lận thương mại của Chính phủ Mỹ đang diễn ra tại Việt Nam cho thấy cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung chưa chắc đã đem lại lợi ích như một số người kỳ vọng. Ngược lại, cuộc chiến này có thể làm phát sinh một số rủi ro trong việc gian lận thương mại cho ngành gỗ Việt Nam.

⁵ Xem chi tiết tại: <http://soha.vn/forbes-viet-nam-se-huong-loi-tu-cuoc-chien-thuong-mai-my-trung-20181217082346682.htm>; <http://www.hawa.vn/en/article/nhieu-mat-hang-viet-huong-loi-lon-trong-cuoc-chien-thuong-mai-my-trung>; <https://tuoitre.vn/my-trung-dai-chien-thuong-mai-hang-viet-co-huong-loi-20180618090356553.htm>.

5. KẾT LUẬN

Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ 2018: Một năm nhìn lại và xu hướng 2019 mô tả thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam năm 2018. Báo cáo chỉ ra một số điểm mạnh, điểm yếu, rủi ro và cơ hội của ngành, và dự báo một số xu hướng trong năm tiếp theo. Xu hướng hiện tại cho thấy các hoạt động xuất nhập khẩu của ngành năm 2019 sẽ không có nhiều biến động. Xuất khẩu vẫn tiếp tục tăng trưởng, sẽ vẫn tiếp tục ở mức hai con số. Mở rộng tăng trưởng chủ yếu ở các nhóm sản phẩm gỗ nguyên liệu đang có tốc độ tăng trưởng lớn như hiện nay. Xuất các mặt hàng gỗ sang Trung Quốc, đặc biệt là dăm gỗ, gỗ xẻ và một số loại ván có thể có những thay đổi bởi thị trường Trung Quốc luôn tiềm ẩn những biến động, đặc biệt trong bối cảnh cuộc chiến Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu dừng lại.

Năm 2019 sẽ chứng kiến việc Anh tách ra khỏi EU. Sẽ không có nhiều biến động trong việc xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này. Tuy nhiên, Chính phủ Anh sẽ có thể có những thay đổi có liên quan đến quy định về trách nhiệm giải trình đối với các doanh nghiệp nhập khẩu vào quốc gia này. Điều này có thể đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu từ Việt Nam phải thực hiện thêm một số hoạt động nhằm đáp ứng các quy định về trách nhiệm giải trình, kể cả trong trường hợp nếu Chính phủ Anh không đạt được thỏa thuận với EU khi tách khỏi khối này vào cuối tháng 3 năm nay.

Sự gia tăng đột biến một số mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Mỹ từ Việt Nam có thể làm phát sinh những cuộc điều tra mới của Chính phủ Mỹ về gian lận thương mại trong năm 2018.

Về chiến lược dài hạn, ngành gỗ Việt Nam cần tiếp tục đổi mới để đạt mục tiêu phát triển bền vững. Đổi mới cần đi theo hướng chuyển đổi từ các sản phẩm thô sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Tăng trưởng không nên chỉ chú trọng vào mở rộng về kim ngạch thông qua việc gia tăng lượng xuất khẩu. Đã đến lúc ngành cần chú trọng tăng trưởng về chất lượng, thiết kế, thương hiệu và dịch vụ giá trị gia tăng. Điều này đòi hỏi ngành cần có sự thay đổi đồng bộ trong tất cả các khâu khác nhau của chuỗi cung, đặc biệt trong các khâu như đào tạo nguồn nhân lực

chất lượng cao, phát triển mẫu mã thiết kế, xây dựng hình ảnh, thương hiệu. Thay đổi cần tiến hành ngay và bây giờ, với thay đổi không phải chỉ đơn thuần là trách nhiệm của bản thân doanh nghiệp mà cần phải có môi trường thể chế thông thoáng, tạo điều kiện cho các bên liên quan phát huy hết tiềm năng và hiệu quả của mình. Chính phủ cũng cần tập trung ưu tiên đầu tư vào các khâu như đào tạo tay nghề, xúc tiến thương mại, kết nối các khâu trong chuỗi cung theo hướng tạo sự chuyển đổi trong mô hình phát triển.

Về mục tiêu trước mắt, ngành cần tập trung thực hiện một số hoạt động sau:

Kiểm soát chặt chẽ tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu, đặc biệt là nguyên liệu từ các nguồn rủi ro cao. Để làm được điều này Chính phủ cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ tại các cửa khẩu nhập khẩu. Chính phủ phối hợp với các cơ quan chức năng của các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam nhằm tiếp cận với các thông tin về gỗ nhập khẩu. Các Hiệp hội gỗ cần thu thập thông tin từ các doanh nghiệp nhập khẩu về thực trạng của các nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào, chia sẻ thông tin các thông tin này với các cơ quan quản lý, và khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện trách nhiệm giải trình.

Chính phủ Việt Nam đã ký kết FLEGT VPA với EU. Trong tương lai Chính phủ sẽ ban hành các quy định chặt chẽ hơn về tính hợp pháp của các mặt hàng gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Nhằm giúp cho việc thực hiện tốt các quy định này, Chính phủ, các hiệp hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp cần tăng cường phổ cập thông tin về các yêu cầu mới này, đặc biệt tới nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ gia đình tham gia sản xuất, chế biến và thương mại các mặt hàng gỗ, hiện đang cung những mặt hàng gỗ cho thị trường nội địa.

Chính phủ, các hiệp hội và các tổ chức xã hội cần tăng cường công tác truyền thông, nhằm giáo dục người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm gỗ hợp pháp, hạn chế sử dụng các mặt hàng gỗ được làm từ các loài gỗ tự nhiên là các loài gỗ quý./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. TỶ LỆ QUY ĐỔI CÁC MẶT HÀNG GỖ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM

Nhóm mặt hàng	Tỉ lệ quy đổi ra m ³ gỗ tròn
44013 (tấn)	1.3
440122 (tấn)	1.95
4402 (tấn)	1.5
4403 (m ³)	1.0
4404 (m ³)	1.9
4405 (tấn)	1.7
4407 (m ³)	1.4268
4408 (m ³)	3.3
4409 (m ³)	2.5
4410(m ³)	2.30
4411 (m ³)	2.6
4412 (m ³)	2.5
4413 (m ³)	2.6
4414	2.0
4415	2.0
4416	2.0
4417	2.0
4418(m ³)	1.8
4419	3.0
4420	3.0
4421	3.0
9401	4.0
9402	4.0
9403	4.0
9404	4.0
9406	4.0

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



PHỤ LỤC 2. CÁC MẶT HÀNG GỖ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Mặt hàng	Mã sản phẩm	2015			2016			2017			2018		
		Lượng	Trị giá (USD)		Lượng	Trị giá (USD)		Lượng	Trị giá (USD)		Lượng	Trị giá (USD)	
Viên nén, gỗ nhiên liệu (tấn)	4401	1.340.012	142.963.100		1.746.192	172.044.851		2.019.680	216.241.203		3.022.645	409.385.789	
Dăm gỗ (tấn)	440122	8.062.563	1.166.400.705		7.221.613	986.850.338		8.201.298	1.072.656.296		10.375.720	1.340.083.064	
Than củi (tấn)	4402										88	15.930	
Gỗ tròn (m ³)	4403	121.304	56.209.708		47.075	20.262.612		54.473	21.978.717		11.005	4.469.961	
Gỗ đai thùng (m ³)	4404	1.096	814.261		3.345	864.702		2.602	716.793		2.918	780.626	
Sợi gỗ, bột gỗ (tấn)	4405	77.181	18.250.215		102.521	24.006.440		102.142	18.616.536		173.140	31.701.934	
Gỗ xẻ (m ³)	4407	436.949	372.332.300		439.774	229.312.128		371.826	150.358.242		173.432	59.468.809	
Ván bóc, lạng (m ³)	4408	141.328	45.670.178		347.584	46.147.825		410.615	41.066.704		353.798	40.747.287	
Ván sàn (m ³)	4409	23.407	31.159.835		20.126	30.555.361		24.760	22.484.053		28.622	25.337.611	
Ván dăm (m ³)	4410	42.111	7.749.076		43.728	8.189.460		45.854	8.626.560		44.720	8.391.789	
Ván sợi (m ³)	4411	108.118	32.385.023		121.122	35.348.308		177.442	47.527.523		173.033	47.961.696	
Gỗ dán, gỗ ghép (m ³)	4412	733.947	213.686.363		979.822	286.976.472		1.238.626	386.623.676		1.952.105	667.962.305	
Ván ghép (m ³)	4413	24.251	18.419.766		86.147	17.471.933		1.434	647.656		6.455	5.876.941	
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	5.881.320	26.033.830		5.813.594	25.293.390		4.013.652	20.304.952		4.069.727	25.847.364	
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	1.294.842	17.481.410		1.030.745	13.138.086		1.045.614	16.138.153		1.082.276	16.776.604	
Gỗ thùng (chiếc)	4416	270.226	2.926.230		207.608	2.188.055		216.471	3.076.804		250.753	3.135.421	
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	35.120.851	4.462.660		37.877.452	4.628.105		35.543.206	4.707.921		48.578.521	6.459.152	
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m ³)	4418	122.054	134.292.862		271.503	210.946.001		365.023	234.776.737		296.280	236.579.619	
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	496.276.761	38.490.490		481.918.112	39.330.497		496.886.764	42.733.896		540.834.339	52.661.976	
Đồ trang trí (chiếc)	4420	6.192.284	23.970.501		8.605.384	26.137.204		9.578.978	24.898.341		11.775.832	27.694.124	
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	24.700.876	90.534.826		11.278.361	79.220.293		15.063.973	94.682.024		14.841.529	99.415.339	
Ghế ngồi (chiếc)	9401	75.982.627	948.697.147		82.240.468	1.003.739.209		85.148.717	1.195.302.485		78.765.621	1.361.950.435	
Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)	9402	18.965	1.002.416		16.835	865.153		8.994	652.381		7.955	576.482	
Đồ nội thất và các bộ phận của đồ nội thất (chiếc)	9403	91.354.705	3.392.654.627		102.258.826	3.535.342.214		102.097.421	3.779.273.148		99.558.616	4.003.004.188	
Khung đệm (chiếc)	9404	6.249	360.117		18.657	206.097		2.824	21.859		2.607	96.618	
	9406							2	1.000		5.000	7.600	
Tổng			6.786.947.647			6.799.064.732			7.404.113.661			8.476.388.666	

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 3: CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

STT	Thị trường xuất khẩu	USD			
		2015	2016	2017	2018
1	United States of America	2.577.528.222	2.711.280.551	3.080.742.508	3.613.299.019
2	Japan	1.016.324.648	961.430.075	988.707.550	1.119.033.609
3	China	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	1.077.017.013
4	Korea (Republic)	495.613.873	579.358.898	673.189.194	938.696.858
5	United Kingdom	279.980.586	298.086.602	280.322.805	274.447.438
6	Australia	152.375.399	161.345.209	154.226.464	174.052.808
7	Canada	148.518.606	130.568.761	152.612.905	155.893.908
8	France	99.541.938	98.556.751	103.600.364	124.801.906
9	Germany	127.646.430	109.665.636	112.927.310	106.497.740
10	Malaysia	47.981.121	44.530.085	54.010.100	100.907.198
11	Netherlands	67.487.085	65.423.800	74.905.129	73.977.913
12	Taiwan	70.413.202	64.310.830	58.320.871	60.602.011
13	Laos	2.023.380	7.511.161	2.537.416	47.831.240
14	India	98.813.301	49.453.477	60.225.736	46.165.931
15	Indonesia	6.505.473	7.328.924	8.478.442	39.703.513
16	Thailand	21.307.960	23.531.995	24.487.228	36.594.008
17	Belgium	29.487.190	27.010.761	26.776.438	33.994.875
18	Spain	22.292.982	22.489.519	27.724.504	29.191.558
19	Sweden	23.999.800	23.277.937	28.174.654	27.454.517
20	Ireland	22.223.822	21.961.339	22.867.737	26.270.147
21	Italy	31.694.398	24.898.221	28.812.522	25.996.366
22	United Arab Emirates	21.038.672	19.900.668	28.115.166	25.611.576
23	Saudi Arabia	26.315.731	22.584.707	22.706.942	25.335.651
24	New Zealand	24.888.237	27.562.649	25.242.622	24.256.960
25	Denmark	13.871.471	15.649.694	21.117.335	23.819.512
26	Singapore	15.675.533	16.719.773	17.735.423	22.642.148
27	Poland	14.110.332	16.169.085	16.431.398	18.393.124
28	Philippines	9.010.831	9.707.650	12.786.102	15.944.042
29	Mexico	6.714.803	11.717.432	9.032.083	14.543.366
30	Chile	7.759.823	6.918.807	16.625.630	13.602.221
31	Puerto Rico	5.642.727	5.249.918	5.952.235	11.573.355
32	South Africa	12.856.132	7.600.538	9.412.446	11.049.426
33	Turkey	13.584.110	14.312.297	15.788.852	10.744.013
34	Cambodia	2.564.680	11.246.789	8.431.282	10.639.194
35	HongKong	114.678.620	33.142.444	16.872.293	6.987.831
36	Kuwait	8.960.234	8.481.661	9.140.744	5.700.551
37	Israel	2.848.054	2.848.222	3.671.487	5.675.635

STT	Thị trường xuất khẩu	USD			
		2015	2016	2017	2018
38	Myanmar (Burma)	18.657.588	11.833.761	9.704.818	5.167.235
39	Russian Federation	4.000.896	2.669.931	3.599.752	4.883.281
40	Norway	7.190.258	4.254.032	5.115.579	4.083.443
41	Andorra	39.110.569	12.943.498	19.907.909	3.543.735
42	Romania	1.391.689	1.904.818	2.412.324	3.242.017
43	Uzbekistan	974.271	3.725.879	2.140.319	3.126.286
44	Argentina	2.764.787	2.472.384	3.148.684	2.906.856
45	Greece	4.109.092	3.380.455	3.604.160	2.737.983
46	Egypt	3.813.416	2.750.138	2.302.362	2.594.360
47	Brazil	1.756.698	1.482.386	2.492.118	2.547.589
48	Qatar	1.324.069	1.287.301	2.269.061	2.417.035
49	Portugal	2.439.168	2.542.456	2.979.504	2.351.561
50	Oman	689.037	769.364	1.351.116	2.305.190
51	Pakistan	2.384.983	4.492.891	6.536.285	2.084.400
52	Bahrain	1.522.437	1.656.605	1.647.666	2.039.025
53	Finland	2.990.634	2.008.337	1.208.329	2.015.203
54	Switzerland	1.414.335	1.199.047	859.014	1.936.531
55	Czech Republic	718.187	809.063	876.264	1.912.745
56	Bangladesh	3.944.520	3.260.031	2.914.052	1.868.451
57	Latvia	2.654.268	2.192.810	2.573.491	1.848.709
58	Papua New Guinea	1.435.847	753.711	680.493	1.759.479
59	Morocco	481.274	853.320	884.164	1.596.854
60	Jordan	1.094.513	911.898	1.287.064	1.428.568
61	Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	1.416.960	883.103	1.919.078	1.368.271
62	Jamaica	871.852	1.335.780	900.875	1.293.264
63	Slovenia	938.284	1.477.080	1.088.713	1.287.780
64	Dominica	17.687	13.793	61.865	1.254.686
65	Austria	2.413.333	1.644.967	903.029	1.241.120
66	Reunion	1.439.709	1.426.318	1.349.750	1.157.222
67	Maldives	675.349	175.377	385.879	1.155.586
68	Trinidad & Tobago	835.782	1.129.840	859.116	1.142.658
69	Peru	539.591	1.341.007	755.424	1.127.639
70	Panama	1.296.224	1.743.773	1.808.964	1.116.257
71	Venezuela	515.521	1.395.700	1.023.729	1.108.124
72	Colombia	741.363	376.860	756.730	1.087.404
73	Croatia (Hrvatska)	1.024.917	586.718	1.078.186	941.521
74	Costa Rica	743.676	619.102	1.873.406	920.206
75	Algeria	984.684	1.966.701	722.564	807.545
76	Zimbabwe	3.337.962	222.618	643.731	804.877

STT	Thị trường xuất khẩu	USD			
		2015	2016	2017	2018
77	Lithuania	479.928	765.410	1.006.105	756.298
78	Kazakhstan	103.680	32.986	224.765	727.694
79	Honduras	542.072	796.114	715.417	660.104
80	Iraq	172.618	1.618.509	752.913	649.239
81	Kenya	153.717	307.158	526.802	633.611
82	Dominican Republic	545.541	594.923	674.752	630.416
83	Guatemala	576.212	388.084	639.933	573.869
84	Cuba	101.523	283.887	136.446	524.662
85	Guadeloupe	618.399	482.562	560.362	519.168
86	Cyprus	616.195	460.129	481.335	518.939
87	Bulgaria	294.306	418.905	319.887	501.342
88	Lebanon	508.344	430.493	3.410.688	493.109
89	Martinique	579.885	468.064	359.237	476.961
90	Hungary	251.265	135.208	128.238	467.232
91	Brunei Darussalam	326.293	76.308	333.750	462.297
92	Georgia	512.365	276.238	312.873	439.627
93	Sri Lanka	1.087.034	871.513	645.331	415.433
94	Estonia	1.322.413	702.198	400.079	347.843
95	Bermuda	86.102	64.918	47.603	335.619
96	El Salvador	94.316	364.475	312.242	334.014
97	Mozambique	28.440	6.354	48.830	301.945
98	Aruba	13.936	54.026		296.941
99	Angola	227.242	155.782	237.053	277.595
100	Haiti	161.111	466.028	394.705	275.161
101	Iran (Islamic Rep.)	94.770	131.949	242.903	268.870
102	Guyana	82.234	174.388	25.183	261.615
103	UruGuay	253.042	286.249	240.107	261.080
104	Cape Verde Islands	101.891		52.426	215.640
105	Liberia	79.726	292.383	218.856	181.451
106	Netherlands Antilles	69.495	110.388	37.032	177.317
107	Djibouti	208.388	69.140	83.847	168.270
108	Slovakia (Slovak Rep.)	156.911	127.834	115.025	166.685
109	Gabon		19.275	53.480	157.046
110	French Polinesia	173.705	62.086	36.102	133.114
111	Tunisia	143.755	199.949	83.473	132.832
112	Mauritius	211.075	167.666	70.144	132.293
113	Nigeria	302.801	321.005	218.188	130.990
114	Ukraine	225.833	524.233	201.563	128.090
115	Ghana	225.342	243.196	141.976	125.534

STT	Thị trường xuất khẩu	USD			
		2015	2016	2017	2018
116	Tanzania (United Rep.)	141.202		38.700	123.920
117	New Caledonia	229.465	567.761	950.546	119.583
118	Belize	45.560	111.831	212.196	114.800
119	Yemen			9.240	114.652
120	Macau	17.001.354	3.221.284	327.731	102.538
121	Bolivia	33.108	95.308	94.548	97.819
122	Bahamas	64.163	281.415	112.565	90.299
123	Serbia			92.008	87.360
124	Malta	188.456	115.434	104.916	84.653
125	Barbados	96.124	57.102	105.081	78.952
126	Cameroon	45.266	16.527		76.491
127	Iceland	26.809	60.613	40.477	76.158
128	Faroe Islands	21.800			67.858
129	Guam	54.147	20.958	15.163	59.966
130	Ecuador	41.311	45.746	84.569	56.513
131	Senegal	378.532	216.971	105.306	55.372
132	Paraguay	19.031	2.203		40.597
133	Turks & Caicos Islands	36.351		1.711	34.237
134	Vatican City				33.728
135	Suriname			39.811	32.382
136	Fiji	7.794	66.535	19.286	31.837
137	Belarus	1.790			31.040
138	Comoros		11.028		28.735
139	British Indian Ocean Territory				28.431
140	Libyan Arab Jamahiriya	151.312	10.228	31.910	28.049
141	Cocos (Keeling) Islands				26.841
142	British Virgin Islands				26.444
143	Virgin Islands (U.S.)			31.295	25.946
144	Nicaragua		50.873	18.106	24.066
145	Syrian Arab (Rep.)			36.819	21.211
146	Namibia				20.856
147	Somalia		25.391	10.951	14.673
148	French Guiana	3.630	20.996	15.032	14.652
149	Antigua and Barbuda	21.474	6.974	11.022	14.512
150	Mongolia	840	34.829	6.486	14.424
151	Thị trường khác	3.552.989	6.604.709	1.833.813	3.070.245
Tổng giá trị XK		6.786.947.647	6.799.064.732	7.404.113.661	8.476.388.666

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 4. CÁC LOÀI GỖ TRÒN XUẤT KHẨU TỪ VIỆT NAM

Loài gỗ	Lượng (m ³)			
	2015	2016	2017	2018
Dầu	83.241	20.553	17.858	693
Sa mộc	30.752	672	45	200
Cắm xe	11.307	11.993	7.410	1.312
Sa mu	5.918	4.007	1.956	
Cao su	4.226	43	40	5
Hương	3.624	4.398	6.240	881
Chò chỉ	3.454		4.082	
Pơ mu	1.554	1.333	289	
Nghiến	1.288	870	151	
Chò nhai	1.073			
Trắc	738		158	136
Keo	663	721	1.830	302
chiêu liêu				1.620
Các loài khác	1.562	2.484	14.415	5.856
Tổng	149.401	47.075	54.473	11.005

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 5. CÁC LOÀI GỖ XẺ XUẤT KHẨU TỪ VIỆT NAM

Loài gỗ	Lượng (m ³)			
	2015	2016	2017	2018
Hương	149.059	67.395	92.853	15.818
Cao su	139.075	217.301	268.270	4.590
Keo	86.351	61.583	63.036	58.836
Cắm xe	37.647	5.613	1.991	752
Cắm lai	15.504	2.017	7.469	1.992
Pơ mu	1.424	572	1.854	1.685
Sa mu	1.353	522	1.023	537
Chiêu liêu	1.212	13.228	266	84.905
Các loài khác	5.322	3.596	3.012	4.318
Tổng	436.949	371.826	439.774	173.432

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 6. CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH NHẬP KHẨU VÁN SỢI CỦA VIỆT NAM (USD)

Thị trường	2015	2016	2017	2018
Ấn Độ	10.907.709	16.373.074	28.280.234	23.657.309
Hàn Quốc	960	12.876	733.288	8.226.666
Mỹ	5.217.765	5.484.564	5.183.724	4.917.458
Saudi Arabia	8.711.376	6.679.820	5.762.983	3.591.136
Trung Quốc	1.306.241	749.592	479.305	1.268.177
Mexico	544.984	217.979	206.638	778.707
Campuchia	216.476	733.355	994.880	704.588
Indonesia	30.195	16.116	74.915	689.390
Kuwait	16.632	249.991	1.075.855	684.283
Bahrain	305.031	441.108	681.987	608.211
Bangladesh	7.472	426.756	843.768	529.656
Canada	1.191.404	1.062.257	988.167	494.522
Malaysia	1.271.925	907.273	881.078	459.521
Thị trường khác	32.385.023	35.348.308	47.527.523	47.961.696
Tổng cộng	62.113.195	68.703.069	93.714.347	94.571.320

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 7. CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU GỖ GHEP (USD)

Thị trường	2015	2016	2017	2018
Hàn Quốc	73.124.811	133.514.679	174.571.469	226.295.747
Mỹ	7.111.932	8.613.475	51.321.115	189.860.611
Malaysia	32.681.820	26.471.236	32.536.709	79.420.386
Nhật	33.079.972	34.706.057	42.301.044	58.486.042
Thái Lan	17.072.876	18.953.848	18.521.765	29.981.673
Singapore	7.698.893	8.430.768	8.533.464	13.419.806
Trung Quốc	3.137.759	6.993.164	8.051.517	11.979.994
Philippines	3.522.252	4.999.939	5.057.088	7.023.833
Thổ Nhĩ Kỳ	8.002.686	11.869.891	12.958.591	6.946.523
Đài Loan	2.436.146	5.028.308	5.068.976	5.986.860
Ấn Độ	2.956.903	4.106.392	5.008.756	5.521.016
Thị trường khác	22.860.312	286.976.567	386.623.676	667.962.305
Tổng cộng	213.686.363	550.664.325	750.554.171	1.302.884.795

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 8. VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÁN GHEP, ĐỒ MỘC XÂY DỰNG VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG

Thị trường xuất khẩu	Trị giá (USD)			
	2015	2016	2017	2018
Mỹ	35.688.962	47.531.484	47.030.149	61.866.774
Nhật Bản	36.824.863	41.881.507	51.340.718	53.057.472
Hàn Quốc	8.107.019	13.506.987	23.737.087	33.960.821
Trung Quốc	6.651.403	46.066.763	58.346.739	22.977.368
Pháp	2.732.630	4.953.608	5.481.454	7.413.807
Vương quốc Anh	5.067.427	4.150.556	3.905.621	6.513.306
Úc	4.276.708	5.680.701	6.281.505	6.433.616
Canada	3.393.704	3.837.464	2.962.482	6.340.866
Đức	10.240.159	11.895.698	8.520.227	5.389.138
Ấn độ	1.014.789	1.864.759	3.103.313	5.182.153
Các thị trường khác	20.295.198	29.576.475	24.067.441	27.444.298
Tổng cộng	134.292.862	210.946.001	234.776.737	236.579.619

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 9. CÁC MẶT HÀNG GHE NGỒI CÓ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN 10 TRIỆU USD (USD)

	2015	2016	2017	2018
Mỹ	420.971.843	477.165.921	618.822.602	790.164.303
Nhật Bản	84.539.642	93.253.651	106.794.398	97.989.977
Hàn Quốc	74.942.714	76.389.367	82.932.070	80.518.991
Pháp	45.321.460	40.817.981	40.377.330	45.064.984
Úc	39.151.540	37.024.708	38.006.564	42.509.228
Vương quốc Anh	62.359.919	63.159.583	46.236.067	40.292.837
Đức	38.354.988	30.524.501	37.596.311	36.940.711
Trung Quốc	29.500.357	34.425.545	32.991.717	34.840.296
Canada	28.469.673	24.484.662	32.074.190	34.322.012
Hà Lan	14.445.093	11.473.722	16.970.531	16.230.022
Đan Mạch	6.372.354	8.545.635	11.720.477	12.563.469
Ý	9.718.976	9.148.728	12.141.620	10.764.711
Tổng	948.697.147	1.003.739.209	1.195.302.485	1.361.950.435

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 10. CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU NHÓM ĐỒ NỘI THẤT CỦA VIỆT NAM (USD)

Thị trường XK	2015	2016	2017	2018
Mỹ	2.052.175.064	2.120.191.245	2.308.623.385	2.507.559.638
Nhật	300.125.026	323.180.172	337.723.525	342.447.025
Anh	206.115.077	225.235.377	225.095.556	222.875.915
Trung Quốc	113.633.944	147.069.577	150.816.883	136.965.137
Hàn Quốc	100.303.084	103.984.986	109.765.173	134.318.085
Úc	102.232.135	113.148.755	103.981.094	117.588.909
Canada	113.283.830	99.355.667	114.638.519	112.208.713
Pháp	48.555.231	50.121.792	53.716.666	67.284.026
Đức	66.483.815	58.179.489	54.105.962	45.229.256
Hà Lan	46.421.529	45.464.687	47.155.041	44.744.734
Đài Loan	26.820.122	23.807.083	23.434.189	25.636.025
Tiểu Vương Quốc Ả Rập	14.441.037	13.150.798	19.349.180	18.303.817
Ireland	16.586.850	15.737.190	16.565.904	18.282.314
Tây Ban Nha	12.547.517	13.099.829	16.536.112	17.027.926
New Zealand	16.960.170	18.711.946	17.180.579	16.680.527
Bỉ	14.069.137	11.702.337	12.538.391	14.822.127
Ý	18.261.650	13.703.016	14.525.439	11.815.736
Thụy Điển	11.222.286	11.710.264	12.916.996	11.694.014
Saudi Arabia	10.774.866	10.514.168	10.123.781	10.647.652
Thị trường khác	100.214.315	116.699.648	130.480.772	124.596.031
Tổng xuất khẩu	3.391.425.060	3.534.768.028	3.779.273.148	4.003.004.188

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 11. CÁC LOÀI GỖ TRÒN VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÀO TRUNG QUỐC

Loài	2015		2016		2017		2018	
	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD
Hương	334	290.053	2.534	2.234.707	5.972	5.957.094	407	458.177
Chiêu liêu			50	15.481	3.225	767.853	1.620	444.851
Tràm/keo	438	24.291	161	8.014	1.435	126.666	182	22.632
Lim					852	274.437	47	39.630
Cắm	45	73.981	1.527	2.078.805	566	701.450	193	276.539
Sa mu	2.922	903.265	1.229	348.512	458	384.592		
Cắm xe	320	182.424	177	54.777	208	83.280	45	22.231
Trắc	441	1.345.178			158	384.065	136	331.443
Sa mộc	3.256	1.972.863	524	38.353	109	15.891	200	12.625
Nghiến	858	307.438	870	290.850	80	6.402		
Khác	794	268.867	527	23.732	6.625	1.447.504	2.518	703.950
Tổng	9.408	5.368.360	7.597	5.093.232	19.688	10.149.234	5.348	2.312.078

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 12. VIỆT NAM XUẤT KHẨU CÁC LOÀI GỖ XẺ SANG TRUNG QUỐC

Loài	2015		2016		2017		2018	
	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD	m ³	USD
Cao su	137.788	36.432.418	264.832	59.750.127	215.495	46.825.625	3.545	586.113
Hương	74.244	144.982.506	67.949	113.036.111	60.036	72.841.456	13.986	16.853.930
Chiêu liệu	701	339.425			13.198	5.539.997	84.688	27.474.113
Tràm/keo	4.415	446.889	4.524	383.996	7.229	1.002.802	8.995	894.798
Cắm xe	1.780	1.146.992	574	281.665	4.781	2.443.072	243	121.233
Cắm	4.390	7.852.659	4.514	7.359.666	1.413	2.261.514	1.733	2.839.027
Lim	55	65.903	1	866	618	267.376	407	159.769
Tần bì	434	189.576	121	7.719	347	20.810	745	258.245
Sa mộc	2	1.188	47	3.270	309	30.356	307	41.829
Pơ mu	116	41.375	351	122.163	192	109.556	778	372.955
Cà chắc	412	130.887			189	58.702		
Nghiến	513	176.352	227	67.459				
Trắc	86	383.481	11	34.490			4	14.968
Khác	332	96.254	669	249.224	55	24.130	1.574	539.420
Tổng	225.268	192.285.905	343.820	181.296.758	303.863	131.425.395	117.004	50.156.399

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 13. CÁC LOÀI GỖ SỬ DỤNG TRONG CÁC SẢN PHẨM ĐỒ GỖ XUẤT KHẨU SANG TRUNG QUỐC

Loài	2015		2016		2017		2018	
	Chiếc	USD	Chiếc	USD	Chiếc	USD	Chiếc	USD
Hương	197.859	31.191.289	200.917	71.184.958	199.045	75.286.825	251.415	54.212.045
Cao su	1.383.197	15.838.533	4.684.344	17.331.937	1.746.907	15.474.369	1.084.432	14.242.388
Tràm/keo	784.227	6.951.952	2.955.841	5.485.399	873.762	6.212.422	690.162	10.427.477
Thông	634.392	4.904.672	38.078	3.216.261	164.498	4.343.129	90.723	5.591.305
Dương	21.367	4.104.463	26.400	3.451.547	19.860	3.226.033	48.154	3.968.908
Sồi	1.374	497.401	5.312	1.080.884	12.401	2.287.932	23.398	3.779.356
Trắc	48.976	16.079.007	6.045	3.271.500	4.314	1.902.550	209	222.018
Xà cừ	11.088	1.241.893	14.884	1.158.922	34.003	1.645.154	15.329	1.656.106
Dẻ gai	1.198	508.845	3.687	1.294.247	6.238	1.220.811	3.312	1.243.458
MDF	49.283	763.613	31.865	1.225.887	13.886	1.125.884	124.000	1.938.840
Bạch đàn	4.751	237.098	89.978	495.859	855.231	929.332	173.633	844.994
Gụ	231	91.205	618	202.302	1.500	768.993	2.096	1.159.697
Bạch dương	22.669	2.243.218	23.739	2.761.534	10.253	764.958	23.206	2.752.605
Giá ty	6.915	239.605	5.042	159.734	15.045	739.255	17.198	618.898
Cắm	3.142	1.452.026	7.356	3.923.080	522	245.332	1.827	741.515
Muồng	39	7.110	50	23.490	241	128.897	326	131.052
Óc chó	52	8.698	39	20.339	488	96.939	917	263.204
Mun	1.712	723.048	1.098	336.748	105	44.942	8	8.725
Chiêu liệu	122	24.840	5	2.411	56	17.969	75	29.625
Gỗ	288	77.713	284	73.464	100	13.593	149	33.393
Cắm xe	152	33.358	33	5.914	40	8.763		
Khác	12.250.116	26.414.356	13.508.580	30.363.159	8.241.967	34.332.804	10.992.388	33.099.529
Tổng	15.423.150	113.633.944	21.604.195	147.069.577	12.200.462	150.816.883	13.542.957	136.965.137

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 14. CÁC MẶT HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÀO CHÂU ÂU

Sản phẩm	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		2018	
		Lượng	USD	Lượng	USD	Lượng	USD	Lượng	USD
Dăm gỗ, viên nén (Tấn)	4401	9.028	971.365	975	104.038	1.996	280.131	12.739	2.062.141
Gỗ tròn (m ³)	4403	44	9.100	16	975	53	13.169	25	4.666
Gỗ đai thùng (m ³)	4404			9	1.537			40	27.472
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405					5	2.840		
Gỗ xẻ (m ³)	4407	70	35.621	77	33.899	151	246.381	37	19.630
Ván bóc, lạng (m ³)	4408	3	35.132	9	17.795	19	79.230	19	59.572
Ván sàn (m ³)	4409	505	1.111.029	1.219	2.973.682	3.326	3.747.080	5.045	4.565.534
Ván dăm (m ³)	4410	21	10.956	660	355.380	70	43.357	1	5.399
Ván sợi (m ³)	4411	29	32.158	172	180.118	72	84.143	29	9.984
Gỗ dán (m ³)	4412	5.543	3.708.080	6.300	3.353.576	9.249	4.722.665	26.048	12.693.391
Ván ghép (m ³)	4413	6.536	5.407.044	5.437	4.333.498	1	772		
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	114.733	907.503	113.769	1.072.577	91.907	1.152.834	58.491	1.292.001
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	694.876	8.219.981	320.526	5.319.783	387.411	6.744.511	394.735	6.335.680
Gỗ thùng (chiếc)	4416	132.944	1.635.479	127.602	1.393.060	138.862	1.838.185	135.752	1.480.317
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	219.507	114.912	610.040	139.392	492.844	72.136	260.901	49.323
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m ³)	4418	41.993	29.336.479	51.112	34.695.584	45.398	30.373.667	49.381	34.686.523
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	2.834.230	6.338.643	2.426.699	6.101.958	2.911.341	7.698.091	3.411.062	9.840.290
Đồ trang trí (chiếc)	4420	1.434.888	3.868.698	2.918.324	4.323.166	2.415.945	3.677.676	2.428.585	4.326.762
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	1.849.339	15.414.126	1.372.954	9.026.210	2.506.295	16.199.517	3.214.882	25.000.353
Ghế ngồi (chiếc)	9401	6.550.910	212.744.008	5.898.324	200.367.043	7.108.452	208.537.900	7.173.767	203.940.792
Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)	9402	8.577	330.382	9.490	362.149			48	5.676
Đồ nội thất (chiếc)	9403	10.783.367	464.097.003	9.681.201	468.305.749	9.412.234	477.048.667	9.286.378	478.861.222
Đồ nội thất kết hợp kim loại dùng trong văn phòng (chiếc)	94031			198	47.280				
Đồ nội thất kết hợp kim loại khác (chiếc)	94032	1.361	71.188	1.127	134.541	11.633	828.037	3.507	229.618
Nội thất sử dụng trong văn phòng (chiếc)	94033	517.661	31.312.985	511.356	27.956.329	318.313	24.378.788	266.823	22.189.849
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (chiếc)	94034	477.034	23.717.229	467.138	28.106.381	506.431	26.861.804	299.797	27.242.858
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (chiếc)	94035	975.253	93.103.947	858.304	84.269.200	915.387	91.298.424	926.939	86.368.130
Nội thất bằng gỗ khác (chiếc)	94036	7.428.103	295.706.463	6.322.593	306.885.700	6.111.623	312.408.241	5.539.289	316.675.612
Đồ nội thất kết hợp plastis (chiếc)	94037			72	9.517	162	7.924		
Đồ nội thất kết hợp vật liệu khác (chiếc)	94038	2.779	334.929	833	33.962	70	1.002	294.702	3.049.754
Bộ phận đồ gỗ (chiếc)	94039	1.381.166	19.847.897	1.519.548	20.854.043	1.548.613	21.263.447	1.955.321	23.105.400
Khung đệm (chiếc)	9404	10	2.365	32	8.795				
Nhà tiền chế (chiếc)	9406					2	1.000		
Tổng cộng		754.327.698		742.461.169		762.498.057		785.266.729	

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 15. CÁC MẶT HÀNG GỖ VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÀO HÀN QUỐC

Sản phẩm	Mã sản phẩm	m ³					Trị giá (USD)			
		2015	2016	2017	2018	2015	2016	2017	2018	2018
Than củi khác	4401	310.555	2.049	365.004	42.064.777	35.023.126	231.136	42.064.777	2.100.111	
Viên nén (tấn)	440131	948.434	1.518.000	1.419.808	2.448.116	97.173.965	146.481.725	146.608.775	337.433.953	
Dăm gỗ (tấn)	440122	418.381	431.242	372.607	450.628	66.710.335	65.394.062	53.790.566	63.041.626	
Gỗ tròn (m ³)	4403	1.832	4	9	49	56.097	2.470	8.469	8.631	
Gỗ đại thùng (m ³)	4404	66		131	324	13.290		57.970	42.979	
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405	49.463	62.926	67.433	139.827	7.017.396	11.690.982	9.264.091	23.698.263	
Gỗ xẻ (m ³)	4407	18.756	12.308	12.609	10.673	3.294.635	2.040.048	2.186.489	1.580.895	
Ván bóc, lạng (m ³)	4408	3.416	13.957	7.565	5.927	4.257.660	3.005.409	2.378.676	2.255.950	
Ván sàn (m ³)	4409	1.323	824	282	256	959.954	738.123	273.381	237.168	
Ván dăm (m ³)	4410	8.950	1.696	829	223	1.999.962	890.216	295.164	110.328	
Ván sợi (m ³)	4411	1	26	1.652	20.833	960	12.876	733.288	8.226.666	
Gỗ dán (m ³)	4412	277.375	477.710	645.315	804.633	73.124.811	133.514.679	174.571.469	226.295.747	
Ván ghép (m ³)	4413	4.339	4.402	298		2.980.856	2.835.893	177.403		
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	252.527	125.447	182.229	140.581	419.784	358.064	413.867	378.678	
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	73.224	107.788	65.501	105.399	614.633	914.050	300.713	755.583	
Gỗ thùng (chiếc)	4416	1.960	544	100		58.723	3.588	750		
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	4.820.019	2.672.720	4.384.296	4.412.570	838.531	642.590	938.119	963.245	
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m ³)	4418	12.093	23.177	38.995	55.446	8.107.019	13.506.987	23.737.087	33.960.821	
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	24.512.646	54.347.496	11.171.827	14.604.597	7.708.810	8.197.644	10.267.418	10.723.895	
Đồ trang trí (chiếc)	4420	1.482.241	1.485.831	1.789.041	1.442.037	3.838.907	3.432.659	3.648.775	3.895.220	
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	1.607.967	1.865.811	2.641.541	2.894.008	6.152.797	5.091.344	8.772.600	8.142.423	
Ghế ngồi (chiếc)	9401	4.091.047	4.286.240	4.812.152	4.155.984	74.942.714	76.389.367	82.932.070	80.518.991	
Đồ nội thất (chiếc)	9403	9.458.948	14.003.536	21.795.612	18.040.682	100.303.084	103.984.986	109.765.173	134.318.085	
	9404	241		60	5.000	15.823		2.100	7.600	
Tổng						495.613.873	579.358.898	673.189.194	938.696.858	

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

PHỤ LỤC 16. CÁC QUỐC GIA CHÂU PHI CUNG GỖ TRÒN CHO VIỆT NAM

Thị trường nhập khẩu	Lượng (m ³)			Tri giá (USD)		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Cameroon	420.471	507.391	513.861	164.280.698	207.579.452	215.854.338
Ghana	61.870	82.939	71.173	25.443.063	30.354.646	23.609.516
Equatorial Guinea	32.368	81.441	17.856	8.945.269	26.326.189	5.688.322
Angola	32.442	64.639	42.345	6.706.836	14.563.389	9.039.889
Congo (Democratic Rep.)	17.843	57.329	63.787	8.154.372	28.917.014	38.242.300
Nigeria	85.489	52.167	94.216	35.942.186	18.738.204	31.594.216
Congo	21.274	35.594	23.420	7.728.489	13.484.589	10.475.009
South Africa	19.260	34.996	55.764	3.784.013	6.404.270	10.754.933
Kenya	198	9.847	47.707	47.740	3.024.698	14.360.941
Namibia	408	4.381	6.399	182.583	1.636.935	1.911.542
Mozambique	799	2.589	3.431	314.466	824.829	1.042.628
Gabon	1.334	2.017	2.482	999.943	902.302	1.114.119
Gambia	5.064	1.706	23	3.047.457	746.409	6.903
Guinea-Bissau		1.327	3.287		349.783	747.788
Guinea		1.280	18		104.961	4.500
Liberia	92	137	10.384	37.660	51.300	2.711.544
Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	409	135	689	107.602	82.172	234.514
Tanzania (United Rep.)		112	24		57.371	4.738
Sierra Leone	60	20	1.825	30.400	14.200	616.114
Uganda		20	100		10.000	40.400
Benin	1.570			642.658		
Togo	433		235	57.231		83.613
Morocco	406			183.750		
Tổng	701.790	940.066	959.025	266.636.416	354.172.714	368.137.867

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan



PHỤ LỤC 17. CÁC QUỐC GIA CHÂU PHI CUNG GỖ XẺ CHO VIỆT NAM

Thị trường nhập khẩu	m ³			USD		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Cameroon	47.552	85.349	117.379	26.257.832	38.756.961	53.591.100
Gabon	58.814	105.780	79.846	35.276.101	63.964.560	48.257.518
Ghana	22.092	33.236	28.020	10.016.588	14.246.892	10.485.051
Nigeria	22.345	14.746	22.521	8.961.998	5.372.150	8.219.044
Kenya	161	4.606	13.341	78.266	1.591.001	4.583.857
Angola	1.431	6.955	11.293	327.717	2.315.646	3.862.319
Mozambique	3.966	13.956	9.576	1.382.923	3.969.876	2.816.812
Congo	4.753	2.145	5.875	3.007.470	1.373.911	3.616.658
Namibia		3.092	5.765		1.304.134	2.161.592
reunion		2.664	4.334		2.520.893	2.881.283
Congo (Democratic Rep.)	968	2.480	2.563	478.848	1.410.957	1.273.648
Cote Divoire (Ivory Coast)	861	2.382	2.018	508.782	1.619.100	1.253.654
Equatorial Guinea		935	1.628		369.174	716.415
South Africa	1.074	1.244	1.406	267.600	727.776	1.367.075
Benin	442	614	1.262	202.801	267.865	528.630
Sierra Leone	40	60	984	23.300	17.700	478.743
Tanzania (United Rep.)	443	1.021	771	227.839	592.475	460.646
Liberia	77	640	339	46.000	293.696	92.600
Guinea-Bissau		80	136		22.000	56.000
Seychelles	407			95.756		
Gambia	182	1.180		71.817	646.555	
Togo	65	16		15.284	2.560	
Mauritius	39			19.654		
Senegal		27			19.544	
Sudan		68			21.601	
Uganda		205			78.895	
Tổng	165.713	283.480	309.056	87.266.576	141.505.922	146.702.645

Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Tổng cục lâm nghiệp. 2018 a. Giới thiệu Lâm nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- 2. Tổng cục Lâm nghiệp. 2018 b. Luật Lâm nghiệp: Những nội dung cơ bản. Nhà xuất bản Thanh niên.
- 3. Tô Xuân Phúc. Đặng Việt Quang. Nguyễn Tôn Quyền và Cao Thị Cẩm. 2018. Làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập. Báo cáo: Forest Trends và VIFORES.

NHÓM TÁC GIẢ

1. Nguyễn Tôn Quyền

VIFORES - Phó Chủ tịch & Tổng Thư ký
189 Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024-62782122 / 84-24-37833016
Email: info@vietfores.org

2. Tô Xuân Phúc, Tiến sĩ

Nhà nghiên cứu - Nhóm Tài nguyên, Môi trường và
Phát triển, Trường Chính sách công Crawford.
Đại học quốc gia Úc
Đại diện của FOREST TRENDS (Hoa Kỳ)
Email: phuc.to@anu.edu.au
Điện thoại: + 61 4 87 148 240

3. Cao Thị Cẩm, Thạc sĩ

VIFORES, Tạp chí Gõ Việt
189 Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 08:00 4-62782122 / 84-4-37833016
Email: caocam@vietfores.org

4. Huỳnh Văn Hạnh, Thạc sĩ

HAWA - Phó Chủ tịch
185 Lý Chính Thắng, Quận III, TP HCM
Điện thoại: 08:00 028 3526 4020/0913902866
Email: hanh.hawa@gmail.com

5. Trần Lê Huy, Luật sư

FPA Bình Định - Phó Chủ tịch & Tổng Thư ký
278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: 08:00 02563946740/0905036456
Email: tranlehuy50@gmail.com

1. Nguyen Ton Quyen

VIFORES – Vice Chairman & General Secretary
189 Thanh Nhan, Ha Noi
Tel: +84 4-62782122/ 84-4-37833016
Email: info@vietfores.org

2. Phuc Xuan To, PhD

Research fellow
Resources, Environment and Development Group,
Crawford School of Public Policy.
The Australian National University
Representative of FOREST TRENDS (U.S.A.)
Email: phuc.to@anu.edu.au
Tel: + 61 4 87 148 240

3. Cao Thi Cam, Master

VIFORES, Go Viet Magazine
189 Thanh Nhan, Ha Noi
Tel: +84 4-62782122/ 84-4-37833016
Email: caocam@vietfores.org

4. Huynh Van Hanh, Master

HAWA – Vice Chairman
185 Ly Chinh Thang, District III, HCMC
Tel: +84 028 3526 4020 / 0913902866
Email: hanh.hawa@gmail.com

5. Tran Le Huy, Lawyer

FPA Binh Dinh – Vice Chairman & General Secretary
278 Nguyen Thi Dinh, Qui Nhon City, Binh Dinh
Tel: +84 02563946740 / 0905036456
Email: tranlehuy50@gmail.com

VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ 2018

MỘT NĂM NHÌN LẠI VÀ XU HƯỚNG 2019

